

nguyễn hiên-lê

HƯƠNG SẮC TRÔNG VƯỜN VẼ

Quyển I



Nguyễn Hiến - Lê



Ab
DD
276

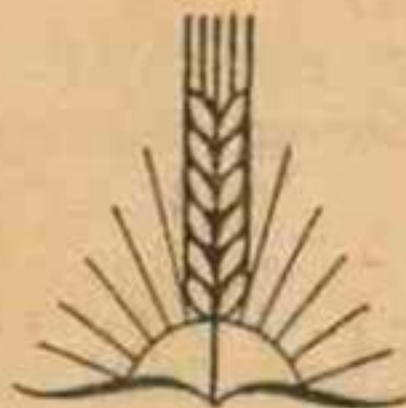
HƯƠNG SẮC

TRONG

VƯỜN VĂN



QUYỀN NHẬT



Nhà xuất-bản NGUYỄN HIẾN-LÊ
12/3c Kỳ-Đồng — SAIGON

Văn học
+ Văn chương

SÁCH CỦA NGUYỄN HIỂN-LÊ

ĐÃ XUẤT-BẢN :

Tổ chức công việc theo khoa học (in lần thứ hai).
Tổ-chức gia-dình (in lần thứ hai). Hiệu năng: chăm
ngôn của nhà doanh nghiệp. Kim chỉ nam của học sinh
(in lần thứ ba). Bảy bước đến thành công (in lần thứ
hai) (hết). Để hiểu văn phạm. Luyện văn (Cuốn I — In
lần thứ hai). Nghệ thuật nói trước công chúng (in lần
thứ ba). Thề hệ ngày mai (sắp tái bản) Huấn luyện tình
cảm (in lần thứ hai) (dịch). Đặc nhân tâm: bí quyết để
thành công (in lần thứ 8) (dịch). Quảng gánh lo đi và
vui sống (in lần ba) (dịch). Tự học để thành công (in lần
thứ hai). Bảy ngày trong đồng Tháp-Mười (hết). Lịch
Sử Thề-giới viết chung với Thiên Giang — 4 cuốn (in
lần thứ hai) Đại cương Văn học sử Trung quốc — 3
cuốn. Sống 24 giờ một ngày — (dịch), (sắp tái bản).
Muốn giỏi toán Hình học phẳng — (dịch), (in lần thứ tư).
Bí quyết để thi đậu các bằng cấp Trung-học (in lần thứ
hai). Săn sóc cách nào cho sự học con em mau tấn tới ?
Nghề viết văn (hết). Giúp chống thành công (in lần thứ
hai). Đồng kinh nghĩa thực. Rèn nghị lực để lập thân
(hết). Luyện văn (cuốn II và III). Muốn giỏi toán Hình
học Không gian (dịch). Luyện tinh-thần (dịch). Họ lập
nên sự nghiệp cách nào ? (dịch). Muốn giỏi toán Đại-số.
Nho giáo : một triết lý chính trị. Thời mới, dạy con
theo lối mới. Gương danh nhân I.

ĐƯƠNG SOẠN :

Hương sắc trong vườn văn II. Tìm hiểu con chúng
ta. Nghệ thuật suy tưởng. Gương mạo hiểm. Gương
kiên nhẫn.

ĐÃ SOẠN XONG VÀ SẼ LẦN LƯỢT XUẤT BẢN :

Hương sắc trong vườn văn (2 cuốn). Gương hy
sinh. Gương mạo hiểm. Gương chiến đấu. Sống đời
sống mới. Luyện lý-trí. Tìm hiểu con chúng ta. Để-
Thiên Để-Thích.

TỰA

Theo tôi, cái gì làm cho đời người phong-phú lên là cái ấy đẹp. Phong-phú về vật-chất cũng như về tinh-thần, vì vật-chất và tinh-thần liên-quan mật thiết với nhau. Một chiếc áo giúp cho điệu-bộ của ta uyển-chuyển hoặc nghiêm-trang ; một trái cam ăn vào ta thấy cơ-thể nhẹ-nhàng, sảng-khoái ; một nền trời lấp-lánh những vì sao, một cánh đồng thơm tho những lúa chín, một định-lý hóa-học, một hành vi bác-ái... những cái đó đều là đẹp cả.

Hiểu như vậy thì cái Đẹp bao trùm cả cái Chân và cái Thiện ; mà mục đích của đời người là tìm tòi thực hiện rồi hưởng cái Đẹp. Chúng ta càng văn-minh bao nhiêu thì càng bỏ nhiều thì giờ để theo đuổi mục-đích đó bấy nhiêu.

Ngay từ hồi tiền sử, cả ức vạn năm về trước, tổ-tiên ta mỗi khi được rảnh-rang, khỏi phải lo cái ăn cái mặc, đã tỉ-mỉ đục trên đá hình vạn vật ở chung quanh, nét đục rất tinh-xảo ; rồi họ lại biết tạo ra những xa-xỉ phẩm, chẻ trái cây trong rừng là không ngon, vỏ cây lá không ẩm, mà trồng lê trồng táo, dẹt tơ dẹt vải ; và bạn có ngờ được chẳng, cách đây bốn ngàn năm, một dân-tộc ở đảo Crét (Crète) giữa Địa-trung-hải đã có những phòng tắm đủ nước nóng nước lạnh và những chiếc giày cao gót y như giày các bà các cô bây giờ vậy ? Hơn nữa, các dân-tộc Ai-cập

vị

và Con-đề còn tìm hiểu vũ-trụ, đặt nền tảng cho Toán học, Thiên-văn-học và dạy bảo nhau những lễ-nghi cùng tư-tưởng nhân quần bác ái, khuyến-khích lòng hy-sinh cho nghĩa-vụ và đồng-bào.

Những sự tìm tòi đó của các nhà trồng trọt, ương dật, các vị bác-học, triết-gia... đều nhằm mục-đích làm cho đời sống ta phong-phú lên ; và những phát-minh của họ mới đầu chỉ là một xa-xỉ phẩm, lần lần thành những nhu-cầu của nhân loại.

Ta thường nghe nhiều người phàn-nàn mỗi ngày chỉ lo cho có đủ hai bữa cơm mà phải làm tới tám mặt mũi quanh năm suốt tháng. Thực ra, chúng ta bận rộn, lo lắng có phải chỉ vì mấy chén cơm mà thôi đâu. Nếu chỉ cần có cái gì ăn cho no, mặc cho ấm như tổ-tiên ta thời cổ, thì phần đông chúng ta có lẽ mỗi ngày làm vài giờ cũng đủ rồi. Nhưng chúng ta còn cần có rượu, có trà, có trái cây, sữa hộp, có giày, có nón, có kính đeo mắt, có dao cạo râu..., lại cần đọc báo, đọc sách, đi coi hát bóng, đá banh, cần cho con đi học, cho vợ đi nghỉ mát... biết bao cái ngày nay ta cho là cần thiết thì hồi xưa chỉ là xa-xỉ. Đó là kết quả tự nhiên của văn minh.

Vậy, quả thực là loài người sống để tìm cái Đẹp, thực hiện cái Đẹp và hưởng cái Đẹp. Không một ai thoát khỏi luật chung đó. Cả những người sống rất giản-dị, không chút xa - hoa, như các vị hiền-triết, cũng là để hưởng cái Đẹp, cái Đẹp của trăng, mây, hoa, cỏ, cái đẹp của tinh-mịch, an nhàn.

∴

Nghệ thuật có mục đích ghi và thực hiện được cái Đẹp trong vũ-trụ ; mà trong các nghệ thuật, văn

VII

chương và âm-nhạc phổ cập hơn hết, cảm người ta sâu hơn hết ; riêng văn chương lại có công-dụng giảng giải, truyền-bá các nghệ-thuật khác, nên từ khi nhân loại có chữ viết, thì bất kỳ ở thời nào và xứ nào, nó cũng được coi trọng hơn mọi môn và được dạy nhiều nhất trong các trường học.

Ngày xưa, ở phương Tây cũng như ở phương Đông chúng ta, nói đến học tức là học văn, vì triết-lý hay sử-ký cũng đều là văn. Ngày nay, khoa-học tuy đã chiếm một địa-vị lớn trong chương-trình giáo-khoa, song vẫn không áp đảo nổi văn-chương. Không nói trong các ban tiểu-học và trung-học mà môn văn-chương luôn luôn là một trong những môn chính, ngay trong các ban chuyên-môn ở đại-học thuật phổ diễn tư-tưởng lên giấy, tức thuật viết, vẫn còn là quan trọng vì hiểu biết nhiều mà làm gì nếu không truyền được một cách đúng và rõ ràng những hiểu biết đó cho người khác ?

Muốn luyện thuật viết ấy, phải lĩnh hội được cái Đẹp trong văn và một khi lĩnh-hội được rồi thì trí óc ta mở mang hơn, tình-cảm ta tế-nhị hơn, tâm hồn ta cao cả hơn ; tóm lại con người của ta phong-phú hơn. Tôi vẫn biết một số nhà văn có tài nhiều hay ít mà phụng sự những cái thấp hèn ; song xét cho kỹ cũng vì quan-niệm về cái Đẹp của họ không được chính-đáng, chứ cái Đẹp không hề làm trụy lạc con người. Chính con người mới làm trụy lạc cái Đẹp.

Chẳng những vậy, thuật viết còn làm tăng khả năng giúp đồng bào của ta lên. Tôi đã có lần nói rằng vận-dụng được cây viết cho có kỹ-thuật — chứ chưa cần đến nghệ-thuật — là có mọi lợi khí đáng quý ở

VIII

thời này, thời mà sách vở, báo chí còn giữ địa vị quan trọng nhất trong đời sống tinh-thần của nhân loại.

Nghĩ vậy cho nên chúng tôi thường nghiên cứu văn-chương. Tự xét không đủ tài để tạo cái Đẹp, nhưng may ra cũng lĩnh hội được phần nào cái tài của cổ nhân, chúng tôi xin vụng về phô bày ra đây để cống hiến các bạn yêu văn, hầu giúp các bạn ấy trong những bước đầu tìm hiểu Nghệ thuật.



Xét về phẩm thì chúng ta tự hào đã có những trước-tác đáng liệt vào hạng bất hủ của nhân loại ; nhưng xét về lượng, nhất là về phương diện phong-phú, ta phải nhận văn-học của mình còn kém văn-học Hoa, Pháp, Anh : chẳng hạn loại anh-hùng-ca, loại kịch mới phôi-thai hồi gần đây, mà văn xuôi Việt, mặc dầu đã tiến rất mau, mới chỉ là đang bước vào giai đoạn trưởng thành vì như trong cuốn Luyện văn II chúng tôi đã nói, nó mới được thông dụng không đầy một thế-kỷ nay.

Do lẽ đó muốn giúp các bạn thấy được nhiều hình-thức của cái Đẹp, chúng tôi bắt buộc - dĩ phải trích dẫn nhiều văn thơ ngoại quốc, âu cũng là một cách học hỏi thêm để bồi bổ cho văn-học Việt-Nam.

Chúng tôi chắc rằng phần đông độc-giả thân quý đều biết ít nhiều tiếng Pháp, và nhiều vị lão-thông nó nữa, song chúng tôi cũng dịch những văn thơ Pháp ra, để một số độc-giả không hiểu ngoại ngữ đó có thể lĩnh hội được phần nào. Chủ ý là phân-tích cái Đẹp, nên chúng tôi sẽ rón dịch sát, như các giáo-sư Pháp dịch văn thơ Hi, La, Anh, Đức vậy.

CHƯƠNG I

ÓC THẨM-MỸ

- 1.— Óc thẩm-mỹ thuộc về tình-cảm nhiều hơn về lý trí.
 - 2.— Óc thẩm-mỹ mỗi xứ một khác.
 - 3.— Óc thẩm-mỹ mỗi thời một khác.
 - 4.— Óc thẩm-mỹ mỗi người một khác.
 - 5.— Óc thẩm-mỹ thay đổi tùy trình-độ học-thức và sự từng trải.
 - 6.— Óc thẩm-mỹ là một tình-cảm thiên lệch, vô đoán.
 - 7.— Óc thẩm-mỹ có thể đúng và sai.
 - 8.— Sự phán-đoán của thời gian.
 - 9.— Muốn luyện óc thẩm-mỹ.
-

MỘ T anh bạn tôi nói :

— « Tôi đã đọc nhiều sách *Giảng-văn* viết cho học-sinh ban Trung-học, và thấy một số tác-giả phân tích rất tỉ-mỉ tác-phẩm của tiền-nhân, nhưng phần đông các ông ấy không biết lựa bài. Chẳng hạn về truyện *Kiều*, người ta đưa nhau trích những đoạn như *Kiều đi thanh minh* hoặc *Kiều gây đồn cho Kim Trọng nghe* hoặc *Trước lầu Ngưng-Bích...* Những đoạn đó đáng gọi là giai-tác thật, nhưng chỉ biểu-hiệu được một vài khía cạnh của thiên-tài Nguyễn Du, mà trong những khía cạnh đó, nhiều thi-sĩ khác như Nguyễn Huy Tự và Nguyễn Thiện có thể không kém cỏi bao nhiêu ; còn đoạn

Tú Bà nổi trận lôi đình với Thúy Kiều (1), một đoạn tả những lời thô tục nhất mà phi cụ ra, không ai viết được thành thơ, thì cơ-hồ chưa sách nào dẫn ra cả. Hình như các nhà soạn sách đó chỉ có óc phân-tích chứ không có óc thâm-mỹ.

Tôi nghĩ rằng người ta có thể không trích đoạn đó vì một lẽ khác, lẽ không tiện cho học-sinh đọc chẳng hạn ; nhưng tôi phải nhận anh bạn tôi có lý khi anh bảo người ta có thể biết phân tích mà không biết thâm-mỹ.

Chính Sainte-Beuve cũng đã nói : « Tôi biết nhiều người có óc phán đoán rất đúng mà đồng thời lại thiếu óc thâm-

(1) Tôi xin chép lại đoạn đó dưới đây (theo bản của Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim) để độc-giả nào không thuộc Kiều, khỏi phải tra lại :

Mụ nghe nàng nói hay tình,
Bấy giờ mới nổi tam Bành mụ lên :
Này này sự đã quả-nhiên,
Thôi đã cướp sống chồng mình đi rồi !
Bảo rằng đi dạo lấy người,
Dem về rước khách kiếm lời mà ăn.
Tuồng vô nghĩa, ở bất nhân,
Buồn mình, trước đã tàn-màn thử chơi.
Mau hồ đã mất đi rồi,
Thôi thôi vốn liếng đi đời nhà ma !
Con kia đã bán cho ta,
Nhập gia, phải cứ phép nhà tao đây.
Lão kia có giở bài-bày,
Chẳng văng vào mặt mà mày lại nghe !
Cớ sao chịu tốt một bề,
Gái tơ mà đã giữa nghề sớm sao !
Phải làm cho biết phép tao ! »
Chập bì-liền, rập sẵn vào ra tay.

mỹ, vì óc thẩm-mỹ biểu hiệu một cái gì tinh vi nhất, thuộc về bản năng nhất trong cái chỗ tề-nhị mơ-hồ nhất của các cơ-quan của ta. »

Muốn thưởng-thức một bài văn, ta đọc nó chậm-chậm một hai lần, xem có cảm thấy cái hay của nó không đã; khi cảm được rồi, ta mới tìm hiểu nó hay ở chỗ nào. Ta dùng trái tim của ta trước rồi sau mới dùng lý-trí. Nếu lòng ta không cảm thì càng phân tích lại càng không hiểu được gì cả. Văn-học khác khoa-học ở chỗ đó; và óc thẩm-mỹ khác óc phán đoán cũng ở chỗ đó: một đằng là sự ưa thích của lòng, một đằng là sự sáng suốt của óc, một đằng cần nhiều cảm-thụ-tính, một đằng cần nhiều luận-lý tính.

Nói vậy không phải là óc thẩm-mỹ và óc phán đoán tương phản nhau mà ta không bao giờ dùng lý-trí để hiểu được cái đẹp đâu. Vẫn có nhiều cái đẹp có thể giảng được và ai cũng thấy nó hợp lý: chỉ một số tề-nhị quá mới có những lý-lẽ riêng của nó mà lý-trí không sao phân tích nổi, và muốn nhận thức được, ta phải luyện mỹ-cảm bằng cách sống thật nhiều, đọc nhiều tác phẩm bất-hủ của mọi xứ và mọi thời.

..

Vì óc thẩm-mỹ thuộc về tình cảm hơn là lý-trí, nên những quy tắc về nghệ-thuật viết không bao giờ có cái giá-trị tuyệt-đối như những định-lý về toán học, mà quan-niệm về cái đẹp thay đổi tùy nhiều yếu-tố.

Nó thay đổi tùy dân-tộc. Văn-chương biểu hiệu tình cảm cùng tư tưởng của loài người mà tình cảm cùng tư tưởng của mỗi dân-tộc chịu bao ảnh-hưởng, từ huyết thông đến thời tiết, địa-chất, kinh-tế... cho nên mỗi dân-tộc có một quan-niệm riêng về cái đẹp.

Trước khi tiếp xúc với văn-minh Âu Mỹ, óc thẩm-mỹ của người phương Đông chúng ta khác hẳn của người phương Tây. Trong chương *Tổng-kết* của bộ *Đại cương Văn-học-sử Trung-Quốc*, tôi đã phân tích vài chỗ khác nhau đó. Đại ý tôi viết :

« Người Trung-Hoa, nói chung thì hết thấy những dân-tộc chịu ảnh hưởng văn-minh Trung-Hoa, như Việt-Nam, Triều-Tiên, Nhật-Bản... cho rằng nghệ-thuật chân chính phải có tính cách bóng bảy, hàm-súc, ý tại ngôn ngoại, cho nên danh tác của họ thường là những tiểu phẩm, những bài tứ-tuyệt mà mỗi chữ có giá-trị « ngàn vàng. »

« Văn thơ Trung Quốc ít khi là một dòng sông cuộn cuộn, một cánh đồng mênh-mông, mà thường là những giọt sương lóng-lánh, những đóa hoa ngậm hương. Đọc những bài tứ tuyệt, ta có cảm tưởng ngấm cây trâm chạm con phượng hoặc chiếc khăn thêu con bướm của các nàng cung phi.

« Trái lại, văn thơ Âu Mỹ lời ý đối-dào, chi tiết tỉ-mỉ, màu sắc rực rỡ, tình cảm nồng nhiệt. Tả lòng tương-tư chẳng hạn, Lamartine viết ba trang giấy đặc (bài *Le lac*) Victor Hugo viết tới một trăm hai mươi câu (bài *Tristesse d'Olympio*), còn Trương Cửu Linh chỉ thu lại trong mười chữ :

Tư quân như nguyệt mãn,

Dạ dạ giảm quang huy.

(Nhớ chàng như mảnh trăng đầy,

Đêm đêm vành sáng hao gầy đêm đêm)

Ngô Tất Tố dịch.

hoặc nhiều lắm thì như Lý Bạch hạ tới tám câu trong bài *Trường tương tư*.

Một đặc-sắc nữa là do tính cách đơn âm và đa thanh của Hoa-ngữ mà văn Trung-Hoa có thể biến-ngẫu và quan-niệm về cái đẹp của họ cũng khác: họ rất chú trọng đến phép đối và vần nhạc trong văn, một thứ nhạc đặc-biệt cứ lên bổng rồi lại xuống trầm mà nhiều người Âu cho là chỉ có một điệu, là ru ngủ, là giả tạo. Những câu như :

*Thiên cao địa quỳnh : giác vũ-trụ chi vô cùng,
Hưng tận bi lai : thức doanh hư chi hữu sở.
(Trời cao đất xa : thấy vũ-trụ là vô cùng,
Vui hết buồn lại : biết đây vui là có sở)*

hoặc :

*Quan san nan việt, thù bi thất lộ chi nhân?
Bình thủy tương phùng, tân thị tha hương chi khách.
(Quan san khó vượt, ai đây thương người lỡ bước?
Bèo nước gặp nhau, hết thấy là khách tha hương.)*

của Vương Bột, được sắp vào hàng thượng phẩm của Trung-Quốc, mà nào có gợi được chút rung-động gì trong tâm hồn những người chịu ảnh-hưởng của Tây-học ».

Ngay ở Châu Âu, óc thâm-mỹ của người Anh cũng có chỗ không giống người Pháp. Chẳng hạn về tiểu-thuyết, văn-sĩ Pháp cố giữ tính-cách nhất trí cho truyện: mỗi chi tiết phải có một chức vụ riêng, phải giúp độc-giả hiểu thêm tính tình nhân-vật hoặc dặt độc giả tiền tới gần đoạn kết một chút, phải như những tia sáng chiếu qua một tấm kính rồi tụ cả lại ở một điểm, điểm ấy là kết-cục của truyện, hoặc tư tưởng, luận-đề mà tác-giả muốn trình bày.

Người Anh không theo quan-niệm ấy ; tiểu-thuyết của họ thường rườm-rà, có vẻ vớ-vẩn như một con

đường mòn uốn khúc qua những cánh đồng, những bãi cỏ, để tới một đích mơ-hồ, hoặc chẳng tới một đích nào cả mà bỗng dừng ngừng lại ở bên một bờ sông. Người không quen với lối ấy có thể chê họ là không biết dựng cốt truyện. Xét vậy là lầm. Họ biết cách xây dựng cốt truyện lắm chứ, nhưng cái cách xây-dựng của họ như vậy. Họ « *muốn cốt truyện phải phức tạp, đời sống không bình-dị, xuôi theo một chiều, mà rắc-rối, có muôn mặt ; và một nghệ-phẩm càng diễn được sự phức tạp ấy bao nhiêu thì càng có giá-trị bấy nhiêu* » (1).

Kịch của họ cũng thế. So-sánh Shakespeare với Racine, Corneille, ta thấy hai nhà sau rất cổ-diễn. theo đúng luật tam duy nhất : duy nhất về thời-gian, duy nhất về không-gian và duy nhất về động-tác ; còn Shakespeare phá tung luật đó, bắt chấp cả sự duy nhất về động tác, vì ông không cho động-tác mà cho cuộc sống của nhân-vật là quan-trọng ; và cuộc sống đó, ông muốn cho nó có một vẻ như bừa-bãi, không tính toán, sắp đặt trước.

Đoàn Phú Tứ nhận xét rất đúng khi ông viết :

... động-tác theo quan-niệm kịch Racine được coi là yếu tố chính. Động-tác là cứu-cánh, mà nhân vật chỉ là phương tiện. Các nhân-vật phải quay quẩn xung quanh động-tác, không thể đi lệch ra ngoài được. Quan-niệm này rất thích hợp với dân tộc Pháp, một dân tộc ưa sáng sủa ; ưa lý-luận (...). Kịch Pháp giống như một vườn hoa Pháp, phải có đường lối rõ ràng cảnh nào thừa phải cắt xén đi, phải làm thoả-mãn lý trí rất duy lý của người Pháp (...)

Khu vườn Anh khác với khu vườn Pháp như thế nào thì kịch của Shakespeare khác với kịch Racine thế ấy (...)

(1) Forster.

Trong Racine không một nhân-vật nào không dính vào động-tác. Trong Shakespeare trái lại, có nhiều nhân-vật không dính vào động-tác, nhưng nó giúp cho nhân-vật chính phong-phủ thêm.

Ở Shakespeare có những câu chuyện vu vơ, mà tư tưởng Pháp không công nhận được. Vì vậy động-tác không hiện lên những đường nét rõ ràng để làm trọng tâm cho vở kịch. Trọng tâm của nó là nhân-vật. Nó là cả cuộc sống (...).
Đem so sánh hai thứ kịch đó với âm-nhạc, ta có thể nói: Kịch Racine là một thứ giai điệu, kịch Shakespeare là một bản hợp tấu ».

• •

Cùng một dân-tộc, óc thẩm-mỹ lại thay đổi tùy thời đại, vì cuộc sinh-hoạt của con người thay đổi thì tình cảm tư tưởng tất thay đổi theo mà quan niệm về cái đẹp tất phải khác.

Hồi xưa ta chịu ảnh hưởng của Trung-Hoa, óc thẩm-mỹ của ta được nhồi nặn theo quan-niệm của Trung-Hoa; ngày nay ta học theo Âu Mỹ thì ta lại chuộng cái đẹp của Âu Mỹ.

Chắc bạn nào cũng thuộc bài *Mùa thu đi chơi thuyền* dưới trăng của Vô-danh-thị mà Dương Quảng Hàm đã dẫn trong cuốn *Quốc-văn trích diễm* ? Thơ cổ mà tả trăng được như bài đó cũng đáng gọi là hiếm :

• • • • •

Vàng ngọc thò in sông vàng-vặc,
Giữa giang tâm bóng lộn mấy từng !
Trên một trăng, dưới một trăng,
Xui lòng kẻ hữu tình ngao-ngán.
Thuyền bả kim bôi phân lưỡng đoan,

*Bán trăm thủy đế, bán thiên nhai.
Vắng trăng ai xẻ làm hai,
Nửa in dưới nước, nửa cài trên không ?
Nước mây thăm-thăm một dòng.*

Tôi nhớ hồi 15-16 tuổi, một vị giáo-sư của chúng tôi so-sánh hai câu :

*Vắng trăng ai xẻ làm hai,
Nửa in dưới nước, nửa cài trên không ?*

với một đoạn tả cảnh trăng mọc trên mặt biển Carthage (?) của Flaubert. Đẹp, đẹp thật, nét như vẽ, lời rất đôi ; nhưng tôi chắc phần đông chúng ta ngày nay thích cái đẹp man-mác, mờ-lung của Huyền-Viem trong bốn câu sau này hơn :

*Trăng rơi nhẹ-nhẹ trên sông nước,
Bên chiếc đèn khuya bóng lạnh-lòng,
Gió cũng nghe chừng như nín thở,
Đỡ vầng trăng lạc giữa không-trung.*

Không những vậy, cùng ở trong thời đại chịu ảnh-hưởng của Trung-Hoa mà văn thơ đời Trần có cái giọng khác hẳn đời Lê-mạt và Nguyễn : thời Trần thì thanh-thoát, cao nhã, khoáng-đạt, còn hai thời sau thì rục-rỡ, ủy-mị, oán sầu.

Tả cảnh thiên, Trần Nhân-Tôn có bài :

Đề Phổ-minh tự thủy tạ

*Huân tận thiên đầu mấn tọa hương,
Thủy ba sơ khởi bắt đa lương.
Lão dung ánh lý tăng khai bễ,
Đệ nhất thiên thanh thu tứ trường.*

Đề nhà thủy tạ chùa Phổ-minh.

Nghìn hương thấp hết ngát đầy nhà,

*Mặt nước hiu-hiu gió lạnh qua.
Dưới bóng cây xy sự thấp-thoáng.
Tiếng ve mới cất, tứ thu xa.*

Ngô Tất-Tố dịch

Rõ là cảnh tịch-mịch mà lòng người cũng tịch-mịch, xa hẳn những tiếng huyền não và nỗi ưu tư đặc thât của trần-gian. Giọng đó còn đâu trong các bài thơ triều Lê và Nguyễn như bài *Cảnh đến Trần Vũ* của Hồ-xuân-Hương, *Chùa Trần Bắc* của Bà Huyện Thanh-Quan, hay *Núi Ngũ Hành* của bà Bằng-Nhân ?

Hồ-xuân-Hương viết :

*Ba hồi chiêu mộ chuông gấm sóng,
Một vũng tang-thương nước lộn trời.
Bể ái ngàn trùng khôn tát cạn,
Nguồn ân trăm lượng dễ khơi vơi.*

thì rõ là tâm sự của một kẻ đương ngụp lặn dưới những lượn sóng tình, làm sao mà cảm được cảnh :

*Êm ái chiều hôm tới Trần-dài,
Lâng-lâng chẳng bận chút trần ai.*

Bà Huyện Thanh Quan thanh nhã hơn, nhưng chưa trút được nỗi buồn nhớ của người tục :

Khách đi qua đó chạnh niềm đau.

và :

*Người xưa cảnh cũ nào đâu tá ?
Khéo ngăn-ngor thay lũ trọc đầu. (1)*

Đền như bà Bằng-Nhân thì tình tuy nhẹ-nhàng hơn cả, song vẫn còn chút rọng đền màu sắc của cảnh vật đền tài khéo của hóa-công, chưa phải là cái giọng đời Trần :

(1) Tôi ngờ rằng giọng thơ này không phải của Bà Thanh Quan.

Núi chen sắc đá màu phơn gấm,
Chùa nức hơi lương khói lộn mây.
.....
Nhìn xem phong-cảnh wa lòng khách.
Khen bấy thợ Trời khéo đắp xây !

Độc văn-học-sử Trung Quốc, ai không nhận thấy thi-sĩ đời Tống, trái với thi-sĩ đời Đường, trọng sự tự nhiên và những tư tưởng triết lý, nên vẽ hình thức thì phá niêm luật, thích dùng những tiếng thông-tục, về nội-dung thì không lãng mạn mà siêu thoát ? Ngay trong đời Đường, thơ Sơ-Đường và Văn-Đường tuy đều diễm-lệ như nhau, song Sơ-Đường có giọng bi tráng, chứ Văn-Đường chỉ có tính cách ủy mị. Xin bạn so sánh bốn câu bài thơ vịnh Đăng-Vương các của Vương Bột, mà tôi chỉ trích ra đây bốn câu cuối, giọng cảm khái nhất :

Nhàn vân đàm ảnh nhật du du,
Vật hoán tinh di kỷ độ thu ?
Các trung để tử kim hà tại ?
Hạ ngoại trường giang không tự lưu.
Đảm chiêu mây bay trời lừng lơ,
Sao dờn vật đổi, mây thu rồi ?
Con vua trong gác nào đâu nhĩ ?
Dòng nước ngoài hiên vẫn tự trôi

với bài **Xích-Bích hoài cổ** của Đỗ Mục :

Chiết kích trăm sa, thiết vị tiêu.
Tự tương ma tây nhận tiền triều.
Đông phong bất dĩ Chu-lang tiện,
Đông tước xuân thâm tỏa nhị Kiều.
(Kịch gầy, cát chìm, sắt chưa tiêu,
Rỉa mài, nhận thấy dấu tiền Triều.

*Gió đông chẳng giúp Chu lang thắng,
Đông trước dài xuân khóa nhị Kiều)*

Vô danh dịch

Cũng là hoài cổ, mà bài trên có giọng trầm hùng của một tâm hồn cao thượng, bài dưới rõ là giọng chán chường của một người đắm đuối trong thanh sắc.

Tại Âu, chủ trương của phái cổ điển với phái lãng mạn tương phản hẳn nhau. Phái cổ điển trọng luật lệ nghiêm khắc, giọng trang nhã, ôn hòa, lý trí của họ thẳng tình cảm ; phái lãng mạn phóng túng, phá cả luật lệ, lời sôi nổi, say mê, tình cảm lấn lý trí. Để bạn dễ nhận thấy, tôi xin trích hai đoạn thơ của Anh cùng ca tụng Tự do, một bài của một thi sĩ cổ điển Joseph Addison, một bài của một thi sĩ lãng mạn, Shelley :

*O Liberty, thou goddess heavenly bright,
Profuse of bliss, and pregnant with delight !
Eternal pleasure, in thy presence reign,
And smiling Plenty leads thy wanton train ;
Eased of her load, Subjection grows more light,
And Poverty looks cheerful in thy sight,
Thou mak'st the gloomy face of Nature gay
Giv'st beauty to the sun, and pleasure to the day.*

Joseph Addison

*What are thou, Freedom? O could slaves
Answer from their living graves
This demand, tyrants would flee
Like a dream's dim imagery...
Thou art clothes and fire and food
For the trampled multitude.
No — in countries that are free*

*Such starvation cannot be
As in England now we see !...*

Shelley.

Ôi Tự-do, bà là vị nữ thần rực rỡ như Trời,
Ban-bổ hạnh-phúc và đẩy những khoái lạc !
Có mặt bà thì những vui thú bất-tuyệt thông-trị,
Và thần Phong-phú mỉm cười dẫn đám tùy tùng phồn
thịnh của bà ;
Thần Nô-lệ, cỡi được gánh nặng, sống nhẹ-nhàng hơn,
Và thần Nghèo khổ, dưới mặt bà, có kẻ vui hơn.
Bà làm cho mặt buồn thảm của Tạo vật hóa tươi,
Làm cho mặt trời hóa đẹp và ngày hóa vui.

Giọng nghiêm-chỉnh ; sự phong-phú, sự nô-lệ, sự
nghèo khổ đều được coi như các vị thần ; nhưng tình-
cảm hời-hợt, không làm cho ta rung động mãnh-liệt như
bài dưới :

Tự-do (1) mi là cái gì ? Ôi nếu bọn nô lệ
Ở trong cái mớ mà họ đương sống, có thể trả lời được
Câu hỏi đó, thì các bạo chúa, sẽ tròn hết
Như một hình ảnh tối-tăm trong một giấc mộng...
Mi là áo bận, mi là lửa sưởi, mi là thức ăn
Cho hạng đại chúng bị giầy xéo.
Không — trong những xứ tự-do
Sự chêt đói như vậy không thể có.
Như ở nước Anh mà ta trông thấy ngày nay !...

Vì quan-niệm về cái đẹp mỗi thời một thay đổi,
nên Triệu-Dực một văn-sĩ hiện đại của Trung-Quốc mới
mạnh bạo đề cao các nhà thơ lớp mới trong bài *Luận thi* :

(1) Bạn nên lưu ý : chỉ sự Tự-do, Shelley dùng chữ
Freedom nguồn gốc Anh, bình-dân hơn chữ Liberty nguồn
gốc La-tinh.

*Lý, Đỗ thi văn vạn khẩu truyền,
Chỉ kim dĩ giác bất tân tiên.
Giang-san đại hữu nhân tài xuất,
Các lãnh phong tao số bách niên.*

Luận về thơ

*Vạn miệng xưa ngâm Lý, Đỗ thi,
Người nay đã thấy hết tân kỳ.
Mỗi đời lại có nhân tài hiện,
Thủ lãnh tao đàn trong một kỳ.*

Cùng một thời đại, óc thâm-mỹ cũng thay đổi tùy từng người.

Theo Taine, một phê bình gia trứ danh của Pháp, nếu ta biết được một tác giả sinh ở thời nào, tại miền nào trong một gia-đình ra sao, được nuôi dưỡng, dạy dỗ ra sao, thì ta có thể đoán được quan-niệm về nghệ-thuật cùng tính cách những tác phẩm của nhà đó. Chủ trương ấy có vẻ quá máy móc ; ta không thể phân tích văn tài một cách khoa học như phân tích chất đường, chất muối được; song ta phải nhận tính tình và tư tưởng của nhà văn chịu ảnh hưởng ít nhiều của gia-thê, của nền giáo-dục, của khí hậu, của chỗ ở, của xã hội...

Nguyễn Tuân, Nguyễn Triệu-Luật sinh trưởng trong một nhà nho cho nên hiếu được và thích cái đẹp của thời cổ hơn Nguyên Hồng hay Tô Hoài sống trong một gia đình cần lao không có cựu học. Nguyễn Công Trứ quê quán ở Hà Tĩnh, nơi đời đời sinh toàn kiệt, thơ có giọng trầm hùng, không ủy mị như Tuy-lý vương thi-sĩ của một hoàng thất trụy lạc và của một xứ mơ mộng là xứ Huế.

Nhưng như vậy không phải là Huế chỉ có toàn những người lãng mạn và Hà Tĩnh toàn những kẻ anh hùng. Đó chỉ là xét phần đông mà thôi. Có bao nhiêu nghệ sĩ thì có bấy nhiêu cá tính, bấy nhiêu quan-niệm về nghệ-thuật. Cùng một thời, ta thấy trên Văn-Đàn xuất hiện những « trường » mà tôn chỉ trái nhau, như nhóm *Tự-lực* và nhóm *Hàn Thuyên* ở nước ta hồi gần đây, hoặc như năm thi phái ở đời Thanh bên Trung Quốc và cả chục thi phái hiện thời bên Pháp.

Bạn cần một thí-dụ ư ? Xin bạn đọc tập *Tán-Đà vận văn* và cuốn *Xuân Thu nhã tập* thì thấy quan niệm về cái đẹp có thể khác nhau đến bậc nào !

..

Quan niệm đó, ngay ở một cá nhân, cũng biến di, tùy trình độ học thức và sự từng trải.

Một thi sĩ có lần nói với tôi : « Hồi còn học năm thứ nhì bao Cao tiểu ở Nam Định, tôi cho văn mà như Lê-văn-Trương thì là quán tuyệt cổ kim. Cuối năm đó, nhất môn Việt-ngữ, tôi được thưởng cuốn *Vang bóng một thời*, rán đọc cho hết, chứ không thích cái giọng văn lời thôi và nhạt nhẽo của tác giả. Nhưng chỉ một năm sau, tôi đã bắt đầu hơi chán Lê-văn-Trương mà ham Khái-Hưng, Nhật-Linh hơn. Bây giờ thì tôi muốn đọc lại Nguyễn-Tuân và Tô-Hoài ».

Hai mươi năm trước, một anh bạn, cũng thi-sĩ, thấy tôi đọc lịch sử tiểu thuyết của Nguyễn Triệu-Luật, chê tôi là « cổ lỗ ». « Lan-Khai hay hơn nhiều chứ ! » Ba năm sau, anh ấy thẳng thắn thú : « Tôi đã xét lắm ».

Ài mà chẳng vậy ? Chín, mười tuổi, ta mê *Chinh Đông*, *Chinh Tây* ; lớn lên ít tuổi thì chỉ ca tụng Lê-văn-Trương hoặc Phú-Đức, Hồ-biểu-Chánh ; tới tuổi

dạy thì lại mãi miết đọc *Hồn bướm mơ tiên*, *Gánh hàng hoa* ; và chỉ khi nào đã trải đời một chút, mới hiểu được cái thâm thúy của những sách mà tư tưởng cao siêu và nghệ thuật tế nhị.

Văn chương là đời sống ghi trên giấy. Và dù thông minh bậc nào, cũng phải có sống mới hiểu được đời, mới hiểu được văn. Không lịch lãm nhiều thì làm sao tưởng tượng được những cảnh tả trong sách mà thấy nó hay ? không đau khổ nhiều thì làm sao thấu rõ được những tình tiết kể trong truyện mà thấy nó khéo ?

Một thanh niên không ra khỏi Nam Việt, dù có khiêu về văn chương, đọc hai câu :

*Đá gập ghềnh nghiêng đôi bánh gỗ
Tre làng dăm đảo biếc trong sương.*

của Vũ Hoàng Chương, hoặc những câu :

*Chiều xuống vàng hoe chợ mới tàn,
Gánh-gồng chen-chúc đọi sang ngang.
Sao mà nhiều mặt nhiều tranh thế?
Bột trắng phau-phau, mã tím vàng*

(Trên đường quê một ngày tất niên)

của Bằng Bá Lân, tuy nhận được tài tả cảnh vật của hai nhà đó, song tất không thấy lòng rung động nhẹ-nhẹ như những người đã sống ở đất Bắc, mà hễ lòng chưa rung động thì chưa gọi là hiểu hết được cái hay của thơ.

Câu :

Hoa bướm thơm rồi : đêm đã khuya.

của Xuân Diệu, về nghệ thuật xét ra chẳng có gì là đặc biệt cả, nhưng mỗi lần ngâm lên, tôi thấy thoang thoang hoa bướm ở đâu đây mà nhớ những đêm xuân ở Bắc Việt.

Bài *Tràng-giang* của Huy Cận, từ xưa tôi vẫn cho là hay, nhưng phải đợi tới lúc tôi nằm trong một chiếc ghe hầu, lênh đênh trên những sông Tiền Giang và Hậu Giang, nhất là trong mùa nước đổ, mới thấm được hết cái buồn man mác của nó. Và ngày nay, mỗi lần qua đò Mỹ Thuận hay Vàm Cống, trông dòng sông đầy, băng-băng chảy, cuồn theo những mảng bèo, tôi đều bắt giác ngâm lên những câu :

*Bèo giạt về đâu hàng nổi hàng ?
Mênh mông không một chuyến đò ngang.
Không cầu gợi chút niềm thân mật,
Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng.*

Phải có xa đất Bắc và lang thang chung quanh chợ Bến Thành giữa một biển người không quen biết, một ngày gần Tết, nóng như thiêu, phải nhớ những cảnh đào thắm, những trái cam Bồ Hạ, những bức tranh con mèo, con chuột ở chợ Đồng Xuân, mới cảm được ý nghĩa mỉa mai của chữ, cũng trong hai câu vịnh Tết Nam Việt của Nguyễn Bính :

*Dưa bầu chắt cao hơn nóc chợ
Mà hoa sen nở cũng huy hoàng.*

Và nếu bạn sống trong một gia đình phong lưu, đi học rồi thi đậu, rồi lãnh những quyền cao chức trọng, rồi cưới vợ giàu và đẹp, nhà cửa êm ấm, thì làm sao bạn thấu được hết nỗi chua xót trong những câu bình dị dưới đây, những câu mà tôi cho là hay nhất của Nguyễn-Du :

*Phận bèo bao quản nước sa,
Lênh đênh đâu nữa cũng là lênh đênh.*

*Song sa vô võ phương trời,
Nay hoàng-hôn đã, lại mai hôn hoàng.*

*Tẻ vui cũng một kiếp người,
Hồng nhan phải giống ở đời mãi ru!*

*Tiểu thay trong giá trắng ngần,
Đền phong trần, cũng phong trần như ai!*

nhất là câu :

*Biết thân đến bước lạc loài,
Nhị đào thà bẻ cho người tình chung !*

Nếu không trải qua cảnh tán cư rồi hồi cư, chắc tôi cũng không tưởng tượng được nỗi cái hết tâm sự của Đông Xuyên trong hai câu :

*Một thành hoa rượu, xuân nhiều quá !
Hai bộ mây râu, bạc đóm rồi !*

(Tái ngộ)

Cái hay trong những câu đó cảm được mà không giảng được, vì càng giảng, càng phân tích, nó càng mất thâm thúy. Phải cho nó đi thẳng vào tim ta, muốn vậy tim ta phải có thể hoà được với tim của tác giả, nghĩa là ta phải trải qua cái tâm sự của tác giả.

Âu Dương Tu đề bài tựa tập thơ của Mai Thánh-Du có câu : « *Càng khôn cùng thì thơ càng hay. Không phải thơ làm cho người ta khôn cùng, mà người ta có khôn cùng rồi thơ mới hay.* »

Trần Bích San cũng nói :

*Văn phi sơn thủy vô kỳ khí,
Nhân bất phong sương vị lão tài.*

Nghệ sĩ có từng trải thì văn mới già. Mà đọc giả thì cũng vậy, có từng trải mới hiểu được văn. Cho nên quan-niệm về cái đẹp thay đổi tùy tuổi tác, đời sống của ta.

HƯƠNG SẮC TRONG VƯỜN VĂN

Nhất là sau một biến cố quan trọng, tâm trạng ta thường biến chuyển mạnh mẽ và quan niệm về cái đẹp cũng biến chuyển theo. Tôi không so sánh văn thời gần đây với văn thời tiền chiến của những cây bút lớp trước, vì nhiều bạn có thể ngờ rằng sự thay đổi của họ là bó buộc, tôi xin kể trường hợp của A. Gide mà đức thành thực đã được khắp thế giới công nhận. Trước đại chiến vừa rồi ông đã khởi sự lựa những bài thơ hay của Pháp cho nhà Gallimard xuất bản. Công việc đó phải ngừng trong một thời gian và năm 1947 khi tiếp tục lại, ông viết thêm một đoạn trong bài tựa đề phủ nhân quan niệm về thơ của ông mấy năm trước. Victor Hugo mà xưa ông rất ca tụng thì bây giờ ông cho là nhạt nhẽo, là giả tạo, là quá dễ dàng. Rồi ông giận Victor Hugo, giận với chính thân ông, vì không tìm được lý lẽ gì để bênh vực Victor Hugo nữa: « Có thể như vậy được không? Vậy thì ra thi sĩ vĩ đại đó sắp thành ra *không đáng kể nữa* và lún xuống trong sự quên lãng, dưới tất cả sức nặng khủng khiếp của mình ư? » Ông cho là tại chiến tranh đã thay đổi hết cả: « ... mới thoát khỏi được tai biến, chúng ta nhìn, thì thấy trên mặt đất xáo trộn, hoang tàn hoặc đổ vỡ, và trên đầu chúng ta, những nền trời mới: những chùm sao hôm qua đã biến mất. » Và cuối cùng ông than thở rằng tập thi-tuyên ông hoàn thành chỉ là để đánh dấu quan niệm của một thế hệ đương mất đi. Tôi chắc nhiều cây bút hiện thời ở nước ta cũng có một tâm sự náo nuột như vậy.

* * *

Óc thâm mỹ — tôi biết rằng chữ óc đó dùng sai — là một tình cảm, như tôi đã nói; hơn vậy, nó còn là một say mê; mà đã là say mê thì thường thiên lệch,

võ đoán, cồ chấp, ganh tị, tuy nhiệt liệt song dễ tắt, nếu không được lý-trí bồi dưỡng.

Ghét lời văn nào thì ta gìm nó xuống bùn đen mà yêu lời văn nào thì ta đưa nó lên mây xanh. Bạn chẳng thấy đó ư ? Đã có người khen « thiên tài Huy-Cận gấp ngàn lần Nguyễn-Du », khen thơ Hàn Mặc-Tử là « hay nhất cồ kim đông tây » lại có người chê một kịch của Vũ Đình-Long « về nội dung là sô không, về hình thức cũng là sô không, cộng hai sô không vẫn thành sô không » ; chê *Người chép sử* của Mặc Thu « không phải là kịch », « cũng không ra thơ, không được là về » « tư tưởng thì thấp kém với một luận điệu triết lý rẻ tiền », mà « sao lại có người thừa giấy mực mà cho xuất bản »

Nhất là khi những văn phái tô màu sắc đảng-phái nữa, thì ôi thôi ! để hạ đờn phương — người ta tưởng vậy, chứ có ai « hạ » được ai đâu ? — người ta chối bỏ cả những tác phẩm, những tư tưởng mấy năm trước của người ta, và cái óc thẩm mỹ của người ta quay tít như chong chóng.

Người ta mĩa mai nhau như Phạm-Quỳnh và Ngô Đức-Kề trên hai tờ *Nam Phong* và *Hữu Thanh* vì vấn đề Truyện Kiều ; người ta lăng mạ nhau như trong cuộc bút chiến nghệ thuật vị nghệ thuật và nghệ thuật vị nhân sinh trước kỳ đại chiến vừa rồi. Lăng mạ người rồi người ta lại lăng mạ chính mình, tự mắng mình hồi trước đã lạc hậu.

Chúng ta đã biết óc thẩm mỹ là một tình cảm rất thường thay đổi, nên cho những chuyện đó là tất nhiên, không có gì lạ.

Tuy nhiên, trong óc thẩm mỹ đúng đắn, cũng có một phần lý trí và mặc dầu quan niệm về cái đẹp thay đổi tùy nhiều yếu tố như vậy, nó vẫn có ít nhiều điểm nào đó bất biến, nghĩa là được phần đông những người sành văn mọi thời công nhận, cho nên La Bruyère mới nói : « Có óc thẩm mỹ đúng mà cũng có óc thẩm mỹ sai ».

Ông cho rằng « trong nghệ thuật cũng như trong vũ trụ, có một điểm hoàn hảo ». Trái cây thành hình, lớn rồi chín ; khi nó chín rụng là nó đạt cái điểm hoàn hảo của nó. Một tác phẩm cũng thành hình trong đầu óc tác giả, rồi được chép lên giấy, sửa chữa tới khi lời văn diễn được đúng ý muốn diễn, là nó chín, tới cái điểm hoàn hảo nếu ý đó cao và đẹp. Tới điểm đó thì không một lời nào dư, không một tiếng nào thiếu, mỗi hình ảnh có một công dụng, mỗi chi tiết có một giá trị ; văn không tiêu xảo mà cũng không vụng về, nội dung và hình thức xứng nhau. Theo thuyết đó thì *Nhị Độ mai*, *Lục Vân Tiên* là những tác phẩm còn xanh mà *Kiều*, *Chinh phụ ngâm* là những tác phẩm đã mùi. Người nào phân biệt được cái độ « chín mùi » trong văn chương là có óc thẩm mỹ đúng, trái lại là óc thẩm mỹ sai.

Quan niệm đó chẳng có gì mới mẻ — hơn ngàn năm trước, Mạnh-Tử đã khuyên : đừng để văn hại lời, đừng để lời hại chí — nhưng chính vì nó được nhiều thời nhận nên có giá trị. Ta có thể chê nó là hơi mơ hồ, song cái đẹp đã có muôn hình ngàn sắc, cả những hình sắc tương phản nhau nữa, thì cũng khó kiếm được một quy tắc nào vừa gọn, vừa bao trùm đủ hơn.

(1) Bất dĩ văn hại từ, bất dĩ từ hại chí.

Ở trên tôi đã nói, ít người có óc thẩm mỹ luôn luôn đúng và cả những nhà phê bình đại tài cũng lắm lần. Bản-chất của con người là, không được hoàn toàn, ấy là chưa kể lòng thương ghét của ta thường làm sai lạc óc nhận xét. Cho nên Boileau đã không hiểu tài La Fontaine, mà Sainte Beuve bắt công cả với Victor Hugo, mới đầu rất mến và khen sau vì ghen ghét mà mặt sát.

Nhưng đối với người khuật, ta dễ vô tư hơn, và những thể hệ sau xét các thể hệ trước thường xác đáng. Vì vậy có người đã bảo Thời gian là viên phán quan công minh nhất. Nó lựa chọn rất kỹ, óc thẩm mỹ của nó đúng đắn, sự xét đoán của nó chắc chắn, nó chỉ giữ lại những nghệ phẩm có chân giá trị.

Kịch Le Cid khi mới diễn, bị công kích dữ dội, nhưng đã được thời gian nhận là danh tác, thì quan niệm về cái đẹp mặc dầu đã chuyển từ cổ điển qua lãng mạn, rồi hiện thực, siêu thực, rồi gì gì nữa, nó vẫn được dạy trong lớp học và diễn trên sân khấu. Lý Bạch mà hồi gần đây, một đảng phái ở Trung Hoa muốn phá bệ đề hạ xuống, vẫn được khắp thế giới nhận là một thiên tài bậc nhất; còn địa vị thi hào của Nguyễn Du, sau cuộc bút chiến giữa Hữu Thanh và Nam Phong, cứ mỗi ngày mỗi tăng chứ không hề giảm.

Trái lại những tác phẩm chỉ chiếu thị hiệu nhất thời của độc giả, chỉ tuyên truyền cho một chủ nghĩa thiên lệch thì tuy được hoan nghênh ồ ạt trong ít lâu rồi sớm muộn gì cũng bị thời gian gạt bỏ. Bây giờ ai còn nhớ những cuốn ca tụng Hitler, Pétain in hàng triệu bản hồi mười mấy năm trước; và những tác phẩm của Lê văn Trương mà đã có thời độc giả Bắc Việt tới châu chực tại cửa nhà in đợi giờ phát hành, thì ngày nay đã không còn tiếng vang gì nữa.

. . .

Một số người như bầm thụ được cái tinh hoa của trời đất có một óc thẩm mỹ xác đáng và sâu sắc, ít khi lầm lẫn. Đó là một cái tài riêng; nhưng tài đó cũng cần công phu luyện tập như mọi thứ tài khác.

Trước hết phải tránh những cái làm sai lạc óc thẩm mỹ, tức những tư tưởng quá khích về tôn giáo chính trị, ảnh hưởng của quyền thế, của thời thượng. Trong thời chiến tranh Tôn giáo ở Âu, thời chính trị hỗn loạn ở Pháp, thời lãng mạn đối phê như thời Lục Triều ở Trung Hoa, óc thẩm mỹ đã sai lạc, phát triển đến cực độ về một khía cạnh nào đó, nhưng mất hẳn sự điều hòa, trung chính, nên người ta chỉ thấy một vài hình thức của cái đẹp.

Rồi lại phải học cho rộng, đi cho nhiều, càng lịch duyệt thì hiểu biết càng sâu, phán đoán càng chắc, cảm xúc càng tế nhị. Những nhà phê bình đại tài đều là những người sống mãnh liệt, trong đời và nhất là trong sách; Thánh Thán ở Trung Hoa, Sainte Beuve, Taine ở Pháp suốt đời học hỏi, gặp sách nào cũng đọc.

Ngày nay, muốn bồi dưỡng óc thẩm mỹ ta cần phải đọc nhiều hơn các nhà đó nữa, để hiểu được cái đẹp của thời cổ và thời này, của phương Đông và phương Tây. Cho nên trong cuốn *Luyện văn II* chúng tôi đã nói bạn nào muốn chuyên về văn chương, nhất định phải thông chữ Hán và một sinh ngữ Âu, Mỹ như tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức...

CHƯƠNG II

VĂN HÙNG TRÁNG

- 1.— Hùng-tráng là một vẻ của cái đẹp.
- 2.— Những đầu đề hùng-tráng.
- 3.— Văn hùng-tráng của Trung Hoa.
- 4.— Văn hùng-tráng của Việt Nam.
- 5.— Tại sao văn thơ Việt Hoa ít giọng hùng-tráng.
- 6.— Công-dụng của hình-ảnh trong lối văn hùng-tráng.
- 7.— Hình ảnh phải ra sao ?
- 8.— Phải bỏ những chỉ tiết nhảm.
- 9.— Phải tránh cái lố-bịch.
- 10.— Sự hỗn-độn cũng có thể hùng-tráng
- 11.— Một đoạn của Milton.

JEAN Suberville trong cuốn *Théorie de l'Art et des Genres littéraires* nói một tác phẩm đẹp phải diễn được tạo vật một cách linh-động, lý tưởng và tượng trưng. Đọc một trang *Du-lịch chỉ nam* ghi đường sá, cửa hàng ở Sầm Sơn, có in thêm hình bãi biển, mòm đá, chùa chiền..., rồi đọc những hàng dưới đây của Khái-Hưng :

Hôm sau, khi Hiện ra biển thì mặt trời vừa mọc và ẩn sau đám mây tím giải ngang trên làn nước đủ màu, từ màu lam xẫm, lam nhạt ngoài xa cho đến các màu hồng, màu vàng ở gần bờ,

Trên nền trời sắc đa cam chói lọi, những vạch đỏ thắm xòe ra như bộ nan quạt làm bằng ngọc lựu.

Quay lại nhìn về phía thành phố Sầm-Sơn, ánh sáng đèn điện chưa tắt và nhọt-nhọt lấp-ló trong lá phi lao như những ngôi sao buổi sớm mai lơ-mơ sau làn mây mỏng.

Chúng ta thấy đoạn tả cảnh đó không đầy đủ chi tiết tỉ-mỉ bằng trang du-lich chí-nam, nhưng có phần đúng sự thực hơn vì nó linh động hơn, sống hơn.

XXX) Muốn cho văn được linh động, nghệ sĩ không thể ghi hết những nét của cảnh vật, mà phải lựa chọn, bỏ bớt hoặc thêm thắt, rồi cô lại để gợi một cảm xúc nào đó. Trong đoạn trên, Khái-Hưng không tả nhà cửa, núi sông, chỉ lựa những màu sắc của trời và biển, để ta thấy vẻ rực rỡ của Sầm-Sơn buổi sáng. Ông ghi màu nhọt nhọt của ánh đèn điện để làm nổi bật màu của mây, nước. Như vậy là ông đã lý tưởng hóa cảnh vật.

Nhiều khi, nghệ-sĩ còn phải làm cho cảnh vật tượng trưng một cái gì. Bài *Les pauvres gens* của Victor Hugo tượng trưng lòng thương người của kẻ khổ, cuốn *Paradis perdu* tượng trưng sự sa đọa của loài người, *Don Quichotte* điển hình cho lớp kỵ sĩ Tây Ban Nha ở thế kỷ 16, *A Q* điển hình cho giai cấp nông dân trong chế độ phong kiến Tàu, Kiều điển hình cho hết thảy những người bị lụy về tài sắc.

XXX) Ba điều kiện đó : linh động, lý tưởng hóa và tượng trưng là những điều kiện chánh của cái đẹp, nhưng không gồm được hết tính cách của nó. Muốn gồm, có lẽ ta chỉ có thể nói : « Văn viết có nghệ thuật, làm cho ta thích thú tức thì là đẹp ». Có cái đẹp rực rỡ như cánh bướm, có cái đẹp thanh nhã như bông mai ; mềm mại như cành liễu cũng đẹp mà cứng-cỏi như cây

tùng cũng đẹp ; có khi lơ thơ mà đẹp, có lúc rườm rà mà đẹp ; có cái đẹp chạm trổ tinh vi, có cái đẹp hỗn nhiên phóng dật.... Hiểu theo nghĩa rộng đó, thì cái hùng tráng cũng ở trong phạm-vi cái của đẹp ; nó là một hình thức rất cao của cái đẹp vì nó cho ta những cảm xúc mãnh liệt nhất.

. . .

Muốn cho văn hùng tráng thì cảnh hoặc tình phải hùng. Trong vũ trụ không thiếu gì dấu để cho ta lựa : một mặt biển mênh mông sóng cao như núi, những tiếng sét vang động trong rừng thẳm giữa đêm khuya, một sa mạc bát ngát cát tung mịt trời, một đồng tuyết trắng xóa hoang-vu trải tới ngút ngàn ; rồi những hành vi anh dũng một mình mà chống muôn kẻ, những tâm gương hy sinh cho chính nghĩa, những cuộc mạo hiểm trong những miền xa lạ chưa ai đặt gót tới, những cuộc thí nghiệm nguy tới tánh mạng để vén màn bí mật của Hóa-công....

Có khi không cần một hành động, chỉ một lời nói cũng gây được một cảm tưởng hùng. Trần Bình-Trọng trả lời quân Tàu : « Ta thà làm ma nước Nam, không chịu làm vua đất Bắc ». Mười ba vị anh hùng Yên Bái ung dung lên đoạn đầu đài và trước khi lưỡi dao phập xuống, hô lớn : « Việt Nam ».

Lại có khi im lặng cũng rất hùng. Sứ Pháp chép chuyện Bussi Leclerc, cùng với đồng đảng, tiến vào Nghị viện, ra lệnh cho các vị thẩm phán ký một nghị định hủy bỏ quyền của họ Bourbon, nếu không, y sẽ bắt giam hết. Không một vị nào đáp và mọi người đều đứng dậy để theo y vô ngục Bastille.

* . *

Ông H. Blair, trong cuốn *Cours de Rhétorique*, nói thể văn hùng, cả những anh hùng ca nữa, không xuất hiện ở phương Đông. Tôi không được rõ văn-học của các dân tộc Á Rập và Ấn Độ, nhưng cứ xét văn thơ Trung Quốc thì lời ấy có phần đúng.

Lịch sử Trung Hoa ghi biết bao việc xả thân vì nghĩa có thể làm đề tài cho văn thơ hùng. Đọc những bộ *Đông Chu liệt quốc*, *Tây Hán chí*, *Tam Quốc chí*, *Đường thư*, *Minh thư*... ta ngưỡng mộ những hào kiệt như Giới Tử Thôi cắt thịt đùi để nuôi chúa, Kinh Kha khẳng khái vào hang cọp Tần, Trương Lương phá sản vì nước, Hạng Võ chịu chết không chịu nhục, Trương Phi hét một tiếng mà hàng vạn quân Tào tán đờm; ta khâm phục hạng văn nhân coi nhẹ cái chết như Nhan Chân Khanh chửi An Lộc Sơn là thoán nghịch, Phương Hiều Nhụ chịu chu di chứ không chịu thảo chiêu lên ngôi cho Yên Vương, Tô Vũ chịu chết chứ không chịu hàng Hung-Nô.

Nhưng những hành vi hùng đó, văn-nhân Trung Quốc chỉ chép lại một cách giản lược, không gây nổi cảm xúc mạnh, và những thiên anh hùng ca của họ, nếu có, thì giá trị cũng tầm thường.

Một trong những ngôi bút có khí nhất của họ là Tư Mã Thiên, mà chép việc Kinh Kha qua sông Dịch, cũng chỉ viết được như vậy :

... Bèn đi ! Thái tử (Đan) cùng các khách biết chuyện ấy, đều mặc áo mũ trắng để tiễn chàng (Kinh Kha). Đền trên sông Dịch Thủy, đã lễ lên đường rồi, Cao Tiêm Ly gảy đàn trúc, Kinh Kha theo dịp mà hát theo giọng «biên chúy», mọi người đều sụt sùi sa nước mắt. Lại tiễn lên mà hát rằng :

« Gió hiu hắt chừ, sông lạnh ghê !

« Tráng sĩ một đi, chẳng lại về ! »

Lại hát theo giọng « vũ » khảng khái, mọi người đều trợn mắt, tóc đều dựng đứng chọc lên mũ ! Thê rồi Kinh-Kha lên xe đi, không hề nhìn trở lại !

Đoạn tả cái chết của Kinh-Kha cũng không hơn gì ?

... Vua Tần vẫn chạy quanh cột, vẫn rồi rít không biết làm thế nào ! Bọn quan hầu kêu :

— Vua rút gươm qua lưng !

Vua Tần vắt tay qua lưng, quả rút được gươm để đánh Kinh Kha, chặt đứt về bên trái. Kinh Kha què, bèn cầm con chủy thủ ném Tần Vương, không tin, tin phải cột ! Vua Tần lại đâm Kha, Kha bị tám vết, tự biết việc không xong, tựa cột mà cười, ngồi xếp bằng tự mắng mình rằng :

— Việc sở dĩ không xong chỉ tại muốn bắt sống, lấy được giấy đoan về để trả lời Thái tử.

Các quan hầu sẵn lại giết Kha.

(Bản dịch của Nhược Tống)

Tự sự giản và gọn, nhưng thiếu miêu tả và tưởng tượng nên người đọc không xúc động.

Lạc Tân Vương đời Đường, vịnh cảnh tổng biệt ở sông Dịch, giọng tuy cảm khái mà cũng không hùng :

Thử địa biệt Yên Đan,

Tráng sĩ phát xung quan.

Tích thời nhân dĩ một,

Kim nhật thủy do hàn.

(Đây chỗ biệt Yên Đan,

Tóc dựng, khí căm gan.

HƯƠNG SẮC TRONG VƯỜN VĂN

*Anh hùng xưa đã khuất,
Nước lạnh hận chưa tan).*

Đền Thiên tài như Lý Bạch, nhớ Trương Tử Phòng, dùng thể ngũ ngôn cổ phong, mà lời cũng chỉ hùng kính, chứ so với những anh hùng ca của Pháp, như *Chanson de Roland*, sức lôi cuốn kém hẳn một bậc. Bài đó với bản dịch của *Vô danh* đều đã dẫn trong cuốn *Luyện văn III*, tôi miễn chép lại.

Và đây, xin bạn nghe người Trung Hoa ca bài *Chính khí* của *Văn Thiên Trường*, một bài mà họ khen là « trắng liệt như cầu vồng vắt ngang trời », xem có rung động như khi đọc bài *O soldats de l'an II* của Victor Hugo không :

Chính-khí ca.

*Thiên địa hữu chính khí,
Tạp nhiên phú lưu hình.
Hạ tác vi hà nhạc,
Thượng tắc vi nhật tinh.
Ư nhân viết hạo-nhiên,
Bãi hồ tắc xưng minh.
Hoàng lộ dương thanh di,
Hàm hòa thồ minh đình.
Thời cùng tiết nãi hiện,
Nhất nhất thù chu thanh.
Tại Tề thái-sử giản,
Tại Tấn Đồng-Hồ bút,
Tại Tần Trương-Lương chùy,
Tại Hán Tô Vũ liết.
Vi Nghiêm tướng-quân dẫu,
Vi Kê thị-trung huyết,
Vi Trương Tuy Dương xỉ,
Vi Nhan Thường-Sơn thiết.
Hoặc vi Liêu-Đổng mao,
Thanh thảo lệ băng tuyết,
Hoặc vi xuất-sư biểu,
Quỷ thần khắp trắng liệt,*

Hoặc vì độ giang liệt,
Kháng-khai thôn Hồ Hiệt,
Hoặc vì kích lặc hốt,
Nghịch thụ dầu phá liệt.
Thị khí sở bàng-bạc,
Lâm-liệt vạn cổ tồn.
Đương kỳ quân nhật nguyệt,
Sinh tử an túc luân.
Địa duy lại dĩ lập,
Thiên trụ lại dĩ tồn.
Tam cương thực hệ mệnh,
Đạo nghĩa vi chí căn

.

Bài ca Chính-khi (1)

Trời đất có chính-khi,
Lăn-lộn trong các hình.
Dưới đất là sông núi,
Trên trời là nhật, tinh.
Tại người là hạo-nhiên,
Vũ-trụ đầy anh linh.
Khí hòa nhà trước sân,
Là gặp lúc thanh-bình.
Thời cùng cao tiết hiện,
Nhật-nhật ghi sử xanh.
Ở Tần, bút Đông-Hồ,
Ở Tề, thẻ thái-sử.
Ở Tần, dùi Trương-Lương,
Ở Hán, cờ Tô Vũ.
Là dầu Nghiêm tướng-quân,
Là huyết Kê thị trung,
Là răng Trương Tuy-Dương,

(1) Coi bản chữ Hán và những chú-thích về các điển trong bài này ở cuốn Đại cương Văn học sử Trung Quốc III của tác-giả.

Là lười Nhan Thường-Sơn.
 Hoặc là mao Liêu-Đông,
 Tiệt trong hơn băng tuyết,
 Hoặc là biểu xuất sư
 Quý thân khóc trắng-liệt,
 Hoặc gõ chèo qua sông,
 Kháng-khái nuốt rợ Hiệt.
 Cảm hột đập bể sọ,
 Nghịch-tặc phải rên siết.
 Khi ấy nó bàn-bạc,
 Lãm-liệt vạn cổ còn.
 Đương lúc khí xung thiên,
 Sông chết không thêm bàn.
 Cột trời nhờ nó vững,
 Dây đất nhờ nó bền.
 Đạo nghĩa nó làm gốc,
 Môi đường nhờ nó yên

Ý nghĩa thì hiên-ngang thật, và nhờ gieo nhiều vần trắc mà lời cũng mạnh; nhưng văn khô-khan quá, từ đầu tới cuối chỉ mượn hết điển này đến điển khác, nên không đi sâu vào tìm ta và bắt ta phải tưởng-tượng nhiều rồi mới cảm được.

Tả những nhân vật cùng hành-vi hùng tráng thì như vậy, còn tả những cảnh vật hùng-vĩ, tài của họ cũng không xuất-sắc gì hơn mấy. Có phải là xứ họ thiếu những cảnh lạ đâu : họ có những con sông dài bọc nhất thê-giới, những ngọn núi cũng cao vào bọc nhất thê-giới, sa-mạc của họ mênh-mông mà những trận lụt của họ kinh-khủng, rồi những bão cát, đông tuyết, những nạn chết đói hàng triệu người, những nạn chiến-tranh liên miên hàng thê-kỷ...., vậy mà trong ba ngàn năm văn học, ta chỉ thấy mỗi một phái xuất hiện trong

mỗi một thời là một phái biên tái ở Thịnh-Đường là tả những cảnh ghê rợn đó.

Dưới đây tôi xin trích hai bài mà tôi cho là hùng-hồn nhất của họ để bạn nhận-xét :

Thục đạo nan

Y ! Hu ! Hi ! Nguy hồ cao tai !
Thục đạo chi nan, nan vu thượng thanh thiên !
.....
Thượng hữu lục long hồi nguyệt chi cao tiêu,
Hạ hữu xung ba nghịch triệt chi hồi xuyên.
Hoàng hạc chi phi thượng bất đắc quá,
Viên nao dục độ, sáu phan viên !
.....
Thục đạo chi nan, nan vu thượng thanh thiên !
Sử nhân thỉnh thử, điều chu nhan !
Liên phong khứ thiên bất doanh xích,
Khô tòng đảo quải, ý tuyệt bích,
Phi thoan, bộc lưu tranh huyền hồi,
Băng nhai, chuyển thạch, vạn hác lôi.
Kỳ hiểm dã như thử !
.....

Lý Bạch

Đường Thục khó

Ồi ! Chà ! Gớm ! Hiểm mà cao thay !
Đường Thục đi khó, hơn đường lên trời !
.....
Trên là núi cao như sáu con rồng ngấn bóng ác,
Dưới thì dòng sông quần-quai, thác dội sóng
vỗ, nước chảy lùi.
Cánh con hạc vàng không thể vượt,
Khí vượn muốn qua, lo vịn noi !
.....
Đường Thục đi khó, khó hơn đường lên trời !

Nghe nói má hồng râu, dẫn-deo.
Dãy núi cách trời chẳng đáy thước,
Thông khô vách đá vẫn treo ngược !
Suối tung âm-âm, nước sáng choang.
Khe ngồi đá chuyển như sâm vang.
Nó hiểm là như thề.

(Ngô Tất-Tố dịch)

Tàu mã xuyên hành

Quân bất kiến tàu mã xuyên hành tuyết hải biên,
Bình sa mang-mang hoàng nhập thiên ?
Luân đài cửu nguyệt phong dạ hồng,
Nhật xuyên toái thạch đại như đầu.
Tùy phong mãn địa thạch loạn tầu,
Hung-nô thảo hoàng mã chinh phì,
Kim sơn tây kiến yên trần phi.
Hán gia đại tướng tây xuất sư.
Tướng quân toàn giáp dạ bất thoát,
Bán dạ quân hành qua tương bát,
Phong đầu như đao, diện như cát,
Mã mao đài tuyết, hãn khí chưng,
Ngũ hoa liên tiền toàn tác băng.
Mộ trung thảo hịch nghiêng thủy ngưng,
Lỗ kị văn chi ưng đờm nhiếp,
Liệu tri đoán binh bất cảm tiếp,
Quân sư tây môn chữ hiên tiếp.

Sầm Tham

Bài hành « Ngựa chạy trên sông »

Người chẳng thấy chạy ngựa đi bên biển tuyết
Cát nằm lớp-lớp trời vắng khè ?
Luân-đài tháng chín đêm gió rông.
Đá vụn trên không lớn bằng đầu,
kia,

*Gió đưa đầy đất, đá chạy ào.
Hung nô cỏ vàng, ngựa mập lù,
Kim sơn phía tây khói bụi mù.
Hán-gia đại tướng đi dẹp giặc,
Áo giáp đêm khuya mình vẫn mặc.
Tiếng xe, tiếng qua (1) đêm cọ sát,
Gió thổi như dao, mặt như cắt,
Lông ngựa đóng tuyết, mồ-hôi đặc.
Ngũ hoa, liên tiền (2) băng đóng chặt.
Việc hịch trong màn, nước mực đọng,
Quân địch xa nghe đành sợ khiếp,
Gươm dao đồ ngắn không dám tiếp,
Đón binh cửa tây chờ báo tiếp. (3)*

(Vô danh dịch)

Cái tài làm thơ phóng dật, tả mây, trăng, khe, suối của Lý Bạch thì không thi-sĩ Trung-Hoa nào bì kịp rồi, mà cái tài tả những cảnh hùng-vĩ của ông cũng hơn hẳn Sấm Tham. Sấm khéo nhận xét, khéo lựa chi tiết, song không biết tưởng-tượng như Lý trong những câu :

Khí vượn muốn qua, lo vịn noi !

Nghe nói má hồng râu, dẫn-đeo.

mà ông cũng không cho cảm xúc phát mạnh ra như Lý :

Ồi ! Chà ! Gớm ! Hiểm mà cao thay !

Lý có đặc sắc đó : cô-diễn thì ông vốn cô-diễn, mà muốn lãng-mạn thì giọng thơ ông cũng nồng-nhiệt hơn ai cả.

Tuy nhiên, giá-trị bài *Thục đạo nan* về phương-diện hùng chí là tương đối, không thể đặt ngang hàng

(1) Một thứ binh-khí

(2) Ngũ-hoa và liên-tiền đều là tên ngựa.

(3) Báo tin thắng trận.

với những danh-tác của Virgile hay Homère được.

Văn-chương quý phái của Trung-Quốc như vậy : còn văn chương bình-dân mà ta tưởng là chứa nhiều xúc-cảm mạnh-mẽ hơn vì không bị miềm luật,, quy-tắc câu thúc, thì thực ra, cũng chẳng hơn gì.

Bài *Mộc-lan* từ là thiên anh-hùng ca dài nhất của họ, (62 câu, mỗi câu năm chữ) được học-sinh của họ học thuộc lòng, mà còn thua cả bài *Tẩu mã xuyên hành*, thì làm sao so với những anh-hùng-ca của phương Tây được. Bài đó xuất hiện đời Lục-Triều, chép chuyện nàng Mộc-lan cải trang đầu quân thay cha, mười hai năm sau thắng trận về triều, vua phong chức thượng-thư, nàng từ chối, chỉ xin một con thiên-lý mã để mau về thăm nhà.

Đây là đoạn tả nàng ra chiến-trường :

*Vạn lý phó nhung cơ,
Quan san độ nhược phi.
Sóc khí truyền kim thác
Hàn quang chiếu thiết y.
Tướng quân bách chiến tử,
Tướng sĩ thập niên qui.*

*(Vạn dặm tới quân cơ,
Ái núi qua như bay.
Khí phương Bắc truyền vào đồ gỗ bằng vàng (1)
Ánh sáng lạnh chiếu trên áo sắt.
Tướng-quân trăm trận, chết
Tướng-sĩ mười năm về.)*

Thật là quá tâm-thường.

Rồi tới đoạn kết khá hơn một chút vì ý đột-ngột, lời linh động :

(1) Đồ dùng để đánh cầm canh.

*Thoát ngã chiến thời bào,
Trước ngã cựu thời thường.
Đương soang lý vân mãn,
Đôi kính thiếp hoa hoàng.
Xuất mện khán hỏa bạn,
Hỏa bạn thủy kinh-hoàng.
— Đông hành nhị thập niên,
Bất tri Mộc-Lan thị nữ lang.*

*(Ta cỡi chiến-bào ra,
Lại bạn áo ngày thường.
Vân tóc mây bên sổ,
Điểm nhan sắc trước gương.
Ra tiếp bạn khói lửa,
Bạn thủy bằng kinh-hoàng.
— Cùng đi mười hai năm,
Không hay Mộc-Lan là nữ lang).*

Vậy ta có thể nói văn thơ Trung Quốc, trừ ít bài của Lý Bạch, thiếu tính-cách hùng-tráng.

..

Văn thơ của ta hồi xưa, ngoài những bài ca-dao, là một hình-ảnh gần đúng của văn thơ Trung Quốc. Ta hơn họ là nhờ những tiểu-thuyết dài bằng thơ cực hay như Truyện Kiều, Hoa Tiên ; song ta lại kém họ về phương diện tiểu thuyết bằng văn xuôi như Tam-Quốc chí, Thủy Hử, Kim-bình mai, Hồng lâu mộng ; về phương diện kịch thì cũng đại loại như nhau, và ta cũng như họ, thiếu loại anh-hùng-ca.

Xét ra trong văn cổ, chỉ có bài *Hịch các tướng sĩ* của Trần Quốc-Tuần, bài *Văn tế trận vong tướng sĩ* của Nguyễn văn Thành ; trong thơ nôm chỉ có ít đoạn tả Từ-Hải của Nguyễn-Du là có cái giọng hùng-tráng ;

xg^o định chiến với các bài văn tế.

Huông chỉ ta cùng các người sinh ở đời nhiều-nhương, gặp phải buổi gian nan này, trông thấy những nguy sứ đi lại rầm-rập ngoài đường, uồn lưởi cú điều mà sĩ mắng triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tể phụ ; lại cậy thế Hột-Tất Liệt mà đòi ngọc lụa, ý thế Vân-Nam-Vương để vét bạc vàng ; của kho có hạn, lòng tham không cùng ; khác nào như đem thịt mà nuôi hổ đói, giữ sao cho khỏi tai vạ về sau !

Ta đây, ngày thì quên ăn, đêm thì quên ngủ ; ruột đau như cắt, nước mắt đầm-đìa ; chỉ cảm tức rằng chưa được sả thịt lột da quân giặc, dấu thân này phori ngoài nội cỏ, xác này gói trong da ngựa, thì cũng đành lòng.

Hịch các tướng-sĩ
(Bản dịch của Trần Trọng-Kim)

Lời thăm-thiết, phần khởi được lòng người chứ hùng thì chưa bằng những câu dưới đây của Nguyễn văn-Thành :

Kẻ thời theo cơ đích chạy sang miền khách địa,
hăm-hở mài nanh giữa vuốt, chỉ non tây thế chẳng đội
trời chung ; kẻ thời đón việt mao trở lại chôn sơ-cơ,
dập-dìu vén cánh nương vẫy, trông cõi Bắc quyết thu
về đất cũ.

(Trích trong Quốc văn trích diễm của
Dương-quảng-Hàm)

mà cũng kém xa thơ Tồ-Như :

Râu hùm hàm én mày ngài,
Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao.
Đường-đường một đảng anh-hào,
Côn quyền hơn sức, lược thao gồm tài.
Đội trời đạp đất ở đời,
Họ Từ tên Hải vồn người Việt-đông.

*Giang hồ quen thú vẫy-vùng,
Gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo
.....
Bao giờ rười vạn tinh bình,
Tiễn! chuông dậy đất, bóng tinh dợp đường
.....
Chợ trời, quây nước mặc dân
Dọc ngang nào biết trên đầu có ai?*

Dùng thể lục bát mà lời mạnh được như vậy là rất khéo ; song hạng tân-học chúng ta đã được biết ít nhiều văn thơ Anh, Pháp, vẫn chưa lấy thể làm mãn-nguyện.

Nên gần đây vài thi sĩ dùng những thể khác, hoặc tám hoặc chín chữ, có câu mười hai chữ, và mượn phép hành-văn của Âu, sáng-tác được những bài thơ rất lôi-cuốn. Thành-công nhất là Huy Thông và Nguyễn Hoàng-Tư. Cả hai gần đạt được cái hùng-tráng. Tôi đã có lần trích bài *Hạng Tích than* Huy Thông, dưới đây xin giới thiệu một đoạn khác :

Giấc mộng đế quốc của Lê Đại-Hành

*Ta sẽ đưa binh Nam đi vùng-vẫy
Khắp bốn phương trời nước mịt-mùng tăm !
Ôi ! bầu mệnh-mông chuyển động tiếng loa gấm,
Tiếng gươm ca, tiếng trống hồi, tiếng ngựa hí !
.....
Binh Nam Quốc như hải triều kiêu-hãnh,
Sẽ cuốn theo, cùng cát phù, cùng mây nhanh, cùng
gió mạnh,
Đồng Man-Di rải-rắc núi non Hời !
Rối bóng khiên rợp mát bốn phương gười,
Như thác nước cao văng thân vĩ-dại.*

Quân xông-xáo tới bên bờ Thiên-Trúc hải...
 Và co cương trên mảnh đất cuối cùng nhô,
 Đắm say nhìn biển vô tới Hư-vô !
 Song thể-giới vô biên khi cúi đầu khép nép,
 Binh sĩ ta sẽ cho là đất hẹp,
 Ngọn trường thương không đủ chỗ tung hoành.
 Vì, muôn đủ tâm xa vút cánh bằng nhanh,
 Muôn sức kinh được tự-do ngang dọc,
 Biển bao la với tầng trời không góc,
 Căn mệnh-mông, căn bát ngát, căn xa-xôi,
 Như không-gian, chỉ cảm thấy..trong mơ thôi...

Và đây là một đoạn trong kịch thơ Trần-lựu của
 Nguyễn Hoàng Tur đăng trong báo Thanh-niên, năm
 1944 :

Theo thần-thoại Hi-Lạp, bán-thần Prométhée
 (Nguyễn Hoàng Tur dịch là Lỗ Minh Tiên) thương
 loài người lắm than, bèn ăn cắp lửa thiêng ban
 cho họ, từ đó nhân loại mới có công-nghệ và văn-
 minh. Thần Jupiter (Lục-di Tiên) vị chúa ở trên
 trời, giận, sai cột Lỗ Minh Tiên vào hòn núi giữa
 châu Âu và châu Á.

Lỗ Minh Tiên uất ức nói một mình :

Lục-di tiên, chúa bạo của trời cao cả,
 Người chỉ là một thần hẹp dạ nông tim.
 Người dùng vũ-lực thỏa-mãn tánh ganh-hiềm,
 Người mong Lỗ minh-Tiên cúi đầu thần phục ?
 Lòng hiên-ngang, ta không bao giờ chịu nhục !
 Ủ, Lục-di-Tiên, người ngự-trị muôn dân,
 Người có quyền vô hạn, với ngọn sét thần,
 Nhưng người không thể thắng nổi lòng nghĩa-sĩ,
 Vì loài người, ta dám (?) muôn vạn khổ lụy.

(Thử cửa động, vùng-vẫy)

Than ôi ! Sắt vô tình đã trói thân ta !
 Thân ta như đè nặng dưới khối sơn hà !
 Trời hỡi ! Thôi ta còn mong gì vùng-vẫy !
 Gió thân ơi, sao mi chưa dùng chổi dậy !
 Biển mịt-mạng trương triều sóng gợn lăn-tăn,
 Sao mi chưa kéo nước ngập cõi đất bằng ?
 Sao mi không trợ lực cuồng phong bão tố,
 Dâng ngọn hải-triều cho núi đồi nghiêng đổ
 Để cứu ta, vì thủy-tổ của văn-minh !
 Ôi, biển lặng, mây âm-thảm, gió làm thinh ;
 Các người cũng vô-tình như lòng chúa bạo !
 Kìa chân trời nhẹ kéo làn sương mờ ảo.
 Thôi, trời sắp tối ! Vũ trụ sắp mơ-mòng ;
 Và ta nghe gì ? Văng-vẳng nhạc thu không ;
 Dân đã trở về với chăn nống lửa âm,
 Duy ta sẽ bơ-vơ nhìn trời tối sẫm !...
 Trời hỡi ! Lòng ta tê-tái trước không-gian !
 Ta lại nghe gì trong gió bẻ mệnh-mạng !
 Có phải chăng Lục-Di-Tiên đã buông sét
 Để đánh cho non thần theo ta tiêu diệt ?

Ý của Nguyễn Hoàng Tư đối-dào, tưởng-tượng
 cũng khá mạnh, chỉ tiếc ông cố giữ cho mỗi câu chín
 cước, nên nhiều chữ thừa. Chẳng hạn hai câu cuối, rút
 bớt lại :

Phải chăng Lục di Tiên buông sét
 Đánh non thần theo ta tiêu-diệt ?

thì hơi văn mạnh hơn nhiều.



Xét hai bài đó, xét bài Thực đạo nan của Lý Bạch
 với câu « Đại giang đông khứ » của Tô Đông Pha mà
 người Trung-Hoa khen là vang như tiếng đồng tiếng

sắt, lại xét âm thanh của đôi câu đối chữ Hán với bản dịch ra tiếng nôm dưới đây :

*Giang sơn dĩ tử, ngã yên đắc du sinh, thập niên lai,
lệ kiếm mai đao, tráng chí nghĩ phù Hồng tổ-quốc ;
Vũ lược vị thành, sự hốt-nhiên trung bại, cứu nguyên
hạ, điều binh luyện tướng, hùng hồn nguyện tác
quốc-dân quân.*

Trần Hữu-Lực (1)

*Giang sơn đã chết, mình sống được đâu nào, trên
mười năm luyện kiếm mai đao, chí mạnh quyết phù
non nước Việt ;*

*Vây cánh chưa thành, việc bỗng đâu thất bại, dưới
chín xuôi điều binh khiến tướng, hồn thiêng giúp đỡ
quốc-dân Nam.*

Phan Sào-Nam dịch

thì ta biết văn chương Việt-Hoa ít có cái đẹp hùng
tráng không phải, như một số người Âu tưởng lầm,
tại Việt-ngữ cùng Hoa-ngữ thiếu tính-cách hùng-
hồn mà chỉ có những tính-cách du-dương.

Trong chương *Tổng kết* cuốn *Trung Quốc-văn học-sử*
III tôi đã đưa ra một nguyên-nhân là tính-tình của người
phương Đông chúng ta ưa cái điều-hòa, cái tế-nhị hơn
là cái hùng tráng. Tính-tình đó một phần do bẩm-sinh,
một phần do giáo-dục. Hai dân tộc Việt Hoa đều lấy

(1) Trần Hữu-Lực, người Nghệ-An, nguyên tên là
Nguyễn Hữu-Đường, theo Phan Sào-Nam qua Nhật cầu
học, rồi sang Tàu, gia nhập Việt-Nam Quang-phục hội,
về Xiêm hoạt-động cho đảng, bị mật-thám bắt trong kỳ
đại-chiến thứ nhất, đưa về Hà-Nội giam rồi bắn chết cùng
với Hoàng Trọng-Mậu. Lúc lâm hình, cụ làm đôi câu đối
đó đề tự điệu.

nghề nông làm căn-bản nhất là dân tộc Trung Hoa phát tích ở giữa một cánh đồng mệnh-mông là lưu vực Hoàng-hà mà dân tộc chuyên nông nào cũng trọng sự an-nhàn, yên tĩnh, không tìm những cảm xúc mạnh. Lại thêm đạo Nho dạy ta giữ tình-cảm được trung hòa, ghét những tư-tưởng quá khích, cho nên trong đời sống hằng ngày, kẻ sĩ thường trầm tĩnh, ít nói, và trong văn thơ, những câu gọn gàng, hàm súc được thưởng thức nhất.

Ngoài nguyên nhân về tính tình đó, có lẽ còn một nguyên nhân nữa là sức tưởng-tượng của chúng ta kém người phương Tây. Trong cả lịch-sử văn-học Trung-Hoa, chỉ có mỗi một nhà là Khuất Nguyên mà sức tưởng-tượng cùng cảm-xúc phi thường, được nhiều nhà phê-bình đặt vào hàng đệ nhất văn hào cổ kim. Ông gặp nghịch-cảnh, mà tâm hồn cao thượng, không chịu a-dua, uất-hận, viết thiên *Ly-Tao* với bài phú *Hoài Sa* rồi gieo mình xuống dòng nước hồi mới ngoài ba chục tuổi. Nếu gặp hoàn cảnh thuận tiện, chắc ông sáng-tác được những thiên anh hùng ca và đã thành một Homère của Trung-Quốc.

Ngày nay, chịu ảnh-hưởng của phương Tây, tâm hồn ta đã thay đổi, loại văn thơ hùng tráng tất được trọng; sau Huy Thông và Nguyễn Hoàng Tur, chắc nhiều thi sĩ muốn tìm hiểu nghệ-thuật các văn hào châu Âu để luyện tài về loại đó.

* * *

Trước hết, tôi xin giới-thiệu một đoạn của Ossian. Ossian chính là tên một thi-sĩ trong truyện truyền-kỳ của Anh ở thế-kỷ thứ ba. Tới thế-kỷ 18, Macpherson, mượn tên đó để ký một tập thơ bắt-hủ ảnh-hưởng rất lớn đến văn-học châu Âu. Đoạn dưới đây trích trong

tập đó. Tôi chưa tìm được nguyên văn, tạm dùng bản dịch ra Pháp-văn trong bộ *Cours de Rhétorique* của H. Blair.

Tels de noirs orages
s'élancent de deux monta-
gnes retentissantes ; ainsi
s'avancent les deux héros.
Tels deux torrents écu-
meux se précipitent du
haut des rochers, se ren-
contrent, se mêlent et
roulent ensemble dans la
plaine leurs ondes bouil-
lonnantes ; ainsi à la tête
de leurs bataillons, se
heurtenant Lochlin et Inis-
fail tous deux farouches,
tous deux terribles, et fai-
sant retentir les airs du
choc de leur armure ; les
chefs cherchent les chefs,
les soldats joignent les
soldats, l'acier résonne sur
l'acier, les casques volent
en éclats, le sang coule à
grands flots et fume sur
la terre.

Le fracas de la bataille
est semblable à celui des
vagues de l'océan furieux
ou au dernier éclat de la
foudre. Les clameurs des
combattants s'élèvent jus-

Tựa hai cơn dông đen ngòm,
từ hai ngọn núi vang động
xung ra ; hai vị anh-hùng
tiền tới. Tựa hai dòng thác
tung bọt, từ đỉnh đá đổ xuống,
rối gặp nhau, hỗn nhập với
nhau và cùng cuộn nước
cuồn-cuộn xuống cánh đồng ;
Lochlin và Insfail mỗi người
dẫn đầu bộ đội của mình,
xung đột nhau như vậy, cả
hai đều dữ-tợn, cả hai đều
ghê gớm, và làm cho không-
khí vang lên tiếng binh-giáp
chạm nhau ; chủ tướng tìm
chủ tướng, quân sĩ kiếm
quân sĩ, sắt đập vang trên
sắt, nón bay tan tành, máu
chảy thành suối và bốc hơi
trên mặt đất.

Tiếng ầm - ầm của trận
đánh tựa tiếng sóng của
biển trong cơn thịnh nộ,
hoặc tiếng nổ cuối cùng của
sét. Tiếng hò hét của chiến-
sĩ đưa lên tới ngọn núi như

qu'au sommet des monts,
comme le tonnerre gronde
pendant la nuit, lors-
qu'une ruée éclate sur les
flancs du Cona, et que les
voix de mille génies re-
tentissent au milieu des
tourbillons de vents.

tiếng sấm gấm ban đêm,
trong khi một đám mây nổ
trên sườn núi Cona, mà
tiếng của cả ngàn vị thần
linh vang lên giữa cơn gió
cuồn.

Chỉ là một cảnh chiến-trường mà Nguyễn-Du đã
gọi trong sáu chữ «*tiếng sắt tiếng vàng chen nhau*». Mac-
pherson dùng một bút pháp khác hẳn, đã tả tỉ-mỉ hơn,
ghi đủ những chi-tiết rùng rợn : sắt đập vang trên sắt,
nón bay tan-tành, máu chảy thành suối và bốc hơi trên
mặt đất ; rồi ông lại tưởng-tượng, tìm những hình-ảnh
đập mạnh vào óc ta : hai cơn dông đen ngòm, hai ngọn
núi vang động, hai dòng thác phun bọt, nước cuồn-
cuộn, tiếng sóng của biển trong cơn thịnh nộ, tiếng nổ
cuối cùng của sét, sấm gấm, mây nổ, nhất là : tiếng của
ngàn vị thần linh vang lên giữa cơn gió cuồn. Bạn để
ý : cả đoạn chỉ có bốn câu, câu thứ nhì và câu cuối
hơi văn đều dài, riêng câu cuối văn khí kéo một hơi
không ngừng, càng về sau càng mạnh.

Đoạn dưới đây của Vigile do Delille dịch ra tiếng
Pháp, về văn-khi tuy kém, song hình-ảnh cực rùng-rợn.

Le roi des dieux s'assied sur le trône des airs ;

La terre tremble au loin sous son maître qui tonne ;

Les animaux ont fui ; l'homme éperdu frissonne ;

L'univers ébranlé s'épouvante... Le dieu

De Rhodope et d'Oethos réduit la cime en feu.

(Chúa các vị thần ngự trên ngai vàng trên trời ;

Ở xa, trái đất rung động dưới (chân) vị chúa tể dương
gấm ;

*Loài vật đã tròn ; loài người, cuồng quít, run lên ;
 Vũ-trụ chấn động hoảng hốt... Vị thần
 Núi Rhodope và Oethos làm ngọn núi tan ra lửa.)*

Có khi chỉ một tiếng cười hay một hình ảnh đẹp cũng gợi được một cảm tưởng hùng tráng, như trong bài *O soldats de l'an II* của Victor Hugo. Toàn bài chín đoạn, mỗi đoạn sáu câu, đều một giọng lời cuồn như thác chảy. Ta thấy một đội hùng binh băng ngàn vượt suối không sức gì cản nổi :

*O soldats de l'an II ! Ô guerres ! épopées !
 Contre les rois tirant ensemble leurs épées,
 Prussiens, Autrichiens,
 Contre toutes les Tyr et toutes les Sodomes,
 Contre le Czar du Nord, contre ce chasseur d'hommes
 Suivi de tous ses chiens,
 Contre toute l'Europe avec ses capitaines,
 Avec ses fantassins couvrant au loin les plaines,
 Avec ses cavaliers,
 Tout entière debout, comme une hydre vivante,
 Ils allaient, ils chantaient, l'âme sans épouvante,
 Et les pieds sans souliers !*

*Ơi sĩ tốt của năm thứ nhì (1) ! Ơi chiến tranh ! chiến
 công anh dũng !
 Để chồng bọn vua chúa cùng nhau rút gươm,
 Chồng dân Phổ, dân Áo,
 Chồng tất cả những thành Tyr, những thành Sodome (2)
 Chồng Hoàng-đế Nga phương Bắc, chồng tên săn người đó*

(1) Năm thứ nhì của Đệ nhất Cộng-hòa Pháp, tức năm 1793

(2) Những thành trụy lạc thời cổ.

Với bảy chó theo sau hần,
Chòng tất cả châu Âu với những tướng-lãnh của họ,
Với những đạo binh của họ đầy đông bạt ngàn,
Với những kỵ-binh của họ,
Để chòng cả toàn châu nó vùng dậy, như một con thủy-
tức sông,
Các sĩ tốt năm thứ nhì vừa đi vừa ca hát, tâm hồn
không sợ sệt,
Mà chân thì không giày !

Một hơi đi suốt mười hai câu thơ, những tiếng
contre (chòng) lặp lại ở đầu câu vang lên như tiếng
binh khí chạm nhau.

*Au levant, au couchant, partout, au sud, au pôle,
Avec de vieux fusils sonnant sur leur épaule,
Passant torrents et monts,
Sans repos, sans sommeil, coudes percés, sans vivres,
Ils allaient, fiers, joyeux et soufflant dans des cuivres
Ainsi que des démons.*

Tới Đông, tới Tây, khắp nơi, xuống Nam, lên Bắc cực,
Súng cũ lắc cắc trên vai,
Qua suối qua núi,
Không nghỉ, không ngủ, áo lũng ở khuỷu tay, không
lương thực,
Họ đi, hãnh-diện, vui-vẻ, và thổi trong kèn đồng
Y như bảy quý.

*La liberté sublime emplissait leurs pensées.
Flottes prises d'assaut, frontières effacées
Sous leur pas souverain,
O France, tous les jours, c'était quelque prodige,
Chocs, rencontres, combats, et Joubert sur l'Adige
Et Marceau sur le Rhin !*

Tư-tướng của họ đây ý tự-do vĩ-dại.
 Chiến thuyền bị đột kích, biên giới bị xóa bỏ
 Dưới gót chân tôi thượng của họ,
 Ôi Pháp quốc, ngày nào cũng có một cái gì phi thường,
 Nào xung đột, gặp gỡ, chiến-dấu, rồi Joubert (1) trên
 sông Adige

Và Marceau (1) trên sông Rhin !

On battait l'avant-garde, on culbutait le centre :
 Dans la pluie et la neige, et de l'eau jusqu'au ventre,
 On allait ! En avant !
 Et l'un offrait la paix, et l'autre ouvrait ses portes,
 Et les trônes, roulant comme des feuilles mortes,
 Se dispersaient au vent.

Người ta tấn công tiền quân ; người ta đánh tan trung
 quân :

Trong mưa, trong tuyết, và nước tới bụng
 Người ta đi ! Tiến tới !
 Và kẻ này xin hòa, kẻ khác mở cửa đón ;
 Và những ngai vàng lăn lông-lộc như lá rụng,
 Tán-mát dưới gió.

Oh ! que vous étiez grands au milieu des mêlées,
 Soldats ! L'oeil plein d'éclairs, faces échevelées,
 Dans le noir tourbillon,

Ils rayonnaient, debout, ardents, dressant la tête,
 Et, comme les lions aspirent la tempête,
 Quand souffle l'aquilon,

Eux dans l'emportement de leurs luttes épiques,
 Ivres, ils savouraient tous les bruits héroïques,

(1) Tên các vị tướng anh dũng của Pháp thời đó.

*Le fer heurtant le fer,
La « Marseillaise » ailée et volant dans les balles,
Les tambours, les obus, les bombes, les cymbales,
Et ton rire, ô Kléber !*

*Ôi ! Giữa đám hỗn chiến, các người vĩ-dại làm sao,
Hỡi Sĩ tốt ! Mắt sáng quắc, mặt cuồng nhiệt,
Trong cơn lốc mịt-mù,
Họ chói lọi, đứng thẳng, hăng-hái, ngừng đầu ;
Và như những con sư-tử hít bão
Khi gió bắc thổi,*

*Họ say-sưa trong sự phấn khởi của chiến-dấu anh-dũng,
Họ khoái-chá nghe những tiếng động hùng tráng,
Tiếng sắt chạm sắt,
Tiếng quốc ca « Marseillaise » nhẹ nhàng vui vẻ bay giữa
mưa đạn,
Tiếng trông, tiếng tạc đạn, tiếng bôm, tiếng thanh la,
Và tiếng cười của người nữa, ôi Kléber ! (1),*

Hơi văn cũng đi suốt mười hai câu, khi thì liên tục, khi thì ngắt đoạn ; hình ảnh những con sư tử hít gió, nhất là tiếng cười của Kléber giữa tiếng súng nổ đạn bay, rùng-rợn làm sao !

*La Révolution leur criait : « Volontaires,
Mourez, pour délivrer tous les peuples, vos frères ! »
Contents, ils disaient : « Oui.—
Allez, mes vieux soldats, mes généraux imberbes ! »
Et l'on voyait marcher ces va-nu-pieds superbes
Sur le monde ébloui !*

*Thần Cách-mạng lớn tiếng bảo họ : « Nghĩa quân,
Các người hy sinh tánh mạng đi để giải thoát tất cả*

(1) Một danh tướng.

các dân tộc, huynh đệ của các người »

Vui lòng, họ đáp : « Vâng. —

*Tiến đi, các sĩ tốt già cả và các tướng-quân trẻ măng
của ta ! »*

Và người ta thấy những kẻ đi chân không vĩ đại ấy

Tiến trên một thế giới quáng mắt !

Câu thơ thứ ba trong đoạn : *Contents ils disaient : Oui* (Vui lòng, họ đáp : Vâng) rất bình-dị mà hùng-tráng. Và đây là đoạn cuối, đoạn chứa một hình-ảnh cao đẹp vô cùng :

La tristesse et la peur leur étaient inconnues ;

Ils eussent, sans nul doute, escaladé les nues,

Si ces audacieux,

En retournant les yeux dans leur course olympique,

Avaient vu derrière eux la Grande République

Montrant du doigt les cieux.

Họ không biết gì là buồn và sợ ;

Chắc-chắn họ đã leo lên chín tầng mây,

Nếu những con người táo bạo ấy, —

Trong cuộc chạy tới Vinh quang, quay lại

Mà ngó thấy ở sau lưng họ, Thần Đại Cộng-Hòa

Chỉ tay lên trời ra hiệu cho họ.

Đọc những thí dụ trên, bạn đã nhận thấy rằng văn muốn cho hùng thì ngoài cái hơi sôi nổi đồn-dập còn phải chứa nhiều hình-ảnh rùng rợn, kỳ dị. Điều cốt-yếu là hình-ảnh đó phải tự-nhiên. Đừng cố tìm nó mà phải để nó tới. Tất nhiên ta phải tưởng-tượng, nhưng phải cảm-xúc mạnh rồi mới tưởng-tượng. Không cảm-xúc mạnh mà cố nặn óc ra để có giọng hùng thì văn sẽ giả-tạo, nhạt nhẽo. Addison, đã mắc lỗi đó và khi đọc ông, dù không sành văn, bạn cũng thấy tác-giả như con ,

ênh-trương muồn lớn bằng con bò, đã hõn-hẽn phồng hơi mà kết-quả chỉ là làm cho bạn nực cười :

Mais, ô ma muse, quels accents pourrais-tu trouver pour chanter ces troupes furieuses au milieu des combats ? Je crois entendre le bruit des tambours, les acclamations des vainqueurs se mêlant aux cris douloureux des mourants.

(Nhưng, nàng thơ của tôi ơi, nàng có thể kiếm được những giọng nào để ca ngợi những đội binh dữ tợn đó ở giữa cơn chiến-dấu ? Tôi tưởng như nghe thấy tiếng trống, tiếng hoan hô của kẻ thắng lẫn với tiếng kêu đau đớn của kẻ hấp hối).

Câu cứu với nàng thơ làm chi ? Nàng thơ làm sao kiếm được giọng hùng cho ông khi cảm-xúc của ông hời hợt ? Và tại sao lại « Tôi tưởng như nghe thấy » ? Nếu chính ông, ông chỉ « tưởng » thôi thì chúng tôi làm sao cảm được ?

Nếu tưởng-tượng không ra, hình-ảnh tự nó không tới, thì bạn nên nhớ rằng sự giản-dị, sự gọn-gàng cũng có thể hùng được. Homère không hề tô điểm khi ông viết :

Cependant les habitants de l'Olympe descendent au milieu des combattants : la fureur des discordes se réveille. Pallas fait retentir sa voix. Mars semblable à la tempête pousse les Troyens au combat. Ainsi les dieux abandonnant leur fortuné séjour, excitent les deux partis, et se confondent dans la mêlée. Cependant le père des dieux et des hommes fait entendre le bruit formidable de son tonnerre ; Neptune frappe la terre ; le mont Ida, et Troie et les vaisseaux des Grecs ont tremblé. Le roi des enfers épouvanté s'élance de son trône ; il s'érie et croit que Neptune, sous les coups de son trident, va découvrir aux

hommes et aux immortels ses secrètes demeures, demeures effroyables que les dieux mêmes ne pourront voir sans horreur

(Bản dịch của J. Q. Quénol)

Trong khi đó những vị thần ở trên núi Olympe hạ san xuống giữa đám chiến-sĩ : sự nhiệt cuồng của chiến-dầu lại bùng lên. Thần Pallas (1) hét vang. Thần Mars (2) như đông tổ, thúc dân thành Troie chiến đấu. Thành thử các vị thần, bỏ cảnh vui thú trên trời để cô-vũ hai bên và hòa lẫn trong cuộc hỗn-chiến. Trong khi đó, vị chúa tể của thần và người (3) làm cho sét nổ ghê gớm ; thần Neptune (4) đập trái đất ; cả núi Ida, lẫn thành Troie và chiến thuyền của người Hi-Lạp đều rung chuyển. Diêm-Vương hoảng sợ xuống ngai chạy, la, tưởng chừng thần Neptune, đập phá bằng cây đinh ba, mà sắp làm cho người và thần thấy những cõi bí mật ở Âm-ti, những cõi rừng rợn mà ngay các vị thần cũng không thể trông thấy mà không kinh-khủng.

Điều thứ nhì là phải bỏ những chi tiết nhảm, để óc của độc-giả không lúc nào không bị kích thích mạnh.

Như câu :

Il dit, et abaissant ses noirs sourcils, il fait un mouvement terrible, qui agite les célestes cheveux de sa tête immortelle ; le vaste Olympe en est ébranlé.

của Homère, chính nghĩa là :

« Vị thần ấy nói, và cúi cặp chân mày đen sì xuống, lắc

(1) Nữ-thần chiến-tranh.

(2) Thần chiến-tranh.

(2) Thần Jupiter.

(4) Thần biển.

một cái ghê gớm làm rung mớ tóc thần trên cái đầu bất tử ; núi Olympe mệnh mỏng cũng chấn động vì vậy ».

mà Pope dịch là :

Vị thần ấy nói, và cúi cặp chân mày đen sì, uy nghiêm, rung mớ tóc thần và ra dấu hiệu — tức dấu hiệu của định mạng và hình phạt của thần thánh — một dấu hiệu ghê gớm đã làm cho cả núi Olympe rung chuyển tới gốc.

thì chi-tiết ông thêm vô vẻ « dấu hiệu của định-mạng và hình-phạt của thần-thánh » quả là nhàm, chỉ làm hơi văn gián-đoạn và yếu-ớt.

. . .

Điều thứ ba là văn hùng tối kỵ những cái lỗ-bịch.

Chắc bạn còn nhớ một nhân-vật của Lê-văn-Trương vì ghét cái « thẳng người » của mình đê hèn, mà đưa hai tay lên và đôm-đớp vào mặt mình. Ông muốn nhân-vật đó có những cử chỉ hùng, nhưng chỉ làm cho ta ồm bụng cười.

Chính Virgile, một thiên tài, cũng mắc cái lỗi dùng một hình-ảnh không hợp chỗ làm cho giọng văn đang hùng tráng hóa ra khôi hài :

L'Etna et tous les volcans se sentent dévorés par le feu des tempêtes qui grondent et bouillonnent dans leur sein. Des tranchées et des douleurs violentes les déchirent, ils exhalent leur peine en gémissements terribles, et répandent autour d'eux leurs effroyables vomissements, ils couvrent la terre de leurs entrailles fondues.

(Bản dịch của J. Q. Quénot)

Núi Etna và tất cả các núi lửa tự thấy bị thiêu hủy vì

ngọn lửa của đông tố găm lên và sùng sục trong bụng. Chúng thấy đau bụng dữ dội như xé ruột ra ; chúng rên rỉ ghê gớm cho nỗi đau tiết ra ngoài, và chúng ụa mửa kinh khủng ở chung quanh, làm cho mặt đất đầy những khúc ruột tan thành nước của chúng.

Ví một núi phun lửa với một con vật đau bụng rồi ụa mửa thì còn gì là hùng vĩ nữa ! Ta chỉ thấy tởm và kỳ cục.

Nhưng ta cũng phải nhận nhiều khi ranh giới giữa sự hùng vĩ và sự lỗ bịch quá tẻ-nhị, khó định rõ được, nên kẻ ít tài mà muốn dùng những hình ảnh hùng-vĩ thường làm trò cười cho độc giả.

Milton, tả sự chiến đấu giữa các vị tiên, viết :

*Aussi prompts que la foudre, ils volent et leurs bras
Des monts déracinés emportent les éclats.
Torrents, fleuves, rochers, forêt majestueuse,
Arment de leurs débris leur rage impétueuse.
Juges de leur terreur, quand, des monts et des bois
Emportant dans nos mains l'épouvantable poids,
Nous fondîmes sur eux...*

(Bản dịch của Delille)

Nhanh như sét, họ bay và cánh tay họ
Ôm những mảnh của các trái núi bị nhổ gốc,
Mảnh vụn của suối, sông, đá, rừng uy nghiêm
Làm khí giới cho cơn lôi đình mãnh liệt của họ.
Chúng ta thấy chúng hoảng sợ, khi, nắm trong tay chúng
ta

Sức nặng kinh khủng của núi của rừng,
Chúng ta xông tới chúng...

Không một chi-tiết nào không hùng tráng và ta

tưởng tượng được cảnh rừng-rợn khi các vị tiên nhỏ rừng núi để đánh nhau. Nhưng khi thi-sĩ Claudian mượn hình ảnh đó của Milton, sửa đổi chút ít, cho một tên khổng lồ khiêng trên vai trái núi Ida và một dòng suối của trái núi chảy dòng dòng trên lưng y, thì không hiểu tại sao, ta thấy hình ảnh hóa lộ bịch.

• •

Vậy thành công hay không một phần lớn do sự dùng hình ảnh đúng chỗ cũng không. Nếu đúng chỗ thì một sự hỗn độn, vô trật-tự cũng có thể có tính cách hùng vĩ :

C'est alors

*Qu'élevant tout à coup sa voix désespérée,
La Déroute, géante à face effarée,
Qui pâle, épouvantant les plus fiers bataillons,
Changeant subitement les drapeaux en haillons,
A de certains moments, spectre fait de fumées,
Se lève grandissante au milieu des armées,
La Déroute apparut au soldat qui s'émeut
Et se tordant les bras, cria : « Sauve qui peut ! »
Sauve qui peut ! Affront ! Horreur ! Toutes les bouches
Criaient. A travers champs, fous, éperdus, farouches,
Comme si quelque souffle avait passé sur eux,
Parmi les lourds caissons et les fourgons poudreux,
Roulant dans les fossés, se cachant dans les seigles,
Jetant shakos, manteaux, fusils, jetant les aigles,
Sous les sabres prussiens, ces vétérans, ô deuil !
Tremblaient, hurlaient, pleuraient, couraient ! En un
clin d'oeil,
Comme s'envole au vent une paille enflammée,
S'évanouit ce bruit qui fut la grande armée ;*

*Et cette plaine, hélas, où l'on rêve aujourd'hui,
 Vit fuir ceux devant qui l'univers avait fui !*

V. Hugo

Chính lúc đó

Thình lình cắt tiếng kêu thất vọng,
 Thần Bại-tầu, khổng lồ, mặt kinh khủng,
 Tái mét, làm cho những đại đội kiêu hùng nhất cũng
 hoảng sợ,

Đột nhiên biến những lá cờ thành rẻ rách ;
 Có hồi hình ma bằng khói đỏ,
 Đứng dậy, mỗi lúc một lớn giữa đám ba quân,
 Thần Bại tầu hiện lên, trước mặt người lính rối loạn
 Và vịn tay, la : « Ai thoát thân được thì thoát ! »
 Ai thoát thân được thì thoát ! Nhục nhã ! Kinh hãi !
 Tất cả các miệng

La. Băng qua đồng, điên loạn, cuồng cuồng, dữ tợn,
 Như có một hơi gì đã thổi lên người họ,
 Giữa những thùng nặng và những xe bụi bặm,
 Lăn trong hồ, tròn trong lúa mạch,
 Liệng mũ, áo, súng, liệng cả cờ sí,
 Dưới lưỡi gươm phổ, những binh sĩ lão luyện ấy, ôi
 tang tóc !

Run lên, la, khóc, chạy ! Trong nháy mắt,
 Như một đám rơm cháy bay trong gió,
 Tiếng vang của đại đội hùng binh ấy tan đi,
 Và cánh đồng ấy hơi ơ ! tại đó ngày nay người ta
 mơ-mộng,

— Đã đây chính những kẻ trước kia làm cho cả thê-
 giới đào tẩu, phải đào tẩu !

Victor Hugo đã cho sự Bại-tầu những nét của một
 hung thần ghê sợ, thành thử bài thơ có giọng huyền
 ảo, kỳ dị. Văn khí rất mạnh, chạy một hơi hàng năm

sáu hàng, và vừa chạy vừa hỗn-hên, nhờ cách ngắt câu rất thay đổi. Những chữ quan-trọng *La Déroute* (câu nhì), *Qui pâle* (câu ba), *Criaient* (câu mười một) được đặt lên đầu câu. Nhưng đặc-sắc nhất là để tả một cảnh hỗn-loạn, chính văn-pháp của tác-giả cũng hỗn-loạn. Phân tích câu : « A travers champs... hurlaient, pleuraient, couraient », ta thấy một sự lộn-xộn cồ-ý, có nghệ-thuật : à travers champs ở đầu câu mà bỏ túc cho động từ couraient ở cuối câu, bảy hàng sau ; câu *Comme si quelque souffle avait passé sur eux* xen vào giữa, ngắt hơi văn, cho ta cảm-tưởng như đoàn quân đang chạy, gặp một trở ngại nào, ngừng lại, rồi lại chạy nữa.

∴

Tôi đã giới-thiệu với bạn cuốn *Paradise lost* (Thiên đường đã mất), một tác-phẩm hùng-tráng bắt hủ của nhân-loại ; tả cảnh quỷ *Satan* bị giáng truất để ám chỉ sự sa đọa của loài người. Cuốn đó, thi-sĩ Milton viết chín năm mới xong, ít gì ta cũng nên bỏ ra vài phút đọc một đoạn thường được trích dẫn nhất để biết qua thiên tài và công phu của ông. Đây, ông tả *Satan* sau khi bị giáng truất, hiện lên với đám quân quỷ sứ của y :

He, above the rest,
In shap and gesture proudly eminent,
Stook like a tower : his form had not yet lost
All her original brightness, nor appeared
Less than archangel ruined ; and the excess
Of glory obscured : as when the sun, new risen,
Look through the horizontal misty air,
Shorn of his beams ; or, from behind the moon,
In dim eclipse, disastrous twilight sheds
On half the nations, and with fear of change

*Perplex monarchs. Darken'd so, yet shone
Above them all th' archangel...*

Delille dịch ra tiếng Pháp :

*Au dessus de leur foule immense, mais docile,
Satan comme une tour, élève un front tranquille,
Lui seul, ainsi qu'en force, il les passe en grandeur.
Son front, où s'entrevoit son antique splendeur,
D'ombres et de lumière, offre un confus mélange,
Et si c'est un débris, c'est celui d'un archange,
Qui lumineux encor, n'est plus éblouissant.
Vers l'horizon obscur, tel le soleil naissant
Jette à peine, au milieu des vapeurs nébuleuses,
De timides rayons et des lueurs douteuses ;
Ou tel, lorsque sa soeur offusque ses clartés,
Pâle, et portant le trouble aux rois épouvantés,
Il épanche à regret une triste lumière,
Des désastres fameux sinistre avant-courrière ;
Mais à travers la nuit qui nous glace d'effroi,
Tous les astres encor reconnaissent leur roi,
Tel se montre Satan, tel son éclat céleste,
Tout éclipsé qu'il est, éclipse tout le reste.*

Vì sự bó buộc của số cước và vần, Delille đã thêm thật nhiều chỗ, song giọng hùng tráng đã giữ được. Chính nghĩa như sau :

*Y, trèo cả những thiên sứ khác,
Hình-dáng và cả chỉ kiêu hùng siêu quần,
Đứng thẳng ghur cái tháp : thân-thể y chưa mất
Hết cái rực-rỡ cô hữu, mà cũng không mất cái vẻ
Một thiên thần bị giáng truất ; và hào-quang
Quá sáng (của y) mờ đi : như mặt trời, khi mới mọc,*

Mà tia sáng chiếu qua lớp không khí đầy sương ở chân
trời,
Cơ hồ bị thu ngắn lại ; hoặc như (mặt trời) ở đằng
sau mặt trăng,
Trong lúc nhật thực tối-tăm, tỏa ra một ánh hoàng-hôn
thê thảm nửa sáng, nửa tối
Lên nửa thế giới và làm cho các vua chúa lo ngại
Có sự thay đổi chẳng lành. Tuy bị mờ tối như vậy,
Satan vẫn còn chiếu hào-quang
Lên tất cả các thiên-sứ khác.

Hình-ảnh mạnh-mẽ mà linh-động ; lời văn gọn, hơi
văn nhanh. Không thừa mà không thiếu, bóng bảy mà
không cầu-kỳ, quả là một thượng-phẩm.

CHƯƠNG III

VĂN BA-LAN

- 1.— Một truyện có tính-cách ba-lan.
- 2.— Một kịch có tính-cách ba-lan.
- 2.— Một chương, một đoạn có tính-cách ba-lan.
- 4.— Ý phải đột-ngột.
- 5.— Nhưng phải liên-tiếp.
- 6.— Đột sau nên ngắn hơn đột trước.
- 7.— Một bài văn làm kiểu-mẫu : A-Phòng cung-phủ của Đỗ Mục.

Ý-tưởng và cảm giác cực mạnh thì giọng văn sẽ hùng mà người đọc có cảm tưởng đương đi trên đất bằng, được đưa lên một ngọn núi cao. Nếu ý tưởng và cảm xúc dỗi dào, nối tiếp nhau như những đợt sóng, cứ đợt này vừa hạ đợt sau đã nổi, làm cho độc giả sau mỗi đợt tưởng là hết mà lại chưa hết, thì văn có tính cách ba-lan. Ba-lan là hai tiếng gốc Hán để chỉ những sóng nhỏ và to, nhà Nho ngày xưa rất thường dùng.

Xét theo nghĩa rộng, thì một truyện dài hoặc một vở kịch, nếu những tình tiết dồn dập nhau, tác giả cứ cời xong nút này lại thắt ngay nút khác, như vậy nhiều lần, thì văn tác phẩm đó cũng là ba-lan.

Chẳng hạn truyện Kiều. Kim Trọng và Kiều sau

HƯƠNG SẮC TRONG VƯỜN VÂN

khi gặp gỡ nhau trong cuộc đi chơi Thanh minh, về nhà tương tư nhau : tác giả thất một mối ; rồi Kim Trọng lân-la tìm Kiều, hai bên thể thốt : thể là mối tương tư gần gũi được.

Đột nhiên, Kim Trọng phải về hộ tang chú ; trong khi đó, Vương viên ngoại mắc nạn, Kiều phải bán mình chuộc cha mà về với Mã Giám Sinh. Vậy mối trên chưa gỡ xong, đã thêm một mối nữa ; nhưng mối này cời được ngay và ta tưởng đời Kiều tới đó đã định, tuy buồn tủi xong cũng là yên phận, còn Kim Trọng sau này trở lại thì đã có Thúy Vân đó thay cho Kiều cũng là tạm yên nữa.

Nào ngờ đâu Kiều gặp Tú Bà đền nổi phải quyền sinh, quyền sinh mà không chết và sau nghe lời dỗ ngọt của Tú Bà, ra ở lầu Ngưng Bích : lại thất rồi lại gỡ.

Động-tác tới đó đã dịu, như một đợt sóng đương xuống, thì tiếp ngay tới đợt sau : Kiều mơ tưởng sự thoát ly, bị Sở Khanh gạt, thành thử mắc mưu Tú Bà, phải ra tiếp khách (lại cột), may gặp Thúc-Sinh, được Thúc-Sinh chuộc về làm thiếp (lại cời).

Nhưng chưa yên. Kiều bị Khuyên Ưng ~~Khuyến~~ Phê bắt cóc về cho Hoạn Thư, chịu không nổi cảnh hành hạ và lòng ghen của vợ cả, phải trốn đi ở chùa : lại một đợt sóng nữa lên rồi xuống.

Cứ như vậy, một mối được cời ra, động tác dịu xuống thì một mối khác lại thất vào, động tác dâng lên, tai nạn dồn dập mà Kiều phải vào thanh lâu một lần nữa, gặp Từ Hải, rồi chôn Từ Hải, gieo mình xuống sông Tiền Đường.

Khi dòng nước cuộn nâng đi, ta đã tưởng là hết

truyện, nhưng nợ trần nào đã rũ sạch, nàng được Giác-Duyên vớt về tu trong một cái am. Cuối cùng Kim-Trọng tìm được nàng, đòi nối lại duyên thừa, từ chối không được, nàng phải nhận : mỗi thất ở đầu truyện bây giờ mới gỡ.

Tóm lại, trong mười lăm năm lưu lạc, mấy lần ở thanh lâu, mấy lần hoàn lương, mấy đời chồng, mấy lần tu, cuộc đời nhồi tằm thân nàng lên xuống bao phen, thì thơ của Tổ-Như cũng có bấy nhiêu đợt sóng.

..

Về kịch, ta có thể mượn kịch *Phèdre* của Racine làm thí-dụ. Kịch này gồm năm hồi và có ba biên-chuyện đợt-ngọt.

Trong hồi thứ nhất, *Phèdre*, nhân-vật chính, yêu con riêng của chồng là Hippolyte. Song biết tình của mình là tội lỗi và gần như tuyệt vọng, rán nén lòng, tìm cách xa Hippolyte, thì bỗng có tin chồng nàng là Thésée, tức cha của Hippolyte, chết ở xa. Tin đó ảnh-hưởng lớn đến tâm trạng nàng : một đợt sóng đang lên, chưa biết cao tới bậc nào.

Qua hồi thứ nhì, *Phèdre* thấy tình của mình không tuyệt vọng nữa, có thể hành động tự do được, bèn tỏ tình với Hippolyte, nhưng bị Hippolyte cự tuyệt vì chàng chỉ yêu Aricie, công chúa thành Athènes.

Mỗi đó mới thất mà chưa cởi được thì bỗng nhiên tới hồi sau, lại có tin Thésée chưa chết và sắp về. *Phèdre* hoảng sợ. Oenone, người hầu tâm-phúc của nàng bày mưu, vu oan Hippolyte đã loạn luân để gỡ tội cho nàng : lại thêm một mối gút nữa, và đợt sóng thứ nhì nhô lên.

Hồi thứ tư, Thésée tin lời của Oenone, nổi giận, đuổi con đi, lại khẩn thần biển đánh đắm con nữa. Phèdre hồi hận, muốn tự thú với chồng để minh oan cho Hippolyte, song khi hay tin Hippolyte say mê Aricie, lòng ghen sùng-sục, nàng sinh ra độc ác, muốn hại Hippolyte. Lại một đợt sóng nữa.

Hồi cuối, Hippolyte từ biệt Aricie ra đi. Thésée nghe Aricie kể chuyện, biết được một phần sự thực, ngờ rằng đã nghi oan cho con, song đã quá trễ : có tin báo Hippolyte đã chết đắm. Phèdre thú tội rồi uống thuốc độc tự tử.

Vậy động tác trong kịch đó đã lên xuống ba lần như ba đợt sóng và các mối thắt trong bốn hồi đầu đến hồi cuối cùng mới được cởi ra một lúc do cái chết của Hippolyte và của Phèdre. Kết như vậy quá bi thảm và cởi như vậy không tự nhiên, song đọc vở kịch, ai cũng phải nhận là động tác dồn dập hấp dẫn ta từ đầu tới cuối.

..

Chỉ trong một chương hay một đoạn ta cũng có thể nhận được tinh cách ba-lan của văn. Chắc bạn nào cũng thuộc đoạn tả chị em Kiều đi chơi thanh-minh, một đoạn kiệt tác rất hiếm trong văn-học của nhân loại. Từ cảnh đèn tình, đều nối nhau thay đổi như trên một bức bích họa rộng lớn, mà tình và cảnh luôn luôn hợp với nhau, điều hòa vô cùng, cảnh không lấn tình mà tình cũng không lấn cảnh. Thực là một khúc hòa tấu tuyệt diệu của người và tạo vật.

Về cảnh thì mới đầu là cảnh rục rỏ, nô nức của tiết xuân, rồi tới cảnh thanh-thanh của một dòng nước nhỏ, một chiếc cầu cong cong, cảnh dầu dầu trên một

ngôi mộ hoang, cảnh rừng-rợn như có vong hồn đầu đó, rồi đột ngột tiếp ngay một cảnh rất nên thơ có nhạc vàng, có ngựa trắng, có văn nhân, có thiều nữ, có hoa, có cỏ, sau cùng là cảnh buồn man mác của một dòng nước trong veo và những hàng liễu tha thướt. Còn về tình thì nào là tình vui nô nức đi thường xuân, tình buồn và thương người bạc phận, tình sợ khi thấy « dấu giày từng bước in rêu rành rành » ; chưa hết sợ lại tới vui : trai tài gái sắc, rồi e lệ, rồi băng-khuâng, rồi nhớ tiếc, trước sau năm sáu đợt sóng tình thay nhau lên rồi xuống.

Khi cho Kiều bày tỏ những lý lẽ để từ chối lời Kim-Trọng yêu cầu nối lại tình xưa, giọng của Nguyễn-Du cũng ba-lan. Kiều nói :

. « Gia-thất duyên hài,
 Chút lòng ân ái, ai ai cũng lòng.
 Nghĩ rằng : « Trong đạo vợ chồng,
 Hoa thơm phong nhị, trăng vòng tròn gương.
 Chữ trinh đáng giá nghìn vàng,
 Được hoa chẳng thẹn với chàng mái xưa.
 Thiếp từ ngô biên đến giờ,
 Ong qua bướm lại đến thừa xâu-xa.
 Bầy cháy, gió táp, mưa sa,
 Mây trắng cũng khuyết, mây hoa cũng tàn.
 Còn chi là cái hồng-nhan ?
 Đã xong thân-thể, còn toan nối nào ?
 Nghĩ mình, chẳng hổ mình sao ?
 Dám đem trần cầu dự vào bỏ kinh !
 Đã hay chàng nặng vì tình,
 Trông hoa đèn chẳng thẹn mình lăm ru !
 Từ rày khép cửa phòng thu,
 Chẳng tu, thì cũng như tu mới là !

Chàng dù nghĩ đến tình xa,
Đem tình cảm sắt đổi ra cảm cờ.
Nói chi kết tóc, xe tơ,
Đã buồn cả ruột, mà rơ cả đời ! »

Trong đoạn văn ấy, nàng Kiều quả là khéo ăn khéo nói, mới đầu nhận lời Kim Trọng là phải, rất hợp nhân tình vì ai mà chẳng ao ước một mối duyên lành ? Rồi nàng mới bác bỏ và đưa lý lẽ : trong tình vợ chồng, chữ trinh là cần nhất, mà nàng thì « ong qua bướm lại đến thừa xấu xa ». Nàng biết trước Kim Trọng sẽ có một lý lẽ để bẻ nàng, nên chặn ngay : đã đành Kim Trọng hiểu nàng thì tất không ngại gì cả, song còn nàng nữa, nàng cũng tự thẹn với nàng chứ ? Lời tự mạt sát đó làm cho trong mắt chàng Kim, phẩm giá nàng càng cao. Sau cùng, khẳng khẳng từ chối thì cũng tệ, nàng chiều một nửa để an ủi : « đem tình cảm sắt đổi ra cảm cờ ».

Ý tưởng xô đẩy nhau thành bốn đợt: nhường rồi bác, rồi lại bác mạnh hơn nữa, sau cùng chịu nhường một nửa.

..

Muốn cho văn ba lan, ý tưởng và cảm xúc phải dồi dào, liên tiếp nhau một cách tự nhiên và đột ngột. Tính cách đột ngột ấy cần thiết nhất : thiếu nó thì đọc không có cảm tưởng rằng hết đợt sóng này tới đợt sóng khác mà thấy toàn bài chỉ là một đợt sóng độc nhất mỗi lúc một tiền tới gần bờ hơn thôi.

Trong bài *La conscience*, Victor Hugo tả sự cắn dứt của lương tâm. Cain, sau khi giết anh, thấy một con mắt trừng trừng (con mắt của lương tâm) ngó y, y hoảng sợ, dắt vợ con chạy trốn.

Mới đầu bọn họ tới chân một ngọn núi, ngừng lại nghỉ nhưng Cain không ngủ được vì trong đêm tối, con mắt đỏ vẫn nhìn y. Bèn đánh thức vợ dậy, lại trốn, đi ngày đi đêm trốn một tháng trường, tới bờ biển, tưởng là yên thì vẫn thấy ở chân trời con mắt ấy. Tới đó là chỗ cùng tận của thế giới, không biết chạy đâu nữa, y bảo các con căng lều lên che, nhưng con mắt lại hiện lên ở trong lều. Cain vừa sợ vừa tức, bắt các con xây tường bằng đồng chung quanh, cũng vô hiệu ; rồi xây cả một tòa thành để y núp ở trong, song thành vẫn không ngăn nổi con mắt. Cuối cùng các con y đào hầm cho y trốn, lần này y tin chắc là yên, nhưng nắp hầm vừa dậy thì con mắt đã ở trong hầm ngó y rồi.

Trước sau có sáu lần trốn, nên bài thơ của Victor Hugo cũng chia làm sáu đoạn ; song không phải vì vậy mà văn ông ba-lan, vì sáu ý ấy không có tính-cách đột ngột, mà chỉ có tính cách tiệm tiến. Ta không thấy sáu đợt sóng nối tiếp nhau, chỉ thấy một đợt dựng lên một chút rồi nghỉ rồi dựng lên nữa, như vậy sáu lần.

Văn đột ngột là khi nào đọc xong một đoạn, ta tưởng bài đã đủ nghĩa, không còn gì thêm nữa, nhưng đọc nối ta thấy một ý khác bất ngờ nó làm cho văn lại tiếp tục được. Bài *La conscience* không cho ta cảm-giác ấy. Người nào sành văn, sau khi đọc được một phần ba bài tất đoán được bút pháp tác giả trong những phần sau : Cain sẽ tìm những cách khác chắc chắn hơn để trốn con mắt lương tâm nhưng đều vô hiệu ; và cứ như vậy Victor Hugo có thể kéo dài thêm bảy, tám đoạn nữa cũng được. Do sự đoán trước được đó, hứng thú của độc giả bớt đi nhiều.

Vậy ý phải đột ngột. Nhưng đột ngột không phải là mất liên lạc với nhau. Sự liên lạc đó có thể rõ ràng nếu nó thuộc về lý luận như trong đoạn Kiều đáp Kim-Trọng tôi đã trích ở trên, hoặc tế nhị nếu nó thuộc về cảm xúc như trong đoạn kết dưới đây của tập du ký *Đề Thiên Đề Thích* chưa xuất bản :

« Thành Angkor Thom dài ba nghìn thước, hào rộng trăm thước, tường cao tám, chín thước, thế thì binh khí hồi xưa sao phá nổi ? Có phải các vua chúa Cao-Miên hồi đó đã rút hết cao huyết, đục hết gân xương của bá tánh mà xây lên đó không ? Trách chi Đề Thiên Đề Thích chẳng mau thành phê-tích như vậy ? Trách chi dân Chiêm thành chưa tới, người Miên đã chẳng bỏ công trình vĩ đại của họ mà dời đô xuống Oudon !

Nghĩ cũng thương cho họ mà cũng thương cho loài người. Khắp từ Đông qua Tây, từ cổ đến kim, chỗ nào thời nào ta cũng thấy phê-tích của những kinh-thành, lâu đài đánh dấu cái ngu xuẩn mệnh mông vạn đại bất dịch của nhân loại. Egypte, Babylone, Athènes, Rome, Carthage, Đề Thiên Đề Thích ! Biết bao tiếng sang-sang trong tâm-hồn ta, nhắc cho ta biết bao cuộc thịnh-suy, giết hại, đốt phá và sự tiêu-diệt của biết bao quốc gia.

Kẻ xây cất những lâu đài ấy đã là ngu mà kẻ đốt phá còn ngu hơn nữa. Kẻ kia đã tốn bao công để tô-diểm thiên-nhiên thì ta bảo-tồn đi, du-ngoạn đi, đốt làm chi ? Sống sau họ hàng ngàn năm mà ngắm những cảnh họ ngắm, nghe những tiếng họ nghe, đã không mất chút công khó nhọc mà có những cảm-giác mê-ly của họ, lại còn được cười cái ngu của họ, chẳng thú lắm ư ? Người

phương Tây biết bảo-tồn những di-tích thật là khôn hơn người phương Đông chúng ta nhiều ».

Đoạn kết ấy chia làm ba phần rõ rệt. Phần thứ nhất giảng cái lẽ suy vi quá mau của dân tộc Cao-Miên : vua chúa xa xỉ mà không thương dân. Phần thứ nhì mở rộng thêm một lớp, thương chung cho những dân tộc đồng tây đã có một nền văn minh rực rỡ rồi bị tiêu diệt hoặc lụn bại. Giữa hai phần đó ý vẫn liên tiếp. Qua phần thứ ba, ý đột ngột hơn : tác giả cười những người phương Đông không biết bảo tồn di tích mà đời sau đột phá những đền đài của đời trước. Tuy vậy giữa phần nhì và phần cuối, vẫn có một sự liên lạc tế nhị và tự nhiên ; sự liên lạc đó là *cảm thán của tác giả*.

Nếu trong phần thứ ba, tác giả khen cái đẹp của Đê Thiên Đê Thích rồi tiếc không đủ thì giờ để coi kỹ, tự hện sẽ trở lại coi một lần nữa, thì mỗi cảm thán sẽ dứt, mà cả đoạn sẽ hỏng.

Vì ở trong văn ba-lan sự liên lạc càng tế nhị, ý càng có vẻ đột ngột, thì nghệ thuật càng khéo, cho nên thường không dùng phép chuyển ; nó chỉ làm cho ý thêm loãng. Bạn thử kiểm cho tôi một hai câu chuyển nào không thừa để xen vô giữa câu :

Chẳng tu thì cũng như tu mới là !

và câu :

Chàng dù nghĩ đến tình xa,

trong đoạn dẫn ở trên của Nguyễn-Du. Không thể nào kiểm được.

Khi nào cần chuyển thì câu chuyển phải tự nhiên và càng ngắn càng hay, như những câu ở đầu phần thứ nhì.

« Nghĩ đã thương cho họ mà cũng thương cho loài người »
và đầu phần thứ ba :

« Kẻ xây cất những lâu đài ấy đã là ngu mà kẻ đốt phá
còn ngu hơn nữa »,

trong đoạn kết *Đề Thiên Đề Thích*. Hai câu ấy tuy ngắn
như vậy mà tôi vẫn còn thấy có cái gì thừa, giá bỏ đi
được thì hơn.

..

Đoạn ấy còn một chỗ vụng là ba phần cân đối nhau
quá mà kỹ thuật của văn ba-lan là phải cho văn khí tiến
theo từng đợt, đợt đầu dài rồi những đợt sau lần lần
thu lại để cho cảm xúc triển miên. Cũng vì lẽ đó, tôi
cho rằng đoạn cuối bài *La mort du loup* của A. de Vigny
hùng hồn chứ không ba-lan.

Sau khi tả cái chết hùng dũng của con chó sói, biết
mình bị vây không lối thoát, bèn nhảy lại cắn cổ một
con chó săn gan nhát, rồi không thém kêu một tiếng, để
cho súng bắn nát mình, dao đâm lủng ruột, A. de
Vigny kết :

*Hélas ! ai-je pensé, malgré ce grand nom d'hommes,
Que j'ai honte de nous, débiles que nous sommes !
Comment on doit quitter la vie et tous ses maux,
C'est vous qui le savez, sublimes animaux !
A voir ce que l'on fut sur terre et ce qu'on laisse,
Seul le silence est grand, tout le reste est faiblesse.
Ah ! je t'ai bien compris, sauvage voyageur,
Et ton dernier regard m'est allé jusqu'au coeur,
Il disait : « Si tu peux, fais que ton âme arrive,
A force de rester studieuse et pensive,*

Jusqu'à ce haut degré de stoïque fierté
Où naissant dans les bois, j'ai tout d'abord monté.
Gémir, pleurer, prier est également lâche.
Fais énergiquement ta longue et lourde tâche
Dans la vie où le sort a voulu t'appeler
Puis, après, comme moi, souffre et meurs sans parler ».

(Tôi đã nghĩ : Hỡi ơi ! mặc dầu mang cái đại danh
là loài người,
Chúng ta đáng mắc cỡ biết bao, cái hạng bạc nhược là
chúng ta !

Hỡi loài vật cao-cả, chính mi mới biết rõ
Phải rời bỏ đời sống cách nào với tất cả những đau
khổ của nó.

Cứ xét con người là cái gì trên trái đất và chết đi, để lại cái gì

Thì (chúng ta thấy) chỉ có sự làm thinh là cao thượng,
còn hết thấy đều là hèn yếu.

Ồi : Ta đã hiểu rõ mi, đã thú lang-thang (1) kia,
Và về nhìn lần cuối cùng của mi đã đi sâu vào tim ta,
Nó ngụ ý : « Nếu có thể được, anh nên làm sao cho
tâm hồn anh,

Nhờ công kiên nhẫn luyện tập và suy-nghĩ,
Đạt tới cái trình độ cao, kiêu hãnh gan dạ,
Mà sinh ở rừng, ta đã đạt tới được trước hết,
Rên-rỉ, khóc-lóc đều là hèn cả.
Cứ cương-quyết làm nhiệm-vụ nặng nhọc và lâu dài
của anh

Trong đời sông mà định-mạng đã gọi anh tới,

(1) Chỉ con chó sói.

Rồi, sau đó, như ta đây, cứ lẳng lẳng đau khổ mà chết ».

A. de Vigny là một thi-sĩ có tư-tưởng triết-lý, ông mượn con chó đói để khuyên chúng ta thân-nhiên chịu đau khổ ở đời, nên trong đoạn ấy ông dùng một bút pháp mạnh mẽ cốt diễn cho hết. Ông có thể ngừng lại ở câu :

Seul le silence est grand, tout le reste est faiblesse.

nhưng cảm-tưởng còn triển-miên, ông viết thêm mười câu nữa, mở rộng ý trong câu đó ra, lời rất hùng-hồn, nhất là bốn câu cuối. Nếu muốn cho văn ba-lan, thì đoạn mười câu đó phải thu lại cho ngắn hơn đoạn trên và diễn một ý khác với ý trong sáu câu trên.

∴

Tóm lại, văn ba-lan cần ba điều kiện :

- ý đột ngột
- nhưng phải liên tiếp nhau một cách tự nhiên, mà mỗi tên lạc càng tế nhị càng quý
- những đột văn càng về cuối càng nên ngắn.

Những điều kiện ấy đều có đủ trong đoạn kết bài *A-Phòng cung phú* của Đỗ-Mục đời Đường, một danh tác vào bậc nhất cổ kim mà các nhà nho hời xưa không ai không thuộc. Bài đó tôi đã trích và dịch cả âm lẫn nghĩa trong bộ *Đại cương Văn học sử Trung Quốc* cuốn II; ở đây tôi xin chép lại bản dịch nghĩa rồi phân tích nghệ thuật của tác giả trong đoạn kết mà tôi dùng làm kiểu mẫu cho giọng văn ba-lan,

Bài phú Cung A-Phòng (1)

Sáu vua bị diệt, bốn bể thông-nhất (2), núi xứ Thục trọi, cung A-Phòng xuất (3).

Cao muốn dựng trời xanh, trên ba ngàn dặm che lấp. Xây từ Ky-Sơn ở phương Bắc, vòng qua Tây, chạy thẳng xuống Hàm-Dương. Hai con sông chảy lờ-lờ vào tới chân tường. Năm bước lại một lầu, mười bước lại một gác ; hành-lang uốn éo như lưng người, mái nhà cong-cong như mỏ quạ ; đều ôm địa-thê, góc đều đầu nhau, giữa như cái móc. Quanh co chống chát như ổ ong, như xoáy nước, không biết là mấy nghìn nóc. Cầu dài vắt ngang sông : chưa có mây sao có rồng ? Hai đường bắc trên không : không phải mưa tạnh, sao có cầu vồng ? Cao thấp hỗn-loạn, nào biết tây đông ? Xuân quang âm-áp : tiếng ca vui-vầy ; gió mưa lạnh-lẽo : tay áo mùa bay. Cùng trong một cung, cùng trong ngày, khi-hậu khác thay ! Phi-tân, thị nữ, vương tử, hoàng-tôn rời lẩn xuống điện, ngồi xe tới Tấn, sáng ca tòi đàn về thành cung-nhân (4). Kia sao lấp lánh : mở gương đầy mà ; mây xanh quần-quần : mở tóc xõa ra ; dẫu sắp đổ đi : sông Vị đầy mà ; đột tiêu đột lan đám khói tà-tà ; sầm động kinh hồn : tiếng xe chạy qua ; nào biết đi đâu, ảm-ảm ở xa. Cừ chỉ, dung mạo hết

(1) Bài thuộc thể biền-ngẫu, có đối, có vần. Tôi muốn giữ thể đó, nên bản-dịch nhiều chỗ tối nghĩa, phải chú-thích.

(2) Tần diệt sáu nước : Tề, Sở, Yên, Triệu, Hàn, Ngụy rồi thống-nhất Trung-Quốc.

(3) Ý nói đến hết cây, xứ Thục để dựng cung A-Phòng.

(4) Phi tần những nước khác tới A-Phòng làm cung-nhân nhà Tần.

sức làm duyên, đứng chờ xa xa, mong được vua nhìn.
Cô kẻ trông ngóng ba mươi sáu năm liền.

Yên, Triệu gom-góp ; Hàn, Ngụy kinh-doanh ; Tề,
Sở tinh-anh, mấy đời mấy năm, cướp lấy đem về, chất
cao thành núi, đã chẳng giữ nổi, thu lại nơi ấy. Đinh lư
ngọc thạch, vàng bạc châu báu, vung-vẩy rơi-rác, người
Tần trông thấy, cũng chẳng hề tiếc.

Than ôi ! Lòng ai cũng vậy, nghìn người như
một. Người Tần thích xa-hoa thì người ta cũng nghĩ
đến nhà, sao lấy thì thu nhặt từng chút mà dùng thì
coi rẻ như cát bùn ! Khiến cho cột đỡ rui nhiều hơn
nông-phu ngoài đồng ; cho kèo đỡ nóc nhiều hơn chức-
nữ trên khung ; cho đầu đình lô-nhồ nhiều hơn hạt lúa
trong kho ; phiền ngôi so-le nhiều hơn quần áo ngoài
phò ; lan can bọc cửa nhiều hơn thành quách mọi chỗ ;
tiếng sáo tiếng đàn nhiều hơn tiếng nói trong chợ, làm cho
người thiên hạ không dám nói mà phẫn - nộ ; lòng kẻ
thất-phu (1) thêm kêu-căng, ngoan-cổ. Lính thú hết (2),
(2), Hàm-Cốc nổi dậy (3), đuổi Sở một bó (4), thương
thay, tro tàn tro đó !

Than ôi ! Kẻ diệt lục quốc không phải là Tần mà
là lục quốc. Kẻ diệt Tần, chính là Tần, không phải là
thiên hạ. Buồn thay ! Người lục quốc rêu biết yêu
nhau thì đủ sức chống cự với Tần. Nếu Tần lại yêu
người lục quốc thì truyền từ ba đời đến vạn đời, làm
chủ thiên-hạ, ai diệt Tần được ?

Người nước Tần không có thì giờ để thương cho họ

(1) Chỉ Tần Thủy Hoàng.

(2) Chỉ Trần Thiệp, người đầu tiên dẫn binh đánh Tần.

(3) Lưu Bang dẫn binh ở Hàm-Cốc.

(4) Hạng Võ diệt Tần rồi đốt cung A-Phòng.

mà người đời sau than-thở cho họ ; người đời sau than-thở cho họ mà không biết lấy đó làm gương, khiến người đời sau lại phải than-thở cho người đời sau nữa.

Bài chia làm bốn phần :

— Phần thứ nhất : hai hàng đầu, kể cung A-Phòng dựng nên lúc nào, trong trường hợp nào.

— Phần thứ nhì : tới « Có kẻ trông ngóng ba mươi sáu năm liền », tả cảnh rục rĩ, xa xỉ trong cung A-Phòng.

— Phần thứ ba : tới « người Tần trông thấy cũng chẳng hề tiếc », kể sự tàn bạo của vua Tần cướp bóc lục quốc mà dựng cung.

Phần thứ tư, từ « Than ôi ! Lòng ai cũng vậy » cho đến cuối bài, là phần kết, ghi cảm tưởng của tác giả.

Phần kết này lại gồm ba đoạn :

* Từ : « Than ôi ! Lòng ai cũng vậy... » tới : « thương thay, tro tàn tro đó ! » tác giả trách người Tần thích xa-hoa, không nghĩ đến nỗi khổ sở của dân, nên dân phản uất, nổi lên diệt Tần và Tần bị diệt thì cung A-Phòng ra tro.

* Bài văn tới đó đã đủ nghĩa, tác giả có thể ngừng được, nhưng cảm tưởng của ông còn dào dạt, ông viết thêm một đoạn nữa, từ : « Than ôi ! kẻ diệt lục quốc » đến : « làm chủ thiên hạ, ai diệt Tần được ? » mà đại ý là Đồ-Mục trách cả lục quốc lẫn Tần : lục quốc không biết yêu nhau, nên bị Tần diệt ; rồi Tần không biết yêu người lục quốc nên bị diệt nữa.

* Đến đây, ta tưởng là hết hẳn rồi, nhưng không, tác giả vẫn chưa cất bút, còn viết tiếp đoạn cuối để than thở cho tất cả những người đời sau đã thương hại cho Tần mà không biết noi gương Tần đến nỗi lại mắc cái họa diệt-vong như Tần.

Bạn nhận thấy ba đoạn trong phần kết ấy như ba đợt sóng, cứ một đợt hạ xuống thì một đợt khác đưa lên, gây cho ta có một cảm-giác bất ngờ, rất thích-thú.

Xét về số chữ thì đoạn trên dài nhất (trong nguyên văn 132 chữ), đoạn giữa ngắn hơn (59 chữ) và đoạn cuối ngắn nhất (29 chữ) thành thử ta có cảm-tưởng như đợt sóng ở xa cao hơn cả, rồi càng gần bờ càng thấp dần đi (1).

Mà xét về nội-dung thì càng gần cuối bài, ý càng mở rộng : Trong đoạn trên, chỉ trách riêng Tấn ; tới đoạn sau, trách cả lục quốc lẫn Tấn ; và ở đoạn cuối, trách hết thấy những đời sau, có lẽ cả đời Đường mà tác giả đương sống. Ý-tư liên-tiếp nhau tự-nhiên (cho nên bạn nhận thấy không cần tới một chữ nào để chuyển) mà văn-chương thì hàm-súc. Hình ảnh muôn thuở mà Đỗ Mục gợi lên cho ta đó thực là mệnh-mông mà nỗi cảm thán của ông cũng triển miên như thời-gian vô tận.

Khéo nhất là câu cuối :

« Tấn nhân bắt hạ tự ai | nhi hậu nhân ai chi | ; hậu-nhân ai chi | nhi bắt giám chi, | diệc sử hậu nhân nhi phục ai hậu nhân dã. | ».

Những chữ *ai*, *chi* và *hậu-nhân*, láy đi láy lại như đánh dẫu những đợt sóng nhỏ : một đợt sáu chữ, rồi tới một đợt năm chữ, tiếp theo hai đợt nữa, mỗi đợt bốn chữ, sau cùng là một đợt dài nhất, mười chữ : rõ ràng là hình ảnh những đợt sóng gần tới bờ thì tiền gấp lên rồi khi chạm bờ thì tỏa nhẹ và rộng ra trên cát mịn : (6.5.4.4.10)°

(1) Coi nguyên-văn chữ Hán của đoạn kết đó ở cuối chương này.

Cả trăm năm chưa chắc đã có một bài văn mà nội dung và hình thức đều đạt tới mức tuyệt mỹ như vậy.

Tất nhiên Đỗ-Mục không phân tích tí mĩ như tôi vừa làm rồi mới cầu tạo câu văn. Tôi chắc chắn rằng đoạn hay nhất đó chính là đoạn ông viết dễ dàng nhất : tình cảm theo ngọn bút mà tuôn trên giấy, một hơi cho đến hết mà nhạc trong văn chính là nhạc ở trong lòng. Cái nhạc đó mới là nhạc thần, khác hẳn cái nhạc giả tạo của Chateaubriand.

Tôi xin phiên âm dưới đây phần kết trong bài *A-Phong cung phú* để cho những bạn biết ít nhiều chữ Hán tiện so-sánh và thưởng hết cái tài của họ Đỗ.

...Ta hồ ! Nhứt nhân chi tâm, thiên vạn nhân chi tâm dã. Tấn ái phân xa, nhân diệc niệm kỳ gia, nại hà thủ chi tận chi thù, dụng chi như nê sa ! Sử phụ đồng chi trụ đa ư Nam-mẫu chi nông phu ; giá lương chi duyên đa ư ky thượng chi công nữ ; đình đầu chi lân-lân đa ư tại diu chi túc lập ; ngôa phùng sâm-si đa ư chu thân chi bạch lữ ; trực lan hoành hạm đa ư cửu thổ chi thành quách ; quản huyển âu a, đa ư thị nhân chi ngôn ngữ ; sử thiên hạ chi nhân bất cảm ngôn nhi cảm ngộ, độc phụ chi tâm nhứt ích kiêu cồ. Thủ tốt khiêu, Hàm-Cốc cử, Sở nhân nhứt cự, khả lân tiểu thổ !

Ô hô ! Diệt lục quốc giả, lục quốc dã, phi Tấn dã. Tộc Tấn giả, Tấn dã, phi thiên-hạ dã. Ta hồ ! Sử lục quốc các ái kỳ nhân, tắc túc dĩ cự Tấn ; Tấn phục ái lục quốc chi nhân, tắc đệ tam thể, khả dĩ vạn thể nhi vi quân, thùy đắc nhi tộc Tấn dã ?

Tấn nhân bất hạ tự ai, nhi hậu nhân ai chi ; hậu nhân ai chi nhi bất giám chi, diệc sử hậu nhân nhi phục ai hậu nhân dã.

CHƯƠNG IV

TẾ-NHỊ VÀ HÀM-SÚC

- 1.— Thuật gọi cho độc-giả tưởng-tượng.
- 2.— Tài gọi bằng vài nét của thi sĩ Trung-Hoa và Việt-Nam
- 3.— Thuật kín đáo
- 4.— Thuật hàm-súc
- 5.— Cái tế-nhị trong văn thơ Pháp.

MUỒN tả một cái gì hùng-vĩ, ta phải cảm-xúc mạnh rồi diễn hết cảm-xúc của ta, không được thừa cũng không được thiếu ; vì nếu thừa thì văn sẽ rườm, ý sẽ loãng, mà thiếu thì lời không kịp ý, văn sẽ vụng.

Trái lại, muốn diễn một tình-cảm hoặc tư-tưởng tế-nhị, ta không cần — mà có khi không nên — phô bày hết ý nghĩ, chỉ nói một phần thôi, hoặc nói một cách phơn-phớt, kín đáo để độc-giả suy nghĩ thêm, tưởng-tượng thêm. Như vậy cảm-xúc của độc-giả sẽ không mạnh bằng đọc một đoạn văn hùng-tráng, song thâm thía hơn, lâu bền hơn. Đọc những thí-dụ tôi dẫn trong chương nhì, chắc bạn đã xúc-động mạnh, nhưng chỉ ít phút sau, cảm-xúc đó nhạt lẩn, không còn để lại dư-vị gì nữa. Đó là nhược-điểm của lối văn hùng-tráng. Còn đọc những đoạn văn kín-đáo, súc tích, tư-tưởng của tác-giả thâm nhẹ nhẹ vào tâm hồn ta, gọi cho

ta những tư-tưởng khác ; ta nghi-ngợi, ta mơ-mộng, tìm thêm được những ý-nghĩa hoặc những vẻ đẹp kín đáo ẩn náu sau lời văn, và nỗi vui của ta tăng lên bội phần. Ta thấy hứng dựng lên cũng như tác-giả khi viết, và có cảm-tưởng là cộng-tác với tác-giả, mà thêm nét cho bài văn. Người ta nói « đọc sách là sáng tạo chung », chính là nghĩa vậy.

Bạn đã có lần trông thấy những hình hoa thị mà mỗi cánh hoa là những đường cung vẽ không tròn, nghĩa là cùng quy về trung tâm, nhưng đều ngưng ở cách trung-tâm một chút ? Ngắm những hình đó, tự nhiên óc ta tưởng-tượng thêm mà kéo dài những đường cung tới tâm và sự tưởng-tượng ấy gây cho ta một thú riêng. Lời văn hàm-súc cũng có công-dụng đó mà tề-nhị hơn nhiều.

Một cảnh mờ mờ dưới ánh trăng, một mỹ-nhân lấp-ló sau cành lá, vẫn làm cho ta ưa nhìn hơn một cảnh rực-rỡ dưới mặt trời, một vẻ đẹp lồ-lộ dưới đèn điện. Mục-đích của nghệ-thuật là để gợi ; mà tả tỉ-mỉ cho hết thì óc tưởng-tượng của ta còn dùng vào chỗ nào được nữa, sức kêu gọi của văn như vậy tất phải kém.

Đây, xin bạn thử so sánh một đoạn văn của Victor Hugo và một bài thơ của Lý Bạch :

Un jardin abandonné

Il y avait un banc de pierre dans un coin, une ou deux statues moisis, quelques trillages décloués par le temps pourrissant sur le mur ; du reste plus d'allée ni de gazon ; du chiendent partout. Le jardinage était parti et la nature était revenue (...) Les arbres s'étaient baissés vers les ronces, les ronces étaient montés vers les arbres, la

plante avait été trouver ce qui s'épanouit dans l'air, ce qui flotte au vent s'était penché vers ce qui se traine dans la mousse ; troncs, rameaux, feuilles, fibres, vrilles, sarments, épines s'étaient mêlés, traversés, mariés, confondus (...). Ce jardin n'était plus un jardin, c'était une broussaille colossale, c'est à dire quelque chose qui est impénétrable comme une forêt, peuplé comme une ville, frissonnant comme un nid, sombre comme une cathédrale, odorant comme un bouquet, solitaire comme une tombe, vivant comme une foule.

Một khu vườn hoang

Có một cái ghề đá trong một góc, một hay hai tượng mốc, vài cái mắt cáo cũ quá đã long dính và đương mục ở trên tường ; mà cũng chẳng còn đâu là lối đi, là bãi cỏ nữa ; cỏ gà lan khắp. Sự săn-sóc đã bãi bỏ và thiên nhiên đã trở lại (...) Cây cao đã rủ xuống, cây gai đã vươn lên cây cao, cây nhỏ đã leo, cành lớn đã oằn, cái gì bò ở trên đất đã đi kiếm cái gì phát-triển ở trên không, cái gì phất phơ dưới gió đã cúi xuống cái gì lết ở trên rêu ; thân, nhánh, lá, dây, vôi, cành leo, gai góc đều chen lẫn nhau, xuyên qua nhau, phối hợp nhau, lẫn lộn nhau (...) Khu vườn đó không còn là một khu vườn nữa, nó là một bụi rậm khổng-lồ, nghĩa là một cái gì chằng-chịt như một cánh rừng, đông-đúc như một thành-thị, run-rẩy như một ổ chim, tối-tăm như một nhà thờ, thơm-phức như một bó hoa, cô-tịch như một ngôi má, linh-động như một đám đông.

Thật là đầy đủ chi tiết, từ hàng rào, cái ghề, bức tượng, đến cây lớn cây nhỏ, gai, rêu..., rõ ra một cảnh hoang-vu hàng năm không ai bước chân tới. Victor Hugo tả đã khéo và tường tượng đã mạnh (câu cuối

cùng : *Khu vườn đó không còn là một khu vườn nữa...*) ; song nghệ-thuật của ông là dùng chữ để giúp ta tưởng-tượng những điều ông đã thấy và tả lên giấy, chứ không phải để gọi ta tưởng-tượng thêm những điều ta đã thấy và muốn thêm vào bài ; vì vậy mà khu vườn đó là khu vườn của ông, không phải là khu vườn của chúng ta ; ông không cho ta dự một phần sáng-tác với ông, cho nên, mặc dầu phải nhận ông là khéo, mà ta vẫn không thích bằng khi đọc bài *Trường tương-tư* của Lý Bạch :

Trường tương-tư

*Mỹ-nhân tại thời hoa mãn đường,
Mỹ-nhân khứ hậu, không dư sàng,
Sàng trung tú bị quyển bắt tâm,
Chỉ kim tam tải do văn hương.*

*Hương diệt cánh bắt diệt,
Nhân diệt cánh bắt lai.
Tương-tư hoàng điệp lạc,
Bạch lộ điểm thanh đài.*

dịch

Trường tương-tư

*Mỹ-nhân còn ở, hoa đầy vườn,
Mỹ-nhân đi rồi để dư giường.
Giường trông mền thêu cuộn trơ đó,
Đã ba năm còn phảng-phất hương.
Hương kia cũng lưu-luyến,
Mà người cũng vô tình.
Tương-tư lá vàng rụng,
Sương trắng điểm rêu xanh.*

Tôi đã trích dịch cả bài nhưng chỉ xin bạn đặc-

biệt chú ý đến hai câu cuối tả cảnh vườn hoang khi đã vắng bóng mỹ-nhân :

*Tương-tư hoàng điệp lạc,
Bạch lộ diêm thanh đài.*

Chỉ có mười chữ mà gợi cho ta cảnh thê-lương của cây cỏ và nỗi buồn nhớ của tác-giả. Bạn tưởng như thầy Lý Bạch thơ-thần ngắm cảnh vườn hoang : lối đi thì cỏ đã mọc đầy và lấp dẫu chân người, mặt thêm thì rêu xanh phủ kín, lấp lánh giọt sương mai, ngọn gió lạnh hiu-hiu làm rơi lả-tả những lá vàng xuống mặt một cái hồ sen đã tàn, hoặc xuống một bụi cúc đã lụi vì thiếu người săn sóc..., rồi nhớ lại cái hồi còn mỹ-nhân thì vườn rực-rỡ làm sao cảnh vui vẻ làm sao, nào những lúc gió sớm, trăng khuya, bàn tay vuốt ve những bông hồng, tà áo mơn trớn những giò huệ...; thôi thì tha-hổ cho bạn tưởng-tượng, bạn có thể cho khu vườn của Lý Bạch đó mượn những cảnh sắc khu vườn của bạn hoặc của một giai-nhân nào đó thì cũng được; và như vậy là bạn đã góp công với Lý để tạo nên trong óc bạn một cảnh vườn mà Lý đã gợi trong hai câu đó và trong ba chữ *hoa mãn đường* ở câu đầu.

Mà tôi đọc bài đó cũng tưởng-tượng được một cảnh vườn theo những kỷ-niệm riêng của tôi ; một người thứ ba cũng tưởng-tượng được một cảnh khác theo những kỷ-niệm riêng của người ấy. Và hết thấy chúng ta, sau nầy đọc lại, có thể tưởng-tượng ra một cảnh khác với cảnh hôm nay chúng ta đã tưởng-tượng.

Đó là công-dụng mà cũng là ưu-điểm của bút pháp phác diễn nghĩa là chỉ diễn vài ý chính, tả vài nét đặc-biệt để gợi thêm những ý, những nét khác.

Tôi xin phép bạn cử một thí-dụ nữa. Trong truyện

Salammbô của Flaubert, có một đoạn tả một bữa tiệc của bọn đi lính muộn thời cổ. Đoạn ấy nổi tiếng và được dẫn trong nhiều sách giảng-văn của Pháp :

D'abord on leur servit des oiseaux à la sauce verte, dans des assiettes d'argile rouge rehaussée de dessins noirs, puis toutes les espèces de coquillages que l'on ramasse sur les côtes puniques, des bouillies de froment, de fève et d'orge, des escargots au cumin sur des plats ambre faune. Ensuite les tables furent couvertes de viandes : antilopes avec leurs cornes, paons avec leurs plumes, moutons entiers cuits au vin doux ; gigots de chamois et de buffles, hérissons au garum, cigales frites et loirs confits. Dans des gamelles au bois de Tamrapanni flottaient au milieu du safran, de grands morceaux de graisse. Tout débordait de saumure, de truffes et d'assafoetida. Les pyramides de fruits s'écroulaient sur les gâteaux de miel, et l'on n'avait pas oublié quelques uns de ces petits chiens à gros ventre et à soies roses que l'on engraisait avec du marc d'olives, mets carthaginois en abomination aux autres peuples. La surprise des nourritures nouvelles excitait la cupidité des estomacs. Les Gaulois aux longs cheveux retroussés sur la tête, s'arrachaient les pastèques et les limons qu'ils croquaient avec l'écorce. Des nègres n'ayant jamais vu de langoustes, se déchiraient le visage avec leurs piquants rouges. Mais les Grecs rasés, plus blancs que les marbres, jetaient derrière eux les épluchures de leur assiette tandis que des pâtres du Brutium, vêtus de peaux de loups, dévoraient silencieusement, le visage dans leur portion.

Mới đầu người ta dọn cho họ món chim nấu nước xốt xanh, trong những đĩa bằng đất sét đỏ vẽ hình đen cho nổi, rồi dọn tới đủ các loại hến lươn được trên bờ

biển Carthage (1), tới món cháo lúa mì, cháo đậu tằm, cháo lúa mạch, món ốc nấu với cumin (2) để trong những đĩa hồ phách vàng. Rồi người ta bày trên bàn la-liệt những thịt : sơn-dương có cả sừng, công còn cả lông, trừu nguyên con nấu với rượu nhẹ, đùi lạc-đà cái và đùi trâu, nhím nấu với sốt ruột cá, ve sầu chiên, sơn-thử ướp. Trong các gào-men bằng gỗ miền Tamrapanni, ở giữa nước nghệ, nổi lênh-bềnh những miếng mỡ lợn. Tất cả đầy ắp những nước mắm, nằm và assafoetidia (3). Hàng đồng trái cây chắt có ngọn đỏ lãn xuống, đề những bánh làm bằng mật ong, và người ta cũng không quên một vài con chó con bụng lớn, lông hồng mà người ta nuôi bằng bã ô liu cho mập, đó là món ăn của dân Carthage mà các giống dân khác ghê tởm. Những thức ăn tân kỳ đó kích-thích lòng tham ăn.

Người Gô-loa tóc dài vén trên đầu giành giựt nhau những trái dưa và những trái cì-anh mà họ nhai ngồm-ngồm cả vỏ. Mọi da đen chưa bao giờ trông thấy tôm hùm, (vụng về) để cho gai đỏ của tôm làm rách mặt. Người Hi-Lạp râu cạo nhẵn, trắng hơn cẩm-thạch, liệng ra sau lưng những đồ thừa trong đĩa, trong khi những người chần trừu ở Brutium, bận da chó sói, yên lặng ngón ngấu, mặt găm trong phần ăn của họ.

Chủ ý của Flaubert là vẽ lại thật đúng thời thượng-cổ. Ông bỏ ra năm năm khảo-cứu cổ-sử, tìm tài-liệu về cảnh vật, phong-tục các nơi, lại chịu khó tới Tunis ở châu Phi để thăm-nhuần không-khí miền ông

(1) Một thành phố cổ rất thịnh-vượng ở châu Phi, trên bờ Địa-trung-hải.

(2) Một thứ rau thơm.

(3) Một thứ nhựa cây rất hôi, người Ba Tư dùng làm gia vị.

muốn tả; nhờ vậy đoạn văn đó có đủ những chi-tiết về các món ăn kỳ-dị mà người Pháp ít thấy (món ốc nấu với cumin, sơn-dương có cả sừng, công còn cả lông, đùi lạc-đà cái và đùi trâu, nhím nấu với garum, ve sấu chiên, sơn-thử ướp, thịt cầy, dưa, chanh...); về phong-tục, y-phục và tính tình của các giống người Gô-loa, Hi-lạp, mọi, Ý (Brutium). Công phu và tài của ông ở chỗ đó. Ông đã cho ta dự một bữa tiệc lạ lùng, có một vẻ đẹp man-rợ.

Nhưng chính vì chi-tiết đầy đủ quá, miêu-tả tinh tế quá, mà đoạn văn ấy thiếu một cái gì bí-mật, mờ-mờ, tức cái đặc-sắc, cái duyên của thời cổ khi ta gọi lại dĩ-vãng từ hai ba ngàn năm trước.

Tôi tiếc chưa tìm được một bài nào trong văn học Trung-Hoa cũng tả một bữa tiệc của quân lính đời xưa để đối-chiêu với văn của Flaubert, đành phải tạm dẫn bài *Lương-châu* từ dưới đây của Vương Hàn:

*Bổ-đào mỹ tửu dạ quang bôi,
Dục ẩm, tì-bà mã thượng thôi.
Túy ngọa sa trường quân mạc tiếu,
Cổ lai chinh chiến kỷ nhân hồi?*

*Bổ đào rượu rót, chén lưu-ly,
Muôn uống, tỳ ba giục ngựa đi.
Bãi cát say nằm chê cũng mặc,
Xưa nay chinh chiến mấy ai về?*

(Bùi-Khánh-Đản dịch)

Chỉ vài chi-tiết: rượu bổ đào, chén dạ quang, đàn tỳ bà đủ để gợi cho bạn cái không-khí thời xưa, và chung quanh những nét chính, đó, bạn muốn thêm gì tùy ý. Hai câu sau cảm khái biết bao: ta tưởng-tượng nỗi buồn mệnh-mông của một chinh-phu nhớ

nhà, không hy-vọng gì được về, uống rượu để khuây
sầu rồi lăn trên bãi chiến trường mà ngủ.

Tôi mới đọc lại bộ *Thanh nghị* và tìm thêm được
một thí-dụ rất thích-hợp. Không biết Đinh Gia Trinh
kiếm được ở đâu ra những câu sau này của Ernest
Raynaud :

*La peste soit de toi, babillarde hironnelle !
... Dis ? Quel démon te pousse à devancer l'aurore
Tu mènes, sans pitié des gens, ton bruit sonore.
Assez ! Je te dévoue aux esprits scélérats,
Tu m'as trop tôt tiré de mon somme, ô pécure !
Je tenais le bonheur enfermé dans mes bras.*

*Đồ mắc dịch, con én lắm điều kia !
... Này, ma quý nào xui mi hót trước khi hừng đông
như vậy ?
Chẳng thương hại người ta, mi cứ hót vang lên.
Thôi đi ! Ta nạp mi cho hung thần,
Vì mi đã đánh thức ta sớm quá, đồ ngu !
Trong khi ta đương ôm chặt hạnh phúc trong tay.*

Bài đó với bài Đường thi dưới đây thì bài nào tệ
nhị ?

*Đả khởi hoàng-oanh nhi,
Mạc giao chi thượng đế,
Để thời kinh thiếp mộng,
Bắt đắc đáo Liêu tê*

(Khuyết danh)

*Ném đuổi con oanh vàng,
Trên cành đương hót vang.
Làm tan giấc mộng thiếp,
Hết đến Liêu thăm chàng.*

Liêu là Liêu Tây (mà muốn giữ vẫn, người ta đọc là Liêu Tê) nơi chông của thiếu phụ đó đóng trại.

Muốn cho bạn nhận thấy rằng nói phơn phớt có khi lại nhiều nghĩa hơn là nói quá minh-bạch, tôi xin cử hai bài nữa, cùng là hoài cổ, cùng nổi tiếng mà giá trị rất chênh lệch chỉ do cách phô diễn tề nhị cùng không.

Chắc bạn còn nhớ bài *Hoàng hạc lâu* mà tôi đã lần giới thiệu, bài đã làm cho Thôi Hạo và Lý Bạch phải ghen nhưng khâm phục : « Trước mặt có cảnh mà nói không được vì có thơ Thôi Hạo trên đầu ». Bạn cho phép tôi chép lại một lần nữa :

Hoàng-hạc lâu

*Tích nhân di thừa hoàng hạc khứ,
Thử địa không dư Hoàng-hạc lâu !
Hoàng hạc nhất khứ bất phục phản,
Bạch vân thiên tải không du-du.
Tĩnh xuyên lịch-lịch Hán-dương thụ,
Phương-thảo thê-thê Anh vũ châu.
Nhật mộ hương quan hà xứ thị ?
Yên ba giang thượng sử nhân sầu !*

Gác Hoàng-hạc

*Hạc vàng ai cưỡi đi đâu ?
Mà đây Hoàng hạc riêng lầu còn trơ !
Hạc vàng đi mất từ xưa,
Nghìn năm mây trắng bây giờ còn bay.
Hán-Dương sông lạnh cây bầy,
Bãi xa Anh Vũ xanh đầy cỏ non.
Quê hương khuất bóng hoàng hôn,
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai !*

(Tản-Đà dịch)

Có rất nhiều bản dịch giữ đúng được thể thất ngôn, nhưng tôi phải mượn bản dịch ra lục bát của Tân-Đà vì bản này lột được hết cái hay trong hai câu kết mà tôi sẽ đem ra phân tích để so sánh với hai câu kết bài *Thăng Long thành hoài cổ* của bà Huyện Thanh Quan :

*Tạo hóa gây chi cuộc hí trường,
Đền nay thấm thoát mấy tình sương.
Lỗi xưa xe ngựa hồn thu thảo,
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương.
Đá vẫn bên gan cùng tuế nguyệt,
Nước còn cau mặt với tang thương.
Ngàn năm gương cũ soi kim cổ,
Cánh đây người đây luồng đoạn trường.*

Ai cũng nhận câu cuối của Thôi Hạo làm tăng giá trị bài thơ lên, còn câu cuối của bà Thanh Quan làm giảm bài của bà đi nhiều ; một câu già giận, một câu tâm thường. Tại sao vậy ? Há chẳng phải tại câu của Thôi Hạo có cái giọng phơn phớt, gọi cho ta một nỗi sầu triền miên như dòng nước chảy xuôi ; mà câu của bà Thanh-Quan thì thực thà, không giúp ta tưởng-tượng thêm chút gì cả ? Sầu mà đến « đoạn-trường », đến đứt ruột, thì chẳng những quá rõ-ràng mà lại tới cái mức cùng-cực không còn thêm bớt gì được nữa. Còn « sử nhân sầu », thì sầu ra sao, không ai biết, tùy bạn đây, bạn muốn hiểu nó ra sao, muốn tưởng-tượng nó ra sao cũng được. Bạn nên để ý đến chữ *nhân* chẳng chỉ rõ ai cả ; tất nhiên là chỉ tác giả trước hết, nhưng ngoài tác giả, còn có thể chỉ bất kỳ người nào đứng ngắm cảnh lầu Hoàng hạc. Huống hồ trong câu lại có bốn chữ « yên ba giang thượng » tả một cảnh bao la, mông lung và ta tưởng chừng cái sầu của tác giả cũng mênh mông như sông nước, tâm hồn tác giả cũng muốn

theo làn khói mà về chôn cô hương. Trái lại « cảnh
đầy người đầy » chẳng gọi được một hình ảnh nào mà
thiếu hẳn phần linh động.

Nhưng trong một bài khác, bài *Chùa Trấn Bắc*, bà
Thanh Quan đã đạt một nghệ thuật rất cao, là chỉ đôi
vị trí của hai chữ mà làm cho cặp luận hàm súc vô cùng.
Hai câu ấy như sau :

Sóng lớp phề hưng coi đã rộn,
Chuông hồi kim cổ lắng càng mau.

Bà không viết :

Lớp sóng phề hưng coi đã rộn,
Hồi chuông kim cổ lắng càng mau.

*lớp sóng
phề hưng
coi đã rộn
hồi chuông
kim cổ
lắng càng
mau*

vi như vậy, ta đọc xuôi một hơi, hiểu liền, chẳng cần suy
nghĩ gì nữa. Bà đảo những chữ lớp và hồi xuống dưới
mà ý nghĩa hóa tề nhị hơn. Sóng lớp thì ta có thể hiểu
là từng lớp từng lớp một, hoặc liên tiếp hết lớp này
tới lớp khác, mà chuông hồi cũng có thể có hai nghĩa
như vậy. Lại thêm hai tiếng sóng và chuông nhờ vậy được
nổi bật lên. Ở đây sự tề nhị không do thuật ghi những
nét đơn sơ mà do cách dùng chữ tuy có vẻ đẽo gọt quá
nhưng cũng đã đạt được mục đích là gợi nhiều ý.

..

Cái tài gợi bằng vài nét chính đơn sơ là chỗ sở
trường của thi sĩ phương Đông, nhất là của thi sĩ đời
Đường.

Đêm ngủ không được, nằm ngắm trăng mà nhớ
nhà, Lý Bạch viết :

Dạ tư

Sàng tiền minh nguyệt quang,
Nghe thị địa thượng sương.

*Cử đầu vọng minh nguyệt,
Đê đầu tư cô hương.*

Đêm nhớ

*Bóng trăng rọi trước giường,
Ngờ là đất có sương.
Ngẩng đầu trông trăng sáng,
Cúi đầu nhớ cô hương.*

Những bạn nào quen với phép miêu-tả của Pháp có lẽ cho bài đó là vô vị : hai câu trên tả cảnh thì chỉ có mỗi một chi-tiết là ánh trăng làm cho cảnh vật mờ-mờ tựa có sương ; hai câu dưới tả tình thì chỉ nói là cúi đầu xuống mà nhớ nhà. Nhạt-nhẽo quá. Nhưng nếu ta hiểu rằng mục-đích của Lý Bạch là gợi thì bài thơ đó đã gợi được nhiều : một cái giường kê sát cửa sổ; trăng đã tà rọi vào, thi-nhân thao-thức, ngắm cảnh vật朦胧 lung ở chung quanh, nhà cửa, cây cối đều mờ-mờ, rồi sinh lòng nhớ nhà, cúi đầu xuống nghĩ ngợi miên man. Hai chữ *đê đầu* làm ta cảm được nỗi lòng cô-liêu của ông và cả sự tịch-mịch của đêm dài nữa.

Bài *Ưc Đông Sơn* của ông có những nét sơ-sài như vậy, cũng đủ cảnh đủ tình, cảnh thì thanh nhã, tình thì man-mác :

*Bắt hương Đông-Sơn cứu
Trường vi kỷ độ hoa !
Bạch vân hoàn tự tán ?
Minh nguyệt lạc thùy gia ?*

Nhớ Đông-Sơn

*Non Đông xa cách bao xuân !
Cây trường vi đã mấy lần nở hoa ?
Mây xưa hắt vẫn bay xa ?
Trăng xưa biết rụng xuống nhà ai nao ?*

(Ngô Tất-Tố dịch)

Chỗ khác, tả lúc tổng-biệt Mạnh Hạo-Nhiên, Lý Bạch chỉ dùng mười bốn chữ mà cảnh như vẽ trước mắt : đủ trời, nước, cánh bướm ; còn tình thì triển-miên, dằng-dặc như trường-giang :

*Cô phàm viễn ảnh bích không tận,
Duy kiến trằng giang thiên tế lưu.*

*(Bóng bướm đã hút trên xanh biếc,
Chỉ thấy trời sông sắc một màu)*

Câu dưới làm ta nhớ câu :

Hạm ngoại trằng giang không tự lưu

(Dòng nước ngoài hiên vẫn tự trôi)

của Vương Bột trong bài *Đăng-Vương-Các tự*. Thi sĩ Trung Hoa thường mượn dòng nước để tả tình hoặc cảm khái như vậy.

Đây là một bộ tứ bình, rực rỡ màu sắc, thu trong bốn câu :

Tuyệt cú

*Lưỡng cá hoàng-li minh thủy liễu,
Nhất hàng bạch-lộ thương thanh-thiên.
Song hàm tây lĩnh thiên thu tuyết,
Môn bạc Đông-Ngô vạn lý thuyền*

Đỗ Phủ

*Hai cái oanh vàng kêu liễu biếc,
Một hàng nhạn trắng vút trời xanh.
Nghìn năm tuyết núi sông in sắc,
Vạn dặm thuyền Ngô bến rập rình.*

Tản-Đà dịch

Đọc bài đó ta liên tưởng đến một bộ tứ bình khác vẽ một cảnh cũng mênh mông như cảnh trên mà buồn vô hạn, cảnh chung quanh lầu Ngưng Bích ;

*Buồn trông cửa bể chiều hôm,
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa?
Buồn trông ngọn nước mới sa,
Hoa trôi man mác biết là về đâu?
Buồn trông nội cỏ dàu dàu,
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh.
Buồn trông gió cuốn mặt duềnh,
Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.*

Bài Thái liên khúc của Vương Xương Linh cũng rất khả ái, đủ thanh lẫn sắc, có lẽ có cả hương nữa, mà người và cảnh ần ần hiện hiện trong vài nét nhẹ nhàng tao nhã :

*Hà diệp la quân nhất sắc tài,
Phù dung hương kiêu lưỡng biên khai.
Loạn nhập trì trung khan bất kiên,
Văn ca thủy giác hữu nhân lai.*

Bài ca hái sen

*Lả sen một sắc với quân là,
Đua nở đôi bên má bên hoa.
Lăn lộn trong đầm ai thấy được?
Nghe ca mới biết có người ra.*

Bài dưới đây cũng tả một thiếu nữ hái sen, tuy cũng thanh-tân song không diễm-lệ bằng :

Trì thượng

*Tiểu oa xanh tiểu đình,
Thâu thái bạch liên hời.
Bắt giải tàng tung-tịch,
Phù-bình nhất đạo khai.*

Trên ao

*Người xinh bơi chiếc thuyền xinh,
Bông sen trắng nõn trắng tinh hải vè.
Hớ-hênh dầu vết không che,
Trên ao để một luống chia mặt bèo,*

(Tản-Đà dịch)

Những bài tả tình, cảnh bằng vài nét đơn-sơ như vậy, đầy trong các tập Đường Thi ; tôi chỉ xin trích thêm một bài nữa có hai mươi tám chữ mà đủ gọi một cảnh rất đẹp và diễn được một môi tình lai-láng, buồn nhớ băng khuâng :

Đề tích sở kiến xứ

*Khử niên kim nhật thứ môn trung,
Nhân diện đào hoa tương ánh hồng.
Nhân diện bất tri hà xứ khứ,
Đào hoa y cựu tiếu xuân phong,*

Thôi Hộ

Đề chỗ thấy năm trước

*Nhớ ngày năm ngoái cửa trong này,
Đỏ ánh bông đào, dáng mặt người.
Không biết mặt người đâu đó nhỉ ?
Bông đào y cũ đón xuân cười.*

(Vô danh dịch)

Trong văn thơ Việt-Nam, người có tài nhất về nghệ-thuật gọi cảnh và tình là Nguyễn Du. Lật bất cứ trang nào trong truyện Kiều, ta cũng lượm được ít nhiều hạt châu lấp-lánh, chẳng hạn :

*Nao-nao dòng nước uốn quanh,
Dịp cầu nho-nhỏ cuối ghềnh bắc ngang.
Sè-sè nằm đất bên đàng,
Dầu-dầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh.*

Cỏ non xanh tận chân trời,
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.

Một vùng cỏ mọc xanh rì,
Nước ngâm trong vát, thấy gì nữa đâu!
Gió chiều như gọi cơn sầu,
Vi lô hiu-hắt như màu khơi trêu.

Long lanh đáy nước in trời,
Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng.

Xập xè én liệng lâu không,
Cỏ lan mặt đất, rêu phong đâu giày.
Cuối tường gai góc mọc đầy.

Một mình âm ỉ đêm chầy,
Đĩa dầu vơi, nước mắt đầy năm canh.

Đến nơi, đóng cửa, cài then,
Rêu trùm kê gạch, cỏ len mái nhà.
Sư đà hái thuốc phương xa,
Mây bay hạc lánh biệt là về đâu?

Nguyễn-Khuyên và Chu Mạnh-Trình cũng có được ít bài tuyệt tác không kém những bài hay nhất thời Thịnh Đường, cũng gợi được những tình cảnh hoặc thanh nhã, khoáng đạt như bài *Thu Diệu* :

Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,
Một chiếc thuyền câu bé tẻo-teo.
Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,
Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo.
Từng mây lơ-lửng trời xanh ngắt,
Ngõ trúc quanh co khách vắng teo.
Tựa gối ôm cần lâu chẳng được,
Cá đâu đớp động dưới chân bèo.

Nguyễn-Khuyên

hoặc lãng-mạng^X diễm-lệ như bài *Kiều đi thanh minh* :

Màu xanh ai khéo vẽ nên tranh,
 Nô nức đua nhau đội Đạp-Thanh.
 Phận bạc ngậm-ngùi người chín suối,
 Duyên may dun-dúi khách ba-sinh.
 Dưới hoa nép mặt gương lồng bóng,
 Ngàn liễu rung cương sóng gợn tình !
 Man-mác vì đâu thêm ngán nỗi !
 Đường về chiêng đã gác chành-chành.

Chu Mạnh-Trình

Đơn sơ là một vẻ của sự tề-nhị ; kín-đáo là một vẻ khác. Thuật đơn sơ hợp với thuật tả cảnh hơn là tả tình, thuật kín-đáo hợp với thuật tả tình hơn tả cảnh ; cả hai đều có công-dụng làm cho văn hàm súc, nghĩa là lời ít mà ý nhiều.

* Có khi tình hoặc việc khó bày-tỏ một cách rõ ràng mà thanh-nhã, nên phải dùng một bút pháp bóng bẩy kín-đáo, như Nguyễn Du :

Hải-đường mơn-mởn cảnh to,
 Ngày xuân càng gió càng mưa càng nóng !
 Nguyệt hoa, hoa nguyệt nảo nùng,
 Đêm xuân ai dễ cầm lòng được chằng ?

hoặc Nguyễn Gia Thiều :

Cái đêm hôm ấy đêm gì ?
 Bóng dương lồng bóng trà-mi chập-chùng !

Có khi chỉ muốn cho một số người hiểu, mà viết những câu kín đáo, như bốn câu giữa trong bài *Tự thán* của Nguyễn Trãi mà tôi đã dẫn ở cuốn *Luyện văn I* :

Chiếc thuyền lơ-lững bên sông,
 Biết ai tâm sự ngỏ cùng ai hay ?
 Chắc chỉ thiên-hạ đời nay,
 Mà đem non nước làm rầy chiêm bao ?
 Đã buồn về trận mưa rào,
 Lại đau về nỗi ào-ào gió đông,
 Mây trôi nước chảy xuôi dòng,
 Chiếc thuyền hờ-hững trên sông một mình.

Trong những thời quốc-gia mất chủ quyền, các thi sĩ có nhiệt-huyết không thể nén nổi uất hận, chua chát được, phải cho nó phát ra trong văn thơ, nhưng để tránh cái họa văn-tự, họ dùng một bút pháp rất kín-đáo. Những bài đó bao giờ cũng có hai nghĩa, mà cái nghĩa kín thì chỉ một số đồng-chí hiểu được ; nếu không chú-thích, người đời sau khó đoán nổi thâm ý của tác-giả.

Trong cuốn *Đông-Kinh nghĩa-thực* tôi đã dẫn một bài thơ của cụ Phương-Sơn, một hội-viên của nghĩa-thực, họa lại một bài của cụ Nguyễn Quang Diêu, một nhà ái quốc đã bốn-ba hải ngoại và bị đày đi Guyane rồi lại tròn được về nước.

Đã từng vùng-vẫy bốn phương trời,
 Năm mới về đây nhậu lại xơi.
 Tuyết trắng hao mòn gần hết lạnh,
 Mai vàng rực-rỡ muôn đâm chồi.
 Gởi nhờ trời đất ai không khách ?
 Mài miệt cầm thi thẹn cái tôi.
 Gặp lúc thái-bình mưa gió tốt,
 Nên chơi ta rú bạn ta chơi.

Hai câu thực tả cảnh tết, hết đông qua xuân, nhưng kỳ thực là ám chỉ sự suy-vi của người da trắng (cho nên mới nói đến tuyết trắng mà ở Nam Việt không

bao giờ có) và sự cường-thịnh đương phát của da vàng (mai vàng). Hai câu kết tiên đoán sẽ có cuộc đại chiến ở Thái-Bình dương và hẹn với bạn sẽ cùng nhau hoạt-động.

Ý-nghĩa tuy kín-đáo mà không tồi, đáng gọi là thành-công.

Đền như bài văn tế Paul Bert của Tam nguyên Yên Đỗ thì kín đáo quá :

Trời Tây dằng dăng bóng vàng,
Thanh gươm yên ngựa lên dằng thẳng dong.
Ngoài nghìn dặm chóc ba đông,
Bất bình nổi trận dùng dùng sấm vang.
Bây giờ sự đã vẹn toàn,
Kể làm sao xiết muôn vàn ái ân.
Khí thiêng khi đã về thần,
Hồn còn theo đám mây Tần xa xa.
Cúi đầu quỳ trước sân hoa,
Thác là thể phách, còn là tinh anh.

Ông Thái Bạch, trong tờ *Cải Tiến* số 8 giảng :

« Bài văn tập Kiều này có ý nói Paul Bert từ bên Tây qua đây sắp đặt việc bình định xong xuôi thì chết đường chết chợ, chết bỏ quê hương không về được Pháp. Hai câu : Khí thiêng khi đã về thần, Hồn còn theo đám mây Tần xa xa là chỉ vào việc đó. Còn hai câu kết là ngụ ý chửi các quan người Việt đi ra quỳ gối ở trước bài vị một tướng (1) đi cướp nước người ta để hưởng lấy những cái cận bã bỏ thừa mà không biết thế là nhục ».

✽ Khi người ta muốn mỉa nhau thì bút pháp càng kín đáo bao nhiêu lời càng thâm thúy bấy nhiêu.

(1) Paul Bert không phải là một vị tướng đi chinh phục.

Một viên tuần phủ Ninh-Bình nổi tiếng là « sâu dân một nước », sính thơ mà rất kiêu ngạo, sai thợ khắc vào núi Dục-Thúy (ở Ninh Bình) một bài thơ y làm, rồi ít năm sau, lại sai đục vết hai chân của y nữa. Một nhà nho nọ lên chơi núi, thấy vậy, tức cảnh bốn câu cực kỳ cay độc :

*Năm ngoái năm xưa đục mây vẩn,
Năm nay quan lớn đục hai chân.
Khen cho đá cũng già gan nhĩ,
Mà dễ cho quan đục mây lần !*

..

* Lấy phần đông mà xét thì giá trị nghệ-thuật những bài thơ tôi vừa dẫn không cao bằng những bài trong đó tác-giả không nói hết ý mà đọc giả vẫn hiểu. Văn như vậy mới thật là hàm-súc, lời có hạn mà ý thì vô cùng, gây cho ta một nỗi thích-thú lạ.

Bài Sơn trung vãn-đáp của Lý Bạch là một thí-dụ :

*Vân dư hà sự thê bích san ?
Tiêu nhi bất đáp, tâm tự nhàn.
Đào hoa lưu thủy điều-nhiên khứ,
Biệt hữu thiên địa phi nhân-gian.*

Lời vãn-đáp ở trong núi

*Hỏi ta sao ở chôn thanh-san ?
Cười mà chẳng đáp, lòng tự nhàn.
Hoa đào dòng nước mộng-lung chảy,
Riêng có càn khôn, khác thế-gian.*

Tác-giả không cho ta biết nguyên do tại sao lên ở núi xanh, song có ai mà không đoán được tâm-trạng của ông tâm trạng một nhà ẩn-dật, chẳng cần biết đời mà cũng chẳng cần ai biết mình. Thái-độ « cười mà

chẳng đáp » ngụ biết bao tình, ý. Câu thứ ba cũng rất khéo : chỉ lựa hai vật là hoa đào và dòng nước mà gọi được một cảnh thanh-nhã, u tịch, cảnh đào nguyên cách-biệt hẳn với cảnh nhân-gian.

Bài *Tám ần-giả bất-ngộ* của Giả Đảo cũng một bút-pháp như vậy, nhưng nghệ-thuật có phần kém :

*Tùng hạ vẫn đông-tử.
Ngôn sư thái được khử.
Chỉ tại thử trung san,
Vân thâm bất tri xứ.*

Tim người ở ần mà không gặp

*Dưới tùng hỏi tiểu-dông,
Nói : « Thấy di hái thuốc.
Chỉ ở trong núi này,
Mây sâu chẳng tìm được ».*

(Vô danh dịch)

Câu *Vân thâm bất tri xứ* có thể là đầu-để cho một bức họa tuyệt nhã ; nó vừa gọi một cảnh u-buồn, vừa tả được tính-tĩnh và đời sống của người ở ần.

Về kín-đáo có thể trang-nghiêm như trong hai bài đó lại có thể ỡm-ờ như trong hai bài dưới đây :

Xuân tứ

*Yên thảo như bích ti,
Tần tang đề lục chi.
Đương quân hoài quy nhật,
Thị thiệp đoạn trường thì.
Xuân phong bất tương thức,
Hà sự nhập la vi ?*

Lý Bạch

Ý xuân

*Cổ Yên tơ biếc phủ,
Dâu Tần nhánh lục xòa.
Đương lúc chàng mong nhớ,
Là khi thiệp xót xa.
Gió xuân chẳng quen biết,
Sao lại động mừng là ?*

(Vô danh dịch)

Tình xuân phơi phới mà e lệ của một thiếu phụ xa chồng, ngoài Lý Bạch ra, ai tả được bóng-bảy, thâm trầm, nửa trách móc, nửa bồn chột như vậy ?

Âm tửu khán mẫu đơn

*Kim nhật hoa tiền ẩm,
Cam tâm túy số bôi.
Đã sầu hoa hữu ngữ,
« Bất vị lão nhân khai ».*

Lưu Vũ Tích

Uống rượu xem hoa mẫu đơn

*Cao hứng bữa nay nhậu.
Vài li khướt với hoa.
Chỉ buồn hoa biết nói !
« Chẳng nở vì ông già ».*

Tôi chắc chắn Lưu Vũ Tích đã mỉm cười khi hạ câu : *Bất vị lão nhân khai*. Ông tự đùa ông và bảo : « Nếu hoa biết nói, tát đuổi ông đi, không cho ông ngấm ». Thực là tình tứ !

Bài *Biệt hồ thượng đình* cũng đạt được cái nghệ thuật không nói mà nói của Lý Bạch :

*Hảo thị xuân phong hồ thượng đình,
Liều điều đằng mạn hệ ly tình.*

*Hoàng oanh trụ cửu hồn tương thức,
Dục biệt, tần đề tứ ngũ thanh.*

Nhung Dục

Từ biệt cái đình trên hồ

*Gió xuân mát quá chỗ hồ đình,
Nhành liễu dây leo buộc mỗi tình.
Ở mãi, oanh vàng quen biết lắm,
Gần đi, hót vội bốn năm thanh.*

(Vô danh dịch)

Có một lời nào tả tính-tình của tác-giả đâu mà ta đoán được ông là người ẩn-dật, không ham danh-lợi, ít giao-du, cho nên ở lâu một chỗ mà tới khi đi, không ồn-ào kẻ đưa người viếng, chỉ có những nhành liễu dây leo buộc mỗi tình với mấy con oanh vàng cất tiếng hót đề từ biệt. (1)

Và đây, bạn thử đoán tâm-sự của Vương Duy. Ông xa quê, gặp người ở cò-hương lại, mà không hỏi thăm họ-hàng, bè-bạn, cùng những tin-tức thẳng thắn, chỉ hỏi hoa mai đã nở chưa :

Vô đề

*Quân tự cò-hương lai.
Ứng tri cò-hương sự.
Lai nhật ý soang tiền,
Hàn mai hoa chúc vị?*

(1) Có người nói bài đó còn ngầm chứa một ý nghĩa khác. Nguyên người yêu của Nhung-Dục, một ca-nhi tài sắc, bị một viên thái-thú, bề trên của chàng, vô tình đoạt mất ; chàng làm bài ấy cho người yêu ca lên khi vào hầu thái-thú để tỏ nỗi lòng của mình một cách kín-đáo. Viên thái-thú đoán được, và thương tình, trả người yêu lại cho chàng.

Vô đề

*Anh từ làng cũ lại,
Việc làng chắc biết dư.
Ngày mai, trước cửa sổ,
Bông mai đã nở chưa?*

Tôi thấy giọng thơ đó hợp với đời ông quá. Ông đậu tiên-sĩ, tuy làm quan, nhưng yêu thi họa hơn là thứ trát, thâm-tín đạo Phật, mỗi ngày đều ăn chay tụng kinh, tâm hồn thanh cao khoáng đạt như Đào Tiềm đời Lục Triều, không quan tâm mây đèn thề-sự mà rất gần gũi với thiên-nhiên.

Không lẽ chỉ giới thiệu thơ, nên tôi xin chép lại dưới đây hai bài tản văn, một bài rất ngắn mà rất nhiều ý vị của Lưu Vũ Tích và một bài của Tư-Mã Thiên được Lâm Tây Trọng khen là rất hàm súc.

Lậu thất minh

Sơn bắt tại cao, hữu tiên tắc danh ; thủy bắt tại thâm, hữu long tắc linh. Tư thị lậu thất, duy ngô đức hình. Đài ngân thượng giai lục, thảo sắc nhập liêm thanh. Đàm tiêu hữu hồng nho, vãng lai vô bạch đình. Khả dĩ điều tổ cầm, duyệt Kim kinh. Vô ti trúc chi loạn nhĩ, vô án độc chi lao hình. Nam-Dương Gia-Cát lữ, Tây Thục Tư-Vân đình. Khổng Tử vân : « Hà lậu chi hữu ? »

Lưu Vũ Tích

Bình minh (1) « Căn nhà quê mùa »

Núi không tại cao, có tiên thì nổi danh, nước không tại sâu, có rồng thì hóa linh. Đây là căn nhà quê mùa, chỉ nhờ đức ta mà thơm tho. Ngán rêu biếc leo

(1) Minh là một bài văn xuôi ngắn để ghi một việc gì.

thêm, sắc cỏ xanh chiều rèm. Cười nói có thâm nho, đi lại không bạch đỉnh (1). Có thể gảy cây đàn mộc mạc, đọc Kim kinh. (2) Không tiếng tơ tiếng trúc làm loạn tai, không giấy tờ thư trát làm mệt thân hình. Thảo lư của Gia Cát ở Nam-Dương, nhà mát của Tử Vân (3) ở Tây Thục. Khổng Tử nói : « Có gì mà quê mùa ? » (4).

Toàn bài câu nào cũng lời ít mà ý nhiều. Câu kết nhờ dẫn một lời của Khổng Tử mà gói ghém được hết các ý ở trên, lại tỏ vẻ tự hào đã cải-hóa phong-tục chỗ mình ở.

Tán Tào tướng-quốc

Quan tướng-quốc Tào tham, công cướp thành, đánh trận sở dĩ được nhiều như thế, là vì cùng đi với Hoài Âm (5)... Kịp khi Tín đã bị giết, thì kể trong các liệt-hầu, được thành công, chỉ còn Tham là được tiếng hơn cả. Lúc Tham làm tướng quốc nhà Hán, cho thanh tịnh không làm gì là hợp với đạo hơn cả.

... Thế nhưng, trăm họ sau khi khỏi nhà Tần tàn bạo, nhờ Tham cho được nghỉ ngơi, cho nên thiên hạ đều khen là giỏi vậy...

(Nhượng Tống dịch)

(1) Người dân thường không có học.

(2) Kinh Phật.

(3) Túc Dương Hùng đời Hán.

(4) Trong Luận-ngữ có đoạn : « Tử dục cư cửu-di. Hoặc viết : Lậu, như chi hà ? Khổng-Tử viết : Quân tử cư chi tắc hóa, hà lậu chi hữu ? »

Nghĩa là : Khổng-Tử muốn lại ở miền mọi rợ. Có kẻ hỏi : Quê mùa quá, ở sao cho nổi ? Ngài đáp : Người quân-tử ở đó thì cải-hóa phong tục đi, có gì mà quê mùa ?

Bốn chữ hà lậu chi hữu xuất ở điển đó.

(5) Hàn Tín.

Mới đọc qua chắc bạn cũng như tôi, thấy không có gì đặc sắc, nhưng xin bạn nghe lời bình của Lâm Tây Trọng cũng do Nhượng Tổng dịch.

Tào Tham làm tướng văn, làm tướng võ trước sau không chút lỗi, công danh đáng kể vào bậc nhất. Vậy mà xem y lời tán, thì câu nào cũng cho là ăn may ! Chẳng khác gì nói : Nếu chẳng đi với Hoài Âm thì chưa chắc đã được nhiều công như thế. Dù cho nhiều công mà Hoài Âm không bị chu diệt thì tất-nhiên danh tiếng cũng không sao vượt được lên trên. Cho Tham là may chính là để phàn-nàn cho Hoài Âm là không may vậy. Kịp khi làm tướng-quốc, chỉ vì gặp sau khi nhà Tần bạo ngược nghiêm-ngặt quá, cho nên dân được yên nghĩ, may mà được ca-tụng là giỏi. Nếu không thì chả có gì là đáng kể cả ! Người ta cho là tán, tôi thì cho là chửi mà thôi ! Vì chức tướng-quốc là để giúp đỡ thiên-tử, dẹp yên họa loạn, gây-dựng thái-bình... Tham vào làm tướng năm thứ hai đời Huệ-đề, chính là lúc họ Lã đương chuyên quyền. Tham không ngừa nổi, gây ra vạ Sấn, Lộc (người họ Lã toan cướp ngôi vua), họ Lưu xuýt mất ngôi ! Xem như lời Tham mắng con : « Việc thiên hạ không phải chuyện may nên nói. » thì ra biết việc không làm được mà không làm, há phải cái đạo « hết sức làm việc, không được thì thôi, đừng làm quan nữa », đó sao ? Vì làm tướng văn không biết chức phận, cho nên đến việc làm tướng võ cũng kể là « nhờ người nên việc ». Ông Long-Môn (1) rất bất mãn về chỗ đó. Người đọc nên tìm ý ở ngoài lời nói.

..

Tôi đã nói : lời ít mà ý nhiều là cái sở trường của

(1) Tức Tư-Mã Thiên,

văn thơ Á Đông. Như vậy không phải là trong văn thơ Âu Mỹ không có những bài hàm súc. Tại Pháp trong thế kỷ 17, thế kỷ cổ điển, quan niệm về cái đẹp cũng phẳng phất như của Trung Hoa thời xưa, cũng trọng quy tắc, điển cổ, tính cách trang nghiêm, tế nhị và những tình cảm trung chính, nên một vài tác giả như Pascal, viết được những trang rất cao nhã và súc tích. Đây, xin bạn đọc một đoạn ngắn trích trong tập *Pensées* của ông :

Quand je considère la petite durée de ma vie, absorbée dans l'éternité précédant et suivant, le petit espace que je remplis, abîmé dans l'infinie immensité des espaces..., je m'effraie et m'étonne de me voir ici plutôt que là, car il n'y a point de raison pourquoi ici plutôt que là, pourquoi à présent plutôt que lors. Qui m'y a mis ? Par l'ordre et la conduite de qui ce lieu et ce temps a-t-il été destiné (1) à moi ?

Khi tôi thấy sự ngắn ngủi của đời tôi như bị thu hút mất trong khoảng thời gian vô tận ở trước và ở sau, mà khoảng không gian tôi chiếm bị tiêu trầm trong khoảng không gian mênh mông vô tận..., thì tôi sợ hãi và kinh ngạc rằng tôi ở chỗ này chứ không ở chỗ kia, vì không có lý mà tôi ở đây chứ không phải ở chỗ kia, ở thời này chứ không phải ở thời trước. Ai đã đặt tôi ở đây ? Do mệnh lệnh và sự chỉ huy của ai mà nơi chốn này, thời gian này đã được dành cho tôi ?

Qua thế-kỷ mười chín, thế kỷ lãng mạn, đa số văn nhân theo trào lưu, cảm xúc nồng nhiệt, phóng túng

(1) Có lẽ Pascal đã theo văn-phạm La-tinh cho động-từ a été destiné chỉ hợp với chủ-từ gần nó nhất : ce temps.

diễn hết tình ý trong lòng mình, văn chương có những màu sắc tân kỳ nhưng chỉ ly, rườm rà.

Tuy nhiên, đó chỉ là nói chung, chứ bất kỳ nhà văn nào ở thời đại nào cũng có lúc phải dùng đến bút-pháp đơn sơ, tế nhị, hàm súc.

Vẽ phác bằng vài nét thì như Verhaeren trong bài *Un vieux* :

*Son corps est aujourd'hui branlant et vieux ;
C'est avec peine
Que ses doigts raides et goutteux
Amènent,
De sa poche à sa pipe, un peu de clair tabac.
Au bout des dunes,
Il habite là-bas ;
Et la pluie et le vent et la brume et la lune,
A sa fenêtre aux carreaux gris
Viennent le voir
A l'aube, au soir,
En vieux amis.*

Một ông lão

*Thân ông bây giờ lầy bầy và già nua ;
Phải khó khăn lắm,
Những ngón tay cồng và bị chứng phong của ông
Mới đưa được
Một chút thuốc lá màu lợt từ túi lên tới ông điều.
Ông ở xa xa đằng kia
Cuối dãy động cát ;
Nào gió nào mưa nào sương nào trăng
Tới thăm ông
Ở chỗ cửa sổ lấp kính xám,*

*Hồi hừng đông và chiều
Như những bạn cô cưu.*

Năm câu cuối có cái giọng thơ Trung-Quốc, làm ta liên-tưởng đến bài Trúc-ly quán của Vương Duy đời Đường

*Độc tọa u hoàng lý,
Đàn cầm phục trường khiêu,
Thâm lâm nhân bất tri,
Minh nguyệt lai tương chiều.*

Quán ở Trúc-ly

*Một ngồi trong bụi trúc,
Gảy đàn lại huyết còi.
Rừng sâu người chẳng biết,
Trăng sáng tới coi hoài*

(Vô danh dịch)

nhất là bài Ngư phủ từ của Lý Tuân đời Ngũ-đại :

*Tị thể thùy luân bất ký niên,
Quan cao tranh đắc tự quân nhân ?
Khuyh bạch tưu,
Đôi thanh san,
Tiêu chỉ sài môn đãi nguyệt hoàn.*

Bài từ « Ông đánh cá »

*Lánh đời câu cá bao năm,
Trước vọng mong gì như cù, nhân ?
Rót rượu trắng,
Đôi núi xanh,
Cười chỉ cửa sài đón bạn trăng*

nhưng so với thi sĩ Trung-Hoa, ta vẫn thấy Verhaeren còn dùng nhiều nét quá.

Không diễn hết ý, mà ý vẫn đủ và có phần mạnh

hơn, thì như đoạn kết bài *Le retour du pêcheur* của Victor Hugo.

Trong khi chồng đi đánh cá ngoài khơi, nàng Jean-nie ghé thăm một người đàn bà góa, thấy người đó mới chết, bên cạnh là hai đứa bé đang ngủ. Nàng thương hại, ôm chúng về nuôi nhưng sợ chồng rầy vì nhà đã đông con mà lại nghèo túng ; nên nàng phải giấu chúng một chỗ tối. Chồng về, nàng dò ý chồng, người chồng nói :

*Ils vivront : ils seront frère et soeur des cinq autres,
Quand il verra qu'il faut nourrir avec les nôtres
Cette petite fille et ce petit garçon,
Le bon Dieu nous fera prendre plus de poisson.
Moi, je boirai de l'eau, je ferai double tâche.
C'est dit. Va les chercher. Mais qu'as-tu ? Ça te fâche ?
D'ordinaire tu cours plus vite que cela ?
— Tiens, dit elle en ouvrant les rideaux, les voilà !*

Vợ chồng mình sẽ nuôi chúng : chúng sẽ là em của năm
đứa kia,
Khi Trời thấy chúng mình phải nuôi thằng bé và con
bé đó

Cùng với bảy con chúng mình,
Thì Ngài sẽ phù hộ chúng ta đánh được nhiều cá hơn.
Anh, anh sẽ uống nước lạnh, anh sẽ làm gấp đôi.
Thôi quyết định rồi. Mình đi kiếm chúng đi. Nhưng
mình làm sao vậy ? Mình không bằng lòng ư ?
Mọi khi, mình chạy mau lắm lắm mà !
Nàng mở tấm màn che ra, nói : Nè, chúng đây nè !

Victor Hugo không cần tả, chỉ dùng ba chữ « Tiens, les voilà ! » mà gợi cho ta tưởng tượng được lòng hân hoan của người vợ, cảnh đầm ấm trong gia đình nghèo

ây. Đúng như lời Alfred de Vigny nói : « Không trông thấy mà có thật » (1)

Câu kết trong đoạn đó có thể so-sánh được với những câu kết của Đỗ Phủ trong bài *Thạch hào lại* và của Bạch Cư Dị trong bài *Tản trung ngâm (Khinh phì)*.

Đỗ Phủ có lần tá-túc trong một nhà nọ ở xóm Thạch-Hào. Đương đêm lính vào nhà bắt người, ông lão chủ nhà leo tường trốn, bà lão ra năn-nỉ với lính rằng đã có ba đứa con trai tòng quân mà hai đứa tử trận, trong nhà chỉ còn đàn bà con nít. Cuối bài hạ hai câu :

*Thiên minh đăng tiền đồ,
Độc dữ lão ông biệt.*

*(Trời sáng bước lên đường,
Chỉ cùng lão ông biệt.)*

Cảnh từ-biệt đó mới âm-thầm, nảo-nuột làm sao ! Ai đọc mà không bùi ngùi tưởng-tượng lúc bà lão bị bắt cùng tình cảnh thê-thảm của ông lão và bảy cháu nhỏ.

Còn Bạch Cư Dị, sau khi tả bữa tiệc linh-dinh của các đại phu và tướng-quân, không cần chuyển mà kết :

*Thị tuế Giang-Nam hạn,
Cổ-châu nhân thực nhân.*

*(Năm nay hạn-hán Giang-Nam
Cổ-nhân người mổ người làm thức ăn).*

(Tản-Đà dịch)

Không một lời cảm-thán, một lời phê-bình mà nổi oán trách, uất-hận ngùn-ngụt ở ngòi bút thi-sĩ.

Đền như văn thơ tả những tâm-sự kín-đáo, tê-nhi

(1) L'invisible est réel.

cháu

thì trong văn-học Pháp ta cũng thường thấy. Bài được truyền tụng nhất là bài *Sonnet d'Arvers* tôi đã trích trong cuốn *Luyện văn III*, rồi tới bài *Le vase brisé* của Sully Prudhomme :

*Le vase où meurt cette verveine.
D'un coup d'éventail ful fêlé.
Le coup dut l'effleurer à peine :
Aucun bruit ne l'a révélé.*

*Mais la légère meurtrissure
Mordant le cristal chaque jour,
D'une marche invisible et sure
En a fait lentement le tour.*

*Son eau fraîche a fui goutte à goutte,
Le suc des fleurs s'est épuisé.
Personne encore ne s'en doute.
N'y touchez pas, il est brisé.*

*Souvent ainsi la main qu'on aime,
Effleurant le coeur, le meurtrit.
Et le coeur se fend de lui-même,
La fleur de son amour périt.*

*Toujours intact aux yeux du monde,
Il sent croître et pleurer tout bas
Sa blessure fine et profonde.
Il est brisé, n'y touchez pas.*

Văn nhân Việt-Nam cũng đã thi nhau dịch bài này như dịch bài của Arvers. Tôi đã sưu-tầm được năm bản dịch, nhưng chưa bản nào được phổ-biến. Tôi xin chép lại dưới đây bản của Đàm Quang Thiện, một bản dịch gần đúng nghĩa và ngắn nhất, chứ chưa đáng gọi là khéo. Bạn nên để ý : ông đã dùng thể ngũ ngôn, tức

một thể của phương Đông mà số cước trong câu ít nhất để dịch một thể cũng rất ít cước của Pháp, thể octosyllabique (8 cước). (1)

Bình hoa vỡ

*Bình hoa, hoa héo nọ,
Quạt chạm hóa bình vỡ !
Cánh quạt chỉ lướt qua,
Một tiếng cũng không có.*

*Vết thương nhẹ-nhàng kia,
Ngày ngày xé pha-lê,
Lặng lẽ mà chấn chấn,
Lần lần vòng một tia.*

*Nước trong giọt-giọt rỏ,
Mặt hoa cũng hết cả.
Chưa ai chú ý vào,
Để im, thôi đã vỡ !*

*Cũng thương, tay mình yêu,
Lướt tâm, tâm đau nhiều,
Rối tâm tự xé mãi,
Hoa bình ngày một tiêu.*

*Bề ngoài trông tròn vẹn,
Mà trong thâm khốc tiễn,
Vết thương nhỏ mà sâu,
Vỡ rồi, đừng động đến.*

Từ khi ở Pháp xuất hiện phái Tượng-trưng (cuối thế kỷ 19) thì thơ của họ có cái giọng khác hẳn thơ phương Đông, rất tề nhị, có khi tề nhị quá, hơn cả màu sắc của ánh trăng, hương thơm của phong lan. Thơ

(1) Tôi không nói đến thơ tự do, tất nhiên, vì trong thơ tự do, số cước không nhất định có thể xuống tới hai, ba.

phái đó gọi rất nhiều, nhưng không gọi bằng chữ, bằng ý nghĩa mà bằng thanh âm ; nó cũng vô cùng hàm súc, có khi một bài có thể hiểu theo nhiều cách. (1) Có người khen nó như những cục kim-cương nhìn phía nào cũng thấy lấp lánh. Tôi thì tôi thấy nó thường tối tăm và cái hàm súc của nó không phải là cái hàm súc cổ điển của Trung Hoa. Thực lạ lùng, một dân tộc có những triết gia như Descartes, một dân tộc mà cả thế giới nhận là có óc suy lý mà lại có những thi phái như Tượng trưng, Siêu thực, Dada... chủ trương rằng thơ không thể hiểu được bằng lý trí mà bằng trực giác.

có như
không rõ
hiểu ra
cảm kỳ
như thế
đâu

Tuy nhiên ta phải nhận rằng những thi-sĩ đại tài trong phái Tượng trưng đã đưa thơ Pháp tiến thêm một bậc, và nhiều bài của Baudelaire, của Paul Valéry rất có giá trị nhờ nó gọi nhiều mà không tối, như bài *Spleen* của Baudelaire :

*Quand le ciel bas et lourd pèse comme un couvercle
Sur l'esprit gémissant en proie aux longs ennuis,
Et que de l'horizon embrassant tout le cercle
Il nous verse un jour noir plus triste que les nuits ;*

*Quand la terre est changée en un cachot humide,
Où l'Espérance, comme une chauve souris,
S'en va battant les murs de son aile timide
Et se cognant la tête à des plafonds pourris ;*

*Quand la pluie étalant ses immenses trainées
D'une vaste prison imite les barreaux,
Et qu'un peuple muet d'infâmes araignées
Vient tendre ses filets au fond de nos cerveaux,*

(1) Chính Baudelaire cũng nói thơ của ông ai muốn hiểu ra sao thì hiểu.

*Des cloches tout-à-coup sautent avec furie
Et lancent vers le ciel un affreux hurlement,
Ainsi que des esprits errants et sans patrie
Qui se mettent à geindre inopiniâtrément.*

*— Et de longs corbillards, sans tambour ni musique,
Défilent lentement dans mon âme ; l'Espoir,
Vaincu, pleure, et l'Angoisse atroce, despotique,
Sur mon crâne incliné plante son drapeau noir.*

Bản dịch của Phạm-Quỳnh :

U uất

*Những khi trong trí ai-oán buồn-bực không dirt,
giời thấp nặng chình-chịch như cái vung, bao lung cả
chân mây góc bể mà trút xuống cho ta một cái ngày tối
thảm hơn là đêm,*

*Những khi mặt đất biến thành ngục tối, để giam
cái thần Hi-vọng ở trong, khác nào như con dơi bay
trong nhà hoang, đập cánh vào tường âm, đâm đầu
vào trần mục,*

*Những khi mưa trút nước xuống tựa hồ như đặt
dóng sắt cho một cái nhà tù lớn, mà trong cùng óc ta thì
hình như có vô số những con dện sú uế đến chằng dây
mắc mạng,*

*Những khi ấy thì tiếng chuông tiếng trống ở đâu
bỗng nổ lên ùng ùng, tung lên giời những tiếng kêu
gầm thét, như một lũ oan-hồn chưa thác (1) đồng thanh
mà rên-rĩ thiết-tha,*

Bây giờ tôi tưởng như trong hồn tôi đang cháy

(1) Vũ Ngọc-Phan đã nhận thấy chỗ này họ Phạm dịch sai, và sửa là : những oan-hồn lang-thang vô xứ-sở.

lũ-lượt những đám ma, không kèn không trống, lẳng-lặng mà đi. Thần Hy-Vọng bị thất bại, khóc rưng-rức thần Sầu-khổ được thắng thế ra tay tàn ác nghiêng đầu xuống mà chôn lá cờ đen trong óc (1).

Bài đó ý nghĩa rõ ràng, nên dễ dịch, bài dưới đây mới thực là « tượng-trưng ». Lầy lý-trí mà xét thì nhiều câu nhạt-nhẽo, mà bố-cục của bài cũng không có (khác xa với thơ Đường-luật mà bố cục chặt chẽ biết bao !); nhưng lời thơ đã gợi được cho ta một cảm-tưởng buồn buồn mà hơi bí mật, cái buồn của hoàng-hôn, nhờ ở âm thanh trong những vần : *encensoir*, *reposoir*, *ostensoir*, *noir*, *soir* ; và trong những câu lặp đi lặp lại :

*Chaque fleur s'évapore ainsi qu'un encensoir,
Le ciel est triste et beau comme un grand reposoir*

sau cùng nhờ những tiếng về việc thờ phụng như như *ostensoir*, *encensoir*, *reposoir*.

Harmonie du soir

*Voici venir les temps où vibrant sur sa tige
Chaque fleur s'évapore ainsi qu'un encensoir ;
Les sons et les parfums tournent dans l'air du soir,
Valse mélancolique et langoureux vertige !*

*Chaque fleur s'évapore ainsi qu'un encensoir ;
Le violon frémit comme un cœur qu'on afflige,
Valse mélancolique et langoureux vertige !
Le ciel est triste et beau comme un grand reposoir.*

Le violon frémit comme un cœur qu'on afflige,

(1) Vũ Ngọc Phan đề nghị sửa là : thần Sầu-khổ độc ác và chuyên-chế, đem lá cờ đen mà giồng lên trên cái đầu tôi cúi gục.

*Un coeur tendre, qui hait le néant vaste et noir !
Le ciel est triste et beau comme un grand reposoir,
Le soleil s'est noyé dans son sang qui se fige...*

*Un coeur tendre, qui hait le néant vaste et noir,
Du passé lumineux recueille tout vestige !
Le soleil s'est noyé dans son sang qui se fige...,
Ton souvenir en moi luit comme un ostensor !*

Đinh Gia Trinh đã nói «...đền thơ tượng-trung thuần túy thì dịch nó ở một thứ tiếng này ra một thứ tiếng khác mới thực là công dã-tràng. Vì cái ý nghĩa mang bởi một bài thơ tượng trưng về loại ấy (...) không quan hệ gì mấy, mà quan-trọng nhất là cái hình thể của nó : nhạc-điệu, hiệu-lực của một âm, một vần, những cái khó truyền-cảm vô cùng. Ở đây là chỗ thích-hợp để nói : Dịch là phản ».

Vâng. Nhưng tôi chắc một số ít độc-giả không biết tiếng Pháp sẵn-sàng thứ cái tội « phản » Baudelaire của tôi chứ không tha cho tôi cái lỗi giới thiệu một bài thơ mà không cho biết nó nói gì. Cho nên tôi cũng xin dịch, và chỉ dịch cốt cho sát nghĩa, mặc dầu tôi biết công đó tất là « công dã tràng ».

Sự êm hòa của buổi chiều

*Đây đã tới những lúc, mà rung-rinh trên cành,
Mỗi bông hoa bay hơi như một lư hương ;
Thanh và hương quay trong không-khí buổi chiều ;
Điệu múa sáu muôn và sự choáng-váng uể-oải !*

*Mỗi bông hoa bay hơi đi như một lư hương ;
Đòn viô-lông run-rẩy như một trái tim người ta làm
cho phiền não ;
Điệu múa sáu muôn và sự choáng-váng uể oải !*

Trời buồn và đẹp như một hành-điện lớn (1)

*Đồn vi-ô-lông run-rẩy như một trái tim người ta làm
cho phiền não,*

*Một trái tim dịu-dàng, sợ cái hư-vô mệnh-mông và đen
tối !*

Trời buồn và đẹp như một hành-điện lớn ;

Mặt trời đã chìm đắm trong vũng máu đọng lại của nó...

*Một trái tim dịu-dàng, sợ cái hư-vô mệnh-mông và
đen tối,*

Thu lượm mọi di-tích của dĩ-vãng rục-rỡ !

Mặt trời đã chìm đắm trong vũng máu đọng lại của nó...

*Kỷ niệm của em chói lọi trong lòng ta như một bình
thánh-thể !*

*Đền như bài Le vin perdu của Paul Valéry thì
quả thực là ai muốn hiểu ra sao thì hiểu :*

Le vin perdu

*J'ai quelque jour, dans l'Océan,
(Mais je ne sais plus sous quels cieux)*

*Jeté, comme offrande au néant,
Tout un peu de vin précieux...*

*Qui voulut ta perte, ô liqueur ?
J'obéis peut-être au devin,*

*Peut-être au souci de mon coeur,
Songeant au sang, versant le vin ?*

*Sa transparence accoutumée
Après une rose fumée
Reprit aussi pure la mer...*

*Perdu ce vin, ivres les ondes !...
J'ai vu bondir dans l'air amer
Les figures les plus profondes...*

(1) Tức điện cắt trên đường có đám rước thánh đi qua.

Rượu mất đi

*Một ngày nọ, tôi đã đổ xuống biển
(Nhưng tôi không còn nhớ ở nơi nao)
Một chút rượu quý
Để tặng hư-vô*

*Ôi rượu, nào có ai muốn mi mất đi đâu ?
Có lẽ ta tuân theo lời thầy bói chăng ? (1)
Có lẽ ta tuân theo nỗi thắc-mắc của lòng ta chăng ?
Nghĩ tới máu mà đổ rượu ?
Biển, thường vẫn trong suốt
Sau một chút khói hồng
Lại trong trẻo như cũ...
Mắt rượu đỏ, sóng say !...
Ta đã thấy nháy nhót trong không-khí cay đắng
Những hình ảnh sâu-xa nhất...*

Chút rượu đổ đi đó tượng-trưng cái gì ? Tư-tưởng của tác-giả chăng ? Hay là ái-tình ? Không ai biết. Bạn muốn hiểu sao cũng được. Rồi sao lại : « Nghĩ tới máu mà đổ rượu » ? Và bài đó có liên-quan gì tới lời tuyên-bồ sau này của Valéry với các nhà báo : Truyền-bá văn hóa thì văn hóa lan rộng ra và có thể mất bản sắc đi, nhưng cũng có khi nó tụ lại như một ít chất rượu trong đáy ly ?

Tuy nhiên, dù chứa nhiều nghĩa, bài đó vẫn còn có thể hiểu được hay đoán được, còn thơ của phái siêu-thực, phái đa-đa thì hoàn-toàn là hũ nút. Trong cuốn *Luyện văn I* tôi đã phê-bình họ, nên xin miễn nhắc lại.

(1) Theo tục xưa, đi biển thì phải làm lễ cúng thần và đổ rượu xuống biển.

Ở nước ta, một số thi-nhân hiện-đại đã bắt chước
phái Tượng-trung, như Xuân Diệu trong bài *Nguyệt cầm* :

*Trăng nhập vào dây cung nguyệt lạnh,
Trăng thương trăng nhớ hỡi trăng ngần !
Đàn buồn, đàn lặng, ôi đàn chậm,
Mỗi giọt rơi tàn ôi lệ ngần.*

*Mây vắng, trời trong, đêm thủy-tinh.
Linh-lung bóng sáng bỗng rung mình,
Vì nghe nương tử trong câu hát,
Đã chết đêm rằm theo nước xanh.*

*Thu lạnh càng thêm nguyệt tỏ ngời ;
Đàn ghê như nước, lạnh, Trời ơ,
Long-lanh tiếng sỏi vang-vang hận :
Trăng nhớ Tấm-Dương, nhạc nhớ người...*

*Bồn bề ánh nhạc : biến pha-lê ;
Chiếc đảo hồn tôi rợn bồn-bể...
Sương bạc làm thính, khuya nín thở,
Nghe sâu âm nhạc đến sao Khuê.*

Bạn đừng phân tích nghĩa. Cứ ngâm lên rồi sẽ
thầy một cảm-giác buồn buồn, lạnh-lẻo, bí-mật, hơi ghê
rợn, và như vậy là tác-giả đạt mục-đích rồi. Câu cuối
thực du-dương và đẹp, mở cho ta một thế giới thăm-
thăm lấp lánh những nhạc !

CHƯƠNG V

LỜI XÚNG Ý

Ý HỢP VỚI CẢNH VÀ TÌNH

1. — Cảm xúc là cần-nhất.
 2. — Lời không được thẳng ý, ý không được thẳng lời.
 3. — Nếu lời thẳng ý.
 4. — Nếu ý thẳng lời.
 5. — Ý phải hợp với cảnh, với tình.
-

Nhà văn cần có ba tài-năng là lý-trí sáng-suốt, tưởng-tượng dồi-dào và cảm-xúc mãnh-nhuệ.

Lý-trí giúp ta hiểu biết sự vật, có hiểu rồi mới cảm-xúc được và muốn cho cảm-xúc mạnh-mẽ hơn hoặc tề-nhị hơn, ta phải biết tưởng-tượng. Vậy lý-trí hay tưởng-tượng đều là để gợi cảm-xúc.

Chữ cảm-xúc tôi dùng đây có nghĩa hơi rộng. Chẳng riêng gì về thơ hay tiểu-thuyết, cả trong các loại văn ký-sự hoặc nghị-luận, nhà văn vẫn cần cảm-xúc trước khi viết. Bạn nghiên-cứu để biết việc cũ, hoặc suy-nghĩ để tìm chân-lý, nhưng bạn phải có cảm thấy những việc cũ đó, những chân-lý đó là đúng, là có ích cho đời, là cần phải diễn ra, thì bạn mới hăng-hái viết và văn bạn mới có hồn, nếu không nó chỉ như

một bản điều-tra của một nhân viên công-an, hoàn-toàn vô vị.

Và lại nhiều khi cần có sự cảm thông của tâm-hồn mới lãnh hội được cái đại quan hoặc những cái tề-nhị. Chẳng hạn nhà chép sử dù thu thập được nhiều tài liệu về đời Trần, đời Tây Sơn mà không biết tự đặt mình vào những thời đó, cùng đau khổ vui sướng với những người thời đó, thì làm sao tả được không khí hăng hái chống Nguyên và chí cương quyết diệt Thanh?

Vậy cảm-xúc là bước đầu và cốt yếu trong việc viết.

Khi cảm-xúc tới cái mức mạnh rồi, ta chỉ còn diễn nó lên giấy. *Phải diễn đúng và đủ.* Quy-tắc đó bắt đi bất dịch.

Tôi đã có lần dẫn một lời của Boileau : « Trong nghệ-thuật có một điểm hoàn mỹ cũng như trong thiên-nhiên có một điểm tốt và chín mùi : người nào cảm thấy điểm đó và yêu nó là có óc thẩm-mỹ hoàn-toàn ; người nào không cảm thấy nó mà yêu cái gì chưa tới hoặc ở quá cái điểm đó là có óc thẩm-mỹ hư hỏng ». Trong câu đó ông xét về cách thưởng văn. Viết văn thì cũng vậy : điểm toàn mỹ ấy là cái mức mà lời diễn được đúng và đủ cảm-xúc cùng tư-tưởng.

Trên hai ngàn năm trước, Khổng-Tử khuyên : « Lời văn cốt cho đạt được ý mình thì thôi », và gần đây Jean Suberville trong cuốn *Théorie de l'Art et des genres littéraires* cũng bảo : « Nghệ thuật từ ở thiên-nhiên tiết ra, dựa tới sự thích hợp hoàn toàn giữa cách phô-diễn diễn và đối-tượng ».

Như vậy là lời xứng ý. Hễ lời xứng ý thì tự-nhiên, tự-nhiên thì thành-thực mà thành-thực thì bao giờ cũng dễ cảm.

..

Từ trước đến nay, ở Đông và Tây, đã biết bao nhà văn về văn, mà ít ai xét cặn-kẽ đức lời xưng ý.

Ở Trung-Hoa, Đồng Tư Bách phân biệt chín phép viết :

- 1.— *Tân* (khách), nghĩa là dùng ngụ-ngôn như Trang-tử.
- 2.— *Chuyển* ý cho hết ý này tới ý khác như dãy núi,
- 3.— *Phản* (nói ngược lại) như lời bện du-thuyết trong Quốc-Sách.
- 4.— *Cán* là bổ thêm vào ý người trước.
- 5.— *Đại* là thay lời nói của cổ-nhân.
- 6.— *Phiên* (trái) là bác cái án trước.
- 7.— *Thoát* (cởi) là văn chỗ nào hoãn thì tả cho mau tới ý, cho nào gấp thì tả cho khoan thai.
- 8.— *Cầm* (bắt) là nắm được chủ ý rồi mới viết.
- 9.— *Ly* (lia) là đừng cho văn sóng đều nhau, mà phải cho so-le, chỗ nào tan thì hợp lại, chỗ nào hợp thì lại tan ra.

Vô Thúc Khanh còn chi-li hơn nữa, vạch ra tới hai mươi bốn điều cốt-yếu trong phép làm văn :

« Văn phải có thần mới linh động, phải có tình thì mới vui vẻ, phải có khí thì mới cứng, phải có cốt thì văn mới già ; chặt để làm nền, phảm để giữ giá văn, có tài thì đặt nhời mới khéo, có thực thì luận nghĩa mới cao. Lý là cái lẽ của sự vật. để làm chủ-trương cho nhời văn : ý là cái ý-kiến của mình, để làm chủ-trương cho nhời văn. Từ là nhời-nhẽ, cần

phải rõ-ràng ; cách là cách-cục cần phải tế-chỉnh, Cơ là cái máy vận động làm cho văn chương có điều-độ. Điều là điều văn câu lên câu xuống, câu dài câu ngắn, có hợp điệu thì văn mới xuôi nhờ ; pháp là phép văn, câu mở câu đóng, câu buông câu bắt, có biết phép thì văn mới dễ khiến. Thú là cái thú-vị của văn chương, trí là cái vẻ tự-nhiên của văn chương. Cảnh là cảnh-tượng ở ngoài, làm cho văn chương sinh tình ; thái là màu vẻ ở trong, làm cho văn chương xinh đẹp. Hàm-dưỡng là chứa nhiều kiến-thức thì làm văn mới rộng ; tô là công phu đặt để, có chịu đặt để thì văn mới hay. Pháp cổ là bắt chước đời xưa, có bắt chước mới hợp cách điệu ; đọc thư là xem sách, có xem sách mới làm được văn chương ». (1)

Thật là phiền-toái, mà nhiều chỗ vô lý nữa : chẳng hạn đã nói hàm-dưỡng sao còn thêm đọc thư, đọc sách chẳng phải là một cách hàm-dưỡng để chứa nhiều kiến-thức ư ? Rồi chỉ có pháp cổ mà sao không có sáng tân ; chỉ chuyên bắt chước, người xưa thì có học thêm được ba mươi sáu phép viết nữa, cũng là vô ích.

Nhưng về phân-tích tỉ-mỉ chúng ta còn thua người phương Tây. Ở Pháp figures de rhétorique (1) chia làm ba loại : figures de mots, figures de construction, figures de pensée ; rồi nội một mục figures de mots lại chia thành hàng chục thứ : métaphore, allégorie, symbole, métonymie ; figures de construction cũng vậy : inversion, hypallage, anacoluthé, ellipse, pléonasme, gradation ; figures de pensée cũng chẳng ít : antithèse,

(1) Phan Kế Bính — Hán Việt văn khảo.

(1) Tôi xin miễn dịch những danh từ về văn pháp trong đoạn này vì nghĩ chẳng ích gì.

comparaison, lilote, apostrophe, hyperbole, imprécation, dubitation, vân-vân...

Mà nào có phải học thuộc những cách đó là viết văn, hiểu văn được đâu ? Dẫu có thuộc lòng mà không cảm xúc thì viết cũng không ra gì ; trái lại một khi đã cảm xúc thì chỉ cần quen thuộc ít nhiều quy tắc viết văn là bạn tự tìm ra được những cách để phô-diễn, tự tạo ra được những hypallage, anacoluthe, lilote...mà không ngờ.

Xét về thể văn thì người Pháp phân-biệt ba thể lớn : thể *bình dị* gần giống như lời nói thường, hợp cho văn thư-từ và đàm thoại ; thể *điều-độ* hợp cho văn giáo huấn, cho sử, hài kịch ; thể *bí hùng* hợp cho điều văn, bi kịch.

Sự phân biệt đó chỉ có lợi cho công việc giảng văn, chứ trong thực tế không có những ranh giới rõ ràng như vậy mà bảo rằng viết hài kịch thì văn phải điều độ, viết bi kịch thì văn phải bí hùng. Chẳng hạn trong một hài kịch muốn làm thính giả cười, ta có thể cho một nhân vật dùng một giọng hùng quá lộ để kể một việc cực kỳ tầm thường ; và trong những bi kịch, những lời cảm động nhất thường là bình-dị nhất chứ không hùng.

Không. Càng phân-tích bao nhiêu, ta càng làm mất cái thực-thể của quy-tắc viết. Phải đứng lên cao mà bao quát mới thu được cái thực-thể ấy.

Một sử-gia không thể viết như một tiểu-thuyết gia, một tiểu-thuyết-gia lại viết khác một nhà truyền đạo, giọng nhà truyền đạo không giống giọng nhà soạn kịch. Trong loại kịch lại có hài kịch, bi-kịch, mà trong bi-kịch, văn của Racine cũng khác văn của Corneille. Cùng

là viết tiểu-thuyết mà bút pháp của Tô Hoài không như của Vũ Trọng-Phụng ; cùng là khảo-cứu mà Phạm Quỳnh và Phan Khôi viết mỗi người một lối. Rồi ngay trong một cuốn, như truyện Kiều, lời lúc thì bình-dị, lúc thì điều-độ, lúc thì mạnh-mẽ ; có giọng thô-tục, cay nghiệt của Tú Bà thì cũng có giọng thanh-nhã của Kim Trọng, giọng anh-hùng của Từ-Hải.

Vả chẳng có thời trọng lý-trí, văn có tính-cách trang-nghiêm như thề-ký 17 ở Pháp ; có thời trọng tình-cảm, văn có giọng nồng-nàn như thề-ký 19, có thời như thời nầy, người ta chú ý đến ngoại vật hơn, giọng cần bình-dị để vẽ đúng cái chân-tướng xã-hội. Nhưng xét kỹ rồi tóm lại thì, bất-kỳ về thời nào, trong loại nào, của tác giả nào, một áng văn bất-hủ bao giờ cũng có tính cách chung nầy là diễn đúng và đủ ý-tưởng cùng cảm-xúc của tác-giả và đạt được mục-dịch mà tác-giả đã định. Có được tính-cách ấy tức là đạt được cái mức « chín mùi » của Boileau. Mức ấy khá cao, khó tới được, vì người ta thường mắc những tật hoặc lời thẳng ý, hoặc ý thẳng lời.

..

* Nếu ý ít mà cò kéo cho dài thì văn mắc tật rườm và nhạt, một tật rất trầm trọng của hết thầy các ký giả nhà nghề và các tiểu thuyết gia hạng Lê-văn-Trương.

Thí dụ thì vô số. Xin bạn cứ mở báo hàng ngày ra là thấy. Trong cái lò đào tạo ra lối văn loãng ấy thuật bôi giầy đã đạt tới một trình độ tuyệt xảo.

* Nếu sự vật hoặc cảm xúc tầm thường mà ta cò phóng đại cho có vẻ cao quý thâm trầm thì văn thiếu thành thực, mắc tật kiêu cách. Ngôi báu của Lê-thánh-

Tôn đã làm hại sự nghiệp văn chương của ông. Ông có hồn thơ, nhận xét khéo, lựa chữ tài, lời có khi linh-dộng, điêu luyện như trong bài Qua Đèo Ngang (1) mà tôi cho là có phần hơn bài của bà huyện Thanh-Quan, nhưng không hiểu có do tự-tì mặc-cảm nào không mà trong những bài vịnh người, vật, như anh thợ cạo, người ăn mây, thằng bù nhìn, cái cối xay, cái chổi..., ông cứ thích tỏ cái khí-tượng đề-vương của ông, cò gò cho những cái phàm-tục nhứt thành tôn-kính nhứt.

Thằng bù nhìn thành một ông tướng :

*Đẹp giống chim muông xa phải lánh,
Dễ quân cày cuốc gọi không thừa.*

Anh thợ cạo thành một vị minh chúa :

*Mở mặt trần gian vạn ức người,
Đông tây nam bắc phải làm tôi.*

Thằng ăn mây mà :

*Hạt châu chúa cắt trao ngang mặt,
Bệ ngọc tôi từng đứng liềm tay.*

Còn cái chổi thì :

(1) Bài đó như sau :

Qua Đèo Ngang

*Bãi thảm ngàn xa cảnh vắng leo,
Đèo Ngang lợi bể, nước trong veo.
Thả-là cúi xuống, cây đòi sụt,
Xô xát trông lên, sóng muốn trào.
Lạnh-chảnh dần mằm, chim vũng lổ,
Lạnh-chanh cuối vũng, cá ngong triều.
Cọc cờ kim cổ chừng bao nả,
Non nước trông qua vẫn bấy nhiêu.*

*Ngày vắng đủ mây cung Bắc-Hán,
Đêm thanh tựa nguyệt chôn lâu đài.*

Thực nực cười !

* Nếu văn đẽo gọt quá thì lời thành sáo và rỗng. Hầu hết văn đời Lục-Triều bên Trung Quốc đều du-dương, tươi nhã, nhưng bỏ cái vỏ ngoài rực-rỡ đó đi thì chẳng còn gì cả, cho nên suốt mấy thế kỷ, biến-văn thịnh làm vậy mà đáng lưu lại chỉ có ít bài như *Lan đình ký* của Vương Hi Chi, *Bắc sơn di văn* của Khổng Khuê.

Văn nhân thi sĩ ta thời xưa, nhiệm nặng thói đó, đến nổi một đấng anh hùng như Phạm Đan-Phượng, khóc nàng Trương Quỳnh-Như — người vì ông mà chết — cũng chỉ viết được một bài nhạt-nhẽo dưới đây :

Khóc cô Trương Quỳnh Như

*Trời xanh cao thăm mảy từng khơi !
Nỡ để duyên ai lòng thiết-thời !
Buồn đốt lò vàng hương nhạt khói,
Sầu nâng chén ngọc rượu không hơi.
Lầu tây nguyệt gác mây lỏng bóng,
Ái bắc hồng bay bể tuyết vời.
Một mối chung tình tan mảy mảnh,
Suôi vàng ai nhấn hộ đôi lời.*

Hai cặp thực và luận chẳng mảy-may cảm-động, rõ cái giọng thương vay khóc mượn trong các điều-văn tầm thường.

Cũng vì đẽo gọt cho kêu, cho đẹp, nên hai câu :

*Nhớ nước đau lòng con cuộc cuộc,
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia*

của bà Thanh-Quan mất cả tự nhiên ; mà đoạn *Tài-tử* đa cùng của Cao Bá Quát chẳng gọi được gì cả :

*Gió trăng rori rụng, để cái quyền gầy,
Sương tuyết hắt hiu, làm con nhạn võ.*

*Túi thanh bạch ngược xuôi miền khách-địa, trăm
nghìn đường chỉ nhện dệt thưa mau,*

*Đèn toan hàn thức nhấp mái nam-song, dăm ba
ngọn lửa huỳnh khêu nho-nhỏ.*

*Miệng châu quẻ những rì-rầm học-vấn, chị chú Tô
cần-nhẫn chỉ hiềm nghèo ;*

*Vai tân sai đứng-đỉnh ngân-nga, vợ chàng Mãi
băn khoăn từng kẻ khó.*

.....

Những tạt đó : rườm, thiếu thành-thật, gò đẽo
quá đều do lời văn thẳng ý-tưởng, cảm-xúc.

∴

Nều ngược lại, ý tưởng, cảm xúc thẳng lời thì văn
vụng, vụng vì không đạt ý.

✽ Hoặc người ta dùng chữ sai.

Khái-Hung trong cuốn *Thừa-tự* viết : « Nhưng dù
thề nào mặc lòng, tổ-tôm vẫn giúp cho sự giao-du của bà một
ngầy một thêm rộng, và nhờ đó, bà nghiêm-nhiên trở nên
một bà môi ». Đọc tới chữ *ng nghiêm-nhiên*, tôi thấy như có
cái gì vương-vướng. *Ng nghiêm-nhiên* là một cách nghiêm
trang. *Ng nghiêm-nhiên* thành một nhà mô-phạm, một vị
thâm-phán thì được, chứ sao lại *ng nghiêm-nhiên* thành
một bà môi ? Hay là tác giả muốn mỉa ? Nhưng đọc cả
đoạn tôi không tìm được ý mỉa. Và lại, không đáng gì
mà phải mỉa.

Lỗi dùng chữ *hỗn* trong câu :

*Lời xưa xe ngựa hồn thu thảo,
Ngõ cũ lâu đài bóng tịch-dương.*

khó nhận hơn vì những âm thanh cực êm đềm đã che một phần cái vụng. Chữ *hồn* không ổn. Ở đó phải dùng một chữ thuộc về thực-trạng thì mới đắt, mà chữ *hồn* thuộc về hư-trạng. Phải chăng bà Thanh-Quan muốn nói : những lời đi của xe ngựa ngày xưa bây giờ thành bãi cỏ thu, mà những ngõ và lâu đài cũ bây giờ chỉ có bóng tà chiều. Và lại, *hồn thu thảo* thì gần như vô nghĩa. (1)

✻ Hoặc người ta dùng chữ yếu quá như Vũ Trọng Phụng trong câu :

*« Cơn giông-tổ phủ-phàng bẻ những cành cây mục
rối để rơi xuống mặt đường ngổn-ngang ».*

Cơn *dông-tổ phủ-phàng* mà chỉ *bẻ* những cành cây mục mà nhất là chỉ để nó *rơi xuống* thì lời quả không khít ý. Nó phải làm tróc rẽ những cỏ thụ hoặc vật trụi những cành lá mà văng mạnh xuống đường chứ !

Nguyễn Huy Tưởng đã răn tả cảnh sôi-nổi trong một làng về đời Trần khi có tin vua Nhân Tôn xuống chiếu họp hội-ngị Diên-Hồng, nhưng văn ông còn cách xa cái mức chín mùi mà Boileau đã nói :

*« Ngoài sân-dình, một ánh chớp vui mừng truyền
trong mắt bọn trai làng.*

— Cự Hai đâu ?

— Cự mới ở đây mà, một bô nhanh-nhẩu nói.

— Tôi đây, có tiếng mạnh bạo.

Một chiếc gậy đập-choạng và người ta thấy tiền

(1) Có người bàn chính là *hồn thu thảo* (hồn là vết). Có lẽ là vậy chăng ?

ra một ông lão trạc bảy chục tuổi, răn-reo, đen-đùi, gầy đét như một cành khô. Ngoài cổng đình một người nhẩy-nhót giữa đám đông xúm-xít.

— Cụ Hai được bầu rồi.

— Thế chứ lại, tiếng reo âm-âm thỏa-mãn.

Cụ Hai ngồi xuống chiếu đầu hàng bô lão vì cụ là người cao tuổi nhất, và trình trọng tuyên bố :

— Giặc Mông-Cổ tàn ngược. Lần trước nó sang, dân ta đã tàn hại bao nhiêu. Lại để cho nó sang lần nữa thì nó vor-vét hết, cướp hết...

Một dân đình trong làng ném vào trong đình một câu hân-học :

— Không cho mượn đường !

Một người nữa dần từng tiếng :

— Nhất là chết cả.

Một phút xôn-xao từ các bô lão cho đến bọn trai-tráng. Hình ảnh đoàn kỵ-mã dữ dội, bạt ngàn san dã của Hốt Tất Liệt phảng-phất trong trí nhớ mọi người. Nhưng toàn thể đều như đứa trẻ đang hờn, coi thường sự dọa nạt của chiếc roi ».

Văn trôi chảy, gọn-gàng, song không linh động, mạnh mẽ, không diễn nổi lòng căm thù quân Nguyên và chí quyết đánh của dân làng.

Trong một « đám đông xúm xít » như vậy, trong giờ phút nghiêm-trọng như vậy, trong không-khí bùng-bùng lòng căm hờn như vậy, ta lầy lầm lã sao không có người tranh nhau cùng nói một lúc, mà chỉ có từng người một đưa ý kiến : một bô nhanh nhẩu nói, có tiếng đáp mạnh-bạo, một dân đình trong làng ném vào trong đình một câu hân-học, một người nữa dần từng tiếng.

Những mệnh-đề thêm vô sau mỗi lời của dân làng như : *một bô lão nhanh nhẩu nói, có tiếng đáp mạnh bạo...* làm cho hơi văn chậm lại và cảnh mắt tính cách ôn-ào, sôi nổi.

Câu tả cụ hai đáng lẽ phải ghi vài nét hăng-hải quyết chiến thì chỉ tỏ sự yếu đuối già nua của cụ. Mà lời cụ nói cũng bạc nhược, không truyền được dũng khí cho dân làng.

Hình ảnh đoàn kỵ-mã của Hốt-Tất-Liệt không gây được cảm-tưởng gì rùng-rợn, mà chữ *phảng phất* thì yếu quá.

Hồng nhất là câu cuối : tả một đám đông máu sôi sùng sục, những muốn phanh thây ngay kẻ thù mà lại ví với « một đứa trẻ đang hờn, coi thường sự dọa nạt của cái roi » thì tôi không hiểu tác giả sao lại có giọng khinh cô nhân như vậy. Hoặc bút pháp của ông non, hoặc ông tưởng tượng kém, cảm xúc không mạnh. Có lẽ là cả hai.

Nguyễn Triệu Luật thành-công hơn trong đoạn văn linh động dưới đây mà lời sát với ý :

« Giữa lúc ấy thoáng nghe có tiếng hò-hét ầm-ầm từ xa đưa lại. Đã quen những tiếng báo hiệu ấy, mọi người đều nói : »

— Dễ thường kiêu-binh lại làm loạn rồi. Thử cho quân túc vệ ra xem sao.

Quân túc vệ chưa kịp đi thì tiếng nghe đã thay gần thêm và rõ thêm. Văng-vẳng nghe thấy những tiếng « Hoàng Thái Tôn... Duy-Cẩn... giết... chém... phê... lập... » giữa tiếng nghìn vạn người huyên náo ôn-ào.

Mọi người mắt sắc mặt, duy chỉ có Doan Nam Vương cùng Kê-Liệt-hầu vẫn đĩnh đạc bình-tĩnh như

thường. Hoàng tử Duy Cẩn thì luống-cuống đứng ngồi không yên. Ông cứ chạy ra vịn cái đoàn kỷ rồi lại chạy vào đứng sau chiếc bình-phong, ngập ngừng lúng-túng.

Tiếng hò-hét to hơn, dữ hơn, gần hơn, rõ-ràng hơn.

— Bỏ thằng Duy Cẩn... Dừng ngay hoàng-tôn.

Kê-Liệt-hầu quay lại bảo Hoàng-tử Duy Cẩn.

— Sự thế gấp lắm rồi. Điện-hạ nên mau mau thay hình đổi dạng mà trốn đi thôi !

Một tên lính đem quần áo lên cho Duy Cẩn thay. Duy Cẩn sợ quá, run cả mình mấy chân tay, không cời nổi áo nữa. Hai ba tên lính phải giúp đỡ. Thay quần áo xong Duy Cẩn đờ ra như cái xác chết. Bọn lính phải vục xuống để ở một xó cửa dưới dãy hành-lang, trong khi mở cửa nách.

Kiên-binh đã tới cửa Tả xuyên-điêm.

Tiếng reo hò bỗng tắt. Một tiếng khác to-tát nói từ ngoài cổng vào :

— Xin Chúa-thượng truyền mở cửa cho ba quân vào.

Mọi người đều can. Đoan Nam Vương không nghe, nói :

— Chúng đã đến đây, không mở, chúng cũng phá mà vào. Để cho chúng phá cửa, ta mất lựa là bề trên. Chi bằng cứ mở ra cho chúng vào, ta đã có cách xử trí.

Đoan, Vương quát to :

— Quân bay, mở cửa cho ba quân vào. Quân Tam-phủ ! Bay phải giữ phép nước.

Quân ngoài tung hô :

— Thiên tuế ! Thiên, thiên tuế !

Cửa mở. Quân kéo vào đứng chật cả sân. Đoan Nam Vương đứng trước thềm, đông-dặc hỏi :

— Chúng bay muốn kêu việc gì ?

Nguyễn Bằng thay mặt anh em :

— Tam quân đã tốn phí bao công mới đem được hoàng tôn về. Nay không biết vì ai xui dục mà Quốc mẫu và Chúa-thượng lại định hại. Tam quân xin : một là Chúa thượng làm biểu tâu xin lập ngay hoàng tôn lên làm hoàng thái tôn để rửa hận cho cô thái tử ; hai là Chúa thượng trị tội ngay những kẻ định làm hại thái tôn.

— Hiện giờ hoàng tôn đâu ?

— Hiện giờ hoàng tôn ở nhà thần, chỉ đợi sắc chỉ tâu phong để vào ở Đông cung.

— Ngôi Đông cung đã dựng rồi.

Chúng ồn ào kêu :

— Phê đi. Phê thằng Duy Cẩn đi !

Nguyễn Bằng lại nói tiếp :

— Tam quân đã biết rõ. Mưu hại hoàng tôn tội đầu ở Duy Cẩn. Hắn hiện giờ nấp trong phủ Chúa thượng thì xin Chúa thượng cho hắn ra đây để tam quân xé nhỏ hắn ra trăm mảnh.

Đoan Nam Vương bảo Nguyễn Bằng :

— Thị vệ bảo tam quân tĩnh túc, ta nói rõ ý ta cho nghe.

Nguyễn Bằng quay lại bảo chúng :

— Anh em im lặng để nghe truyền chỉ. Quân im phăng phắc.

Đoan Nam Vương nói :

— Tam quân dựng ta lên làm chủ xã tắc thì ta bảo gì phải nghe. Ta không coi thường ý định của tam quân, nhưng việc gì cũng phải ở trong phép nước. Ý của tam quân ta đã hiểu rồi, nhưng phải để ta phát lệnh cho các phiên dã, phải để cho Bi-thư-các thảo chiều dã. Tam quân cứ giải tán, ai về đội ngũ này. Trong ba hôm, hoàng tôn Duy-Khiêm khắc về vị cũ.

Chúng tung hô :

— Thiên tuê ! Thiên, thiên tuê !

Được toại ý rồi, chúng kéo ra về, giữa tiếng hoan hô ầm-ỹ ».

Chỗ nào ồn ào thì ra ồn ào, im lặng thì ra im lặng, mà giọng của người nào đều tả rõ tính tình, tư cách, tâm trạng của người ấy.

∴

Lời phải sát ý. Mà ý phải đúng với cảnh, với tình. Muốn vậy, phải bỏ cục dùng chữ cho đúng, lựa hình ảnh, nhạc điệu cho đúng, và trước hết, phải suy nghĩ, cảm xúc cho đúng. Muốn đạt tới mực tuyệt cao đó, luyện tập chưa đủ, phải là thiên tài được trời phú cho một trí óc sáng suốt, một tâm hồn điệu hòa, một mỹ cảm tinh tế.

Phần đông các nghệ-sĩ có sở-trường và sở đoản, chỉ thành công trong một vài loại hoặc trong một tác-phẩm ngắn mà họ có thể chuyên dùng sở trường của họ ; còn trong những loại khác hoặc trong những tác-phẩm dài gồm đủ hình-thái thì sở đoản của họ làm hại những sở trường như có đại lẫn át cả hoa thơm, và họ hoàn toàn thất bại,

Xét vậy, ta càng thấy truyện Kiều đáng là một danh tác hi hữu trên khắp thế giới ; dài trên ba ngàn câu mà gần như không có vết. Tài bỏ-cục, dùng chữ, tài tả cảnh tả tình của Nguyễn-Du ai cũng biết rồi ; ở đây tôi chỉ muốn nhấn mạnh về chỗ tình và cảnh trong truyện rất điều hòa, cân xứng. Không một đoạn nào dài quá hoặc ngắn quá, tình không hợp với cảnh hoặc cảnh không hợp với tình.

Thường thường Nguyễn-Du tả cảnh chỉ dùng hai hay bốn câu, nhưng gặp những cảnh đặc biệt, như cảnh lầu Ngưng Bích, cụ dùng tới tám câu. Mà những câu tả cảnh đặt luôn luôn hợp chỗ, luôn luôn có công dụng giúp ta hiểu thêm tình của nhân vật.

Ta thử tưởng tượng trong đoạn tả Kiều đi chơi thanh minh, nếu bỏ những câu :

*Một vùng cỏ áy bóng tà,
Gió hiu hiu thổi một và bông lau.*

Bóng tà như giục cơn buồn,

.....

*Dưới dòng nước chảy trong veo,
Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha.*

thì giá trị của đoạn sút đi biết bao mà tình của Kiều đối với Đạm Tiên và Kim Trọng cũng kém man mác đi biết bao.

Chỉ xét sự dụng tâm của cụ những khi cụ tả Kiều gảy đàn, ta cũng đủ khâm phục rồi. Trước sau có bốn lần. Lần đầu Kiều gảy đàn cho Kim Trọng nghe, cụ tả dài nhất, dùng tới mười tám câu, từ :

So dần dây vũ, dây văn,

đền

Khi vò chín khúc khi chau đôi mày.

để làm nổi bật cái tài của Kiều và cái tình của đôi trai gái mới say nhau.

Lần sau, Kiều gảy đàn trước mặt Hoạn Thư và Thúc Sinh, cụ chỉ viết có hai câu :

*Bồn dầy như khóc như than,
Khiến người trong tiệc cũng tan nát lòng.*

Lần thứ ba là sau khi Từ Hải mới chết, không dám cãi ý Hồ Tôn Hiến ; bốn câu :

*Một cung gió tủi mưa sầu,
Bồn dầy giở máu năm đầu ngón tay.
Ve ngâm vượn hót nào tàỵ,
Lọt tai, Hồ cũng nhả mây rơi châu.*

Sau cùng, lúc tái hợp, cụ lại tả dài ; mười câu :

*Phím đàn dều dặt tay tiên,
Khỏi trăm cao thấp tiếng huyền gần xa.
Khúc đâu đắm âm dương hòa !
Ầy là hồ điệp hay là Trang sinh ?
Khúc đâu êm ái xuân tình !
Ầy hôn Thục Đề, hay mình đồ duyên ?
Trong sao châu đỏ duềnh duyên !
Ầm sao hạt ngọc Lam Điền mới đông !
Lọt tai nghe suốt năm cung,
Tiếng nào là chẳng nảo nùng xôn xao.*

Xin bạn đề ý xét xem trong bốn lần đó giọng đàn có khác nhau xa không, có hợp với tâm sự người gảy không ?

CHƯƠNG VI

CẢNH VẬT TRONG VĂN

- 1.— Muốn tả, trước hết phải nhận-xét.
 - 2.— Tả một khía cạnh của cảnh vật.
 - 3.— Ghi chép đủ chi-tiết.
 - 4.— Tật của Zola.
 - 5.— Mượn cảnh để ngụ ý.
 - 6.— Tưởng-tượng để tạo hình-ảnh.
 - 7.— Tưởng-tượng để tạo cảnh vật.
 - 8.— Lời văn bình-dị hợp với những cảnh cảm-động.
-

M IÊU tả là bước đầu tiên trong nghệ thuật làm văn. Viết bất kỳ về loại gì : thơ, tiểu thuyết, phóng sự, du ký, lịch sử, cả nghị luận nữa, nhà văn cũng gặp nhiều lúc phải miêu tả hoặc cảnh vật hoặc tính tình, và cây bút nào khéo miêu tả luôn luôn được nhận là cây bút có tài.

Muốn miêu tả cho hay, trước hết phải miêu tả cho đúng, và muốn miêu tả cho đúng, phải nhận xét để ghi những đặc sắc của cảnh vật ; nếu không, văn của chỉ ta để lại một ấn tượng mờ mờ trong óc người đọc. Điều ấy ai cũng hiểu, nhưng rất ít người thực hành, và nhà văn nào thực hành được thì nổi tiếng liền. Từ Flaubert, Zola ở Pháp tới Khái Hưng, Tô Hoài ở ta, không tiểu thuyết

gia nào được lưu danh mà không tồn công nhận xét cảnh vật : bạn còn nhớ Flaubert vượt Địa Trung Hải qua tận Tunis, sống một thời gian để tâm nhuần không khí nơi đó, rồi về nhà tả thành Constantinople trong cuốn Salammbô. Còn những nhà chỉ ngồi trong phòng văn mà tả, lại không chịu tra cứu kỹ lưỡng thì tác phẩm rất nhạt nhẽo, ai đọc cũng thấy ngay là thiếu cái sinh khí của cảnh vật thật, như đoạn tả núi đờng phun lửa dưới đây của Marmontel :

Une épaisse nuit enveloppe le ciel et le confond avec la terre ; la foudre, en déchirant ce voile ténébreux, en redouble encore la noirceur ; cent tonnerres qui roulent et semblent rebondir sur une chaîne de montagnes, en se succédant l'un à l'autre, ne forment qu'un mugissement qui s'abaisse, et qui se renfle comme celui des vagues. La terre tremble, le ciel gronde, de noires vapeurs l'enveloppent, le temple et le palais chancellent et menacent de s'écrouler ; la montagne s'ébranle, et sa cime entr'ouverte vomit, avec les vents enfermés dans son sein des flots de bitume liquide et des tourbillons de fumée qui rougissent, s'enflamment et lancent dans les airs des éclats de rochers brulants qu'ils ont détachés de l'abîme : superbe et terrible spectacle de voir des rivières de feu bondir à flots étincelants à travers des monceaux de neige, et s'y creuser un lit vaste et profond.

« Đền tối dày đặc bao phủ trời và làm nó lẫn lộn với đất. Sét nổ xé rách tấm màn hắc ám đó lại càng làm tăng màu đen của nó ; cả trăm tiếng sấm vang lên và như nẩy nẩy trên một dãy núi, mà lại liên tiếp nhau, hợp thành một tiếng găm nó hạ xuống, rồi trướng lên như tiếng sóng. Đất rung chuyển, trời ảm ảm, hơi đen phủ trời, đền đài lão đảo và muôn sập;

núi chấn động, vài ngọn hé mở, phun ra những luồng gió giam hãm ở trong, những sóng nhựa « bi-tum » và những cuộn khói cháy đỏ rực, làm tung lên không khí những mảnh đá vụn nóng như thiêu từ trong vực sâu tách ra : thật là một cảnh tượng vĩ đại và rùng rợn khi thấy những dòng lửa, sáng chói lợi, chồm lên giữa những đồng tuyết và đào trong đó một lòng sông rộng và sâu ».

Trừ chi tiết cuối cùng : « những dòng lửa, sáng chói lợi, chồm lên giữa những đồng tuyết và đào trong đó một lòng sông rộng và sâu » tả khéo như vẽ ; còn bao nhiêu đều vô vị. Nhất là những hàng : « Đất rung chuyển, trời âm âm, hơi đen phủ trời, đèn đài lão đạo và muồn sập ; núi chấn động rồi ngọn hé mở phun ra... » tầm thường quá, không gây được ấn tượng nào trong óc ta cả.

Xin đọc giả so sánh đoạn đó với đoạn dưới đây của Plin le Jeune, một người đã mục kích núi Vésuve phun lửa năm 79 rồi tả lại cho bạn là Tacite trong một bức thư :

Mon oncle était à Misène et commandait la flotte en personne. Le neuvième jour avant les calendes de Septembre, vers la septième heure, ma mère l'avertit qu'il apparaissait un nuage d'une grandeur et d'une forme extraordinaires.

. . . Mon oncle demande ses sandales et monte dans l'endroit d'où ce prodige était le plus visible. A le voir de loin, il est difficile de distinguer de quelle montagne sortait le nuage. (Nous sumes depuis que c'était du Vésuve). Le pin est de tous les arbres celui qui en représente le mieux la ressemblance et la forme. C'était comme un tronc fort allongé qui s'élevait très haut et

se partageait en un certain nombre de rameaux. Je suppose qu'il était d'abord soulevé par un souffle impétueux, puis qu'abandonné par ce scuffle qui faiblissait ou même affaîssé par son propre poids, il s'atténuait en s'élargissant. Il était tantôt blanc, tantôt sale et tacheté, selon qu'il avait entraîné de la terre ou de la cendre...

Déjà la cendre tombait sur les vaisseaux, et plus on approchait, plus elle était chaude et épaisse ; puis c'étaient des pierres ponceuses et des cailloux noircis, calcinés, brisés par le feu ; déjà le fond de la mer s'était subitement soulevé et la montagne en s'écroulant, rendait le rivage inabordable... Cependant on voyait luire en plusieurs endroits du Vésuve des flammes très larges et des jets de feu s'élevant très haut, dont la lueur éclatante était avivée par les ténèbres de la nuit...

Les bâtiments chancelaient. Ebranlés par de violentes secousses et comme arrachés de leurs fondements, ils semblaient aller de côté et d'autre, puis revenir à leur place. D'autre part, en plein air, on avait à redouter la chute des pierres ponceuses. La comparaison fit choisir ce dernier péril. On s'attacha des oreillers sur la tête avec des linges, c'était un rempart contre ce qui tombait. Déjà il faisait jour ailleurs ; ici c'était la nuit, la plus noire et la plus épaisse de toutes les nuits.

...nous nous décidâmes de quitter la ville. La foule nous suit, effarée ; par un effet de la peur (...) elle préfère l'idée d'autrui à la sienne, et une longue file de fugitifs marche sur nos pas et nous presse. (...) Les voitures que nous avions fait avancer étaient, quoique le terrain fut tout plat, poussées dans des directions différentes, et même, en les fixant avec des pierres, on ne pouvait les faire tenir en place. En outre, la mer semblait s'absorber

en elle-même et être refoulée. De l'autre côté apparaissait un nuage noir et effrayant ; déchiré par un souffle de feu qui le sillonnait de traits tortueux et rapides, il présentait en s'entr'ouvrant de longues trainées de flammes, semblables à des éclairs, mais plus grandes encore... Peu de temps après, le nuage s'abaisse vers la terre et couvre la mer. Il enveloppait l'île de Caprée, la dérobaît aux regards et le promontoire de Misène avait disparu... La cendre commençait à tomber, mais elle était encore clairsemée. Je me retourne : d'épaisses ténèbres s'avançaient sur nous, et, se répandant sur la terre comme un torrent, nous suivaient de près. « Quittons la route, dis je à ma mère, tandis que nous voyons encore, de peur d'être renversés et écrasés par la foule de nos compagnons ». A peine nous étions – nous arrêtés que la nuit se fit, non la nuit qui règne quand le ciel est sans lune et couvert de nuage : c'était l'obscurité d'un lieu fermé où l'on a éteint les lumières. On entendait les lamentations des femmes, les gémissements prolongés des petits enfants, les cris des hommes. Ils appelaient à haute voix, les uns leurs parents, d'autres leurs enfants ou ils essayaient de les reconnaître au son de leurs voix ; ceux-ci déploraient leur sort ; ceux-là le sort de leur famille ; quelques uns par peur de la mort invoquaient la mort ; beaucoup levaient leurs mains vers les dieux ; un plus grand nombre déclaraient qu'il n'y avait plus de dieux, et que c'était la dernière nuit du monde, la nuit éternelle.

(Bản dịch của A. Albalat)

Cậu tôi lúc đó ở Misène và đích thân chỉ huy chiến thuyền. Ngày thứ chín trước ngày mừng một tháng chín, khoảng giờ thứ bảy, má tôi báo cho cậu tôi hay có một đám mây lớn lạ lùng và hình dáng kỳ dị... Cậu tôi sai

lấy giếp rồi trèo lên một chỗ mà dị tượng đó có thể trông thấy rõ nhất. Ở xa mà nhìn thì khó phân biệt được đám mây ở núi nào phát ra. (Sau này chúng tôi mới biết là ở núi Vésuve). Trong các loại cây, cây thông là hình dung được đúng nhất về và hình dáng của nó. Nó như một thân cây rất dài và đưa lên rất cao rồi chia ra thành một số nhánh. Tôi đoán mới đầu có một hơi dữ dội tung nó lên ; rồi hơi đó yếu đi, không đỡ nổi nó nữa hoặc chính sức nặng của nó đè nó xuống, nên nó giãm đi rồi tỏa ra. Nó lúc thì trắng, lúc thì đen và có đốm, tùy nó cuốn theo đất hay là tro...

Tro đã rớt lên trên tàu, và càng lại gần, tro càng nóng và dày ; rồi tới đá bọt và đá cuội cháy đen, bị lửa làm vỡ ra ; đáy biển đã thành linh đàng lên và trái núi sụp đổ xuống làm cho không thể tới bờ được

... Nhưng ở nhiều nơi trên núi Vésuve, người ta thấy chói lên những ngọn lửa rất rộng và những tia lửa lên rất cao, mà ánh lửa chói mắt trong cảnh đêm tối càng rực lên...

Nhà cửa lao đảo. Bị những rung động mãnh liệt lay chuyển cơ hồ bị tróc nền, nhà cửa hình như chạy qua bên này, chạy qua bên kia rồi lại trở về chỗ cũ. Mà ở giữa trời thì sợ đá bọt rớt trúng. Người ta so sánh, thà ở giữa trời còn ít nguy hơn. Người ta buộc gỏi và quần áo lên đầu để che đá. Nơi khác đã sáng ; ở đây vẫn là cảnh đêm, cảnh đen và dày hơn tất cả các cảnh đêm.

...Chúng tôi quyết định rời thành phố. Đám đông theo chúng tôi, kinh hãi ; vì hoảng sợ (...) họ theo ý người khác chứ không biết tự quyết định và một hàng dài những kẻ lánh nạn theo gót chúng tôi, thúc chúng

tôi (...) Mặc dầu mặt đất rất phẳng, xe chúng tôi cho đánh ra, cũng bị đưa đẩy về những phía khác nhau, có lũy đá để chặn cũng không làm cho nó đứng yên được. Lại thêm biển hình như bị hút xuống, dón xuống... Ở phía bên kia, một đám mây đen và ghê sợ xuất hiện ; một hơi lửa xé nó, vạch thành những luồng ngồng ngoèo và nhanh, và lúc nó hé mở thì hiện ra những vệt lửa dài, tựa như chớp mà còn lớn hơn chớp... Ít lâu sau, đám mây hạ xuống đất và trùm biển. Nó bao phủ, che khuất đảo Caprée, và mũi Misène cũng biến mất... Tro bắt đầu rơi, nhưng còn thưa thớt. Tôi quay lại : những đám đen dày đặc tiến về phía chúng tôi và lan tràn trên đất như một dòng thác, theo sát gót chúng tôi. Tôi thưa với má tôi : « Bây giờ còn trông rõ, chúng ta nên bỏ đường cái, nếu không, sợ bị đám đông đi theo chúng mình xô té rồi giẫm bẹp mình mất ». Chúng tôi vừa mới ngừng thì trời tối sầm lại, không phải cái tối khi trời đầy mây không có trăng mà là cái tối của một nơi kín mít tắt hết đèn đuốc. Người ta nghe thấy tiếng ta thán của đàn bà, tiếng rên rỉ nhẹ nhẹ của con nít, tiếng la của đàn ông. Họ gọi nhau ới ới, kẻ gọi cha, người gọi con, họ răn nhận nhau bằng giọng nói ; kẻ thì khóc lóc về số phận của mình, kẻ thì khóc lóc cho số phận gia đình ; một vài người sợ chết mà kêu cầu thần chết ; nhiều người đưa tay lên xin thần thánh phù hộ, một số đông hơn bảo rằng không còn thần thánh nữa, mà đêm đó là đêm cuối cùng của thế giới, đêm vĩnh viễn».

Văn của Plaine le Jeune thường rất đẻo gọt mà trong đoạn này lại rất bình dị, không có chút gì tô điểm, vì trước một cảnh ít thấy và rùng rợn như vậy, óc người ta không còn rảnh để tưởng tượng mà cũng không cần phải tưởng tượng thêm.

Bạn nên nhận điều này : khác hẳn với Marmontel, ông không tả tiếng nổ của núi lửa — chắc hẳn là ông không nghe thấy — nhưng những hàng tả hình đám mây như cây thông, tả nước biển dâng rồi lại hút xuống, tả những chiếc xe bông không chạy trên mặt đất phẳng, những nhà cửa « hình như chạy qua bên này, chạy qua bên kia, rồi trở về chỗ cũ », cảnh đêm tối như ở trong « một nơi kín mít tắt hết đèn đuốc », nhất là cảnh hỗn loạn lo sợ của đám người tị nạn, những hàng đó linh động vô cùng, so với đoạn của Marmontel khác chỉ một bản khắc bằng đồng, rõ ràng, sắc sảo đặt bên một bức tranh cũ chỉ còn hiện mờ-mờ vài nét. Sở dĩ vậy là do Pliny le Jeune đã được trông thấy tận mắt cảnh tượng núi Vésuve phun lửa. Thực là một tài liệu quý báu ; nhờ nó mà ta được như thấy tận mắt một thiên tai xảy ra cách đây non một ngàn chín trăm năm.

* *

Những cảnh đặc biệt tả thường dễ hay ; những việc tầm thường mới khó tả, nhưng nếu biết nhận xét thì văn cũng có giá trị và có lẽ còn làm ta thích thú hơn vì ta tìm được những nét rất mới mẻ trong những cái rất quen thuộc. Ta có cảm tưởng rằng tác giả không phải chỉ là một họa-sĩ, mà là một nhà phù thủy có tài bắt cảnh vật tiết lộ những đặc sắc bí mật của chúng cho ta coi.

Tả một đám cưới nhà quê Bắc Việt, tại làng Nghĩa đô gần Hà-nội, Tô Hoài viết :

Đám cưới khởi hành. Một ông cụ không lưng, râu tóc bạc phơ, mặc tấm áo thụng xanh cũng bạc phếch, hai tay ôm một bó hương đen quấn giấy đỏ, khói lên nghi ngút, đi trước nhất. Cụ đi cùng với mấy ông bà thuộc về họ nhà giai. Sau mới đến chú rể, các bạn phù rể. Sau cùng là cô dâu và các cô phù dâu.

Chú rể Hối ăn mặc rất chỉnh, nhưng nền. Đầu chít khăn lượt, đội nón chóp quai tua. Áo the cặp áo trắng. Cổ cồn là cứng duỗi ra. Chắc hơi đau nên thỉnh thoảng cứ thầy ngo nguẩy cổ. Trong lẫn áo thập thoảng, giải lưng điều bỏ giọt. Quần chú cũng là cứng. Chân mang bít tất nâu nong vào đôi giày gia đình bóng ngời. Bởi chân chú nẻ miềng, nở khứa ra đây xung quanh gót nên phải trang sức kiểu cách mà có ý giấu gým khéo như vậy. Các bạn phần nhiều như anh Thoại, anh Lục thì ăn mặc như lời chú rể. Nhưng cũng có anh ra kiểu một mới. Ấy là anh Mẫn đi làm ăn ở ngoài tỉnh. Anh mặc áo sơ-mi trắng bộp, vạt trước ngắn, vạt sau dài so-le nhau. Chân anh đi giày tây có cổ màu gan gà, đầu anh đội cái mũ nôi, mắt đeo kính rộp. Điều thuộc lá ngậm lệch về một bên mép và răng anh trắng bóng. Người ta nói : « Anh Mẫn làng ta mặc một công-từ Hà-nội đây ».

Lại có anh Thìn mặc quần áo lính cũng đi phù rể. Anh Thìn xin nghỉ phép về ăn cưới Hối. Tất cả người anh, từ cái áo vàng, khuy tét, đóng giữa ngực, cái quần quần xà-cạp xanh, cái thắt lưng da ngang sườn đều theo kiểu nhà binh.

Trong xóm Giềng, ở hai ven đường, chật ních người xem. Người ta chú ý nhìn cô dâu, nhìn từng li từng li, dù vẫn chỉ là cô Ngây thường ngày. Ngây đi giữa đám cô Mơ, cô Khuyên, cô Bướm, cô Hời, cô Quý và cô Lụa. Ai cũng ăn mặc từa-tựa như nhau. Khăn sa-tanh vắn lắn, vắt-véo cái đuôi gà, yếm lụa thì cổ xẻ, áo the không đóng khuy, trong cặp áo trắng hoặc áo màu hoa đào. Cô dâu thắt lưng nhiều tam-giang. Chiếc dây xà-tích bạc lủng-lẳng, lách-cách. Ở trong, cái thắt lưng hoa hiên, ở trong nữa lại còn đôi giải yếm lụa bạch.

Đôi guốc nàng đi là đôi guốc mới sơn đen. Tuy hôm ấy dẫu trời nhưng cũng có nhiều cô đội nón. Cô dâu mang nghiêng chiếc nón kẻ Chuông to bằng cái mẹt để ít ai nhìn thấy, đỡ thẹn. Nhưng sắc sỡ trong bọn nhất là cô Hiền, bạn cô Khuyên mà không quen Ngây. Cô này không phải là người làng mà là con ông ký rượu ở phố phủ. Cô mặc áo nhiễu tây nâu dài lượt-mướt, đi dép Nhật-Bản, chít khăn nhung. Mặt cô bôi phấn trắng bệch, tay cầm cái ô nhỏ màu hoa đào giương lên thì khum-khum. Đó là cô tân thời, ăn mặc diêm dúa như nhà trò.

Cả cái đám cưới đẹp đẽ nhiều màu tưng bừng đi ra cổng xóm Giềng, rồi giọc theo bờ sông Linh. Bóng người in xuống đáy nước rung rinh vỡ ra những mảnh hoa sắc-sỡ ».

Văn viết có phần hơi vội, nhưng không một chi tiết nào sai và tính cách lơ-lãng trong y phục của bọn trai gái nửa quê nửa chợ ấy, đã hiện lên rõ ràng trên giấy làm ta mỉm cười, thậm phục tác giả có cặp mắt tinh ranh, hóm-hỉnh.

Đọc đoạn đó tôi nhớ lại hồi nhỏ sông ở đồng quê Bắc Việt ; còn đọc đoạn dưới đây của Phi-Vân tôi hồi tưởng lại thời mới vô Nam. Nghệ-thuật của Phi-Vân kém Tô-Hoài một bậc, song cả hai đều ghi lại được những phong-tục mà hiện nay mới cách chưa đầy hai chục năm, đã gần như mất hẳn. Tôi xin lỗi độc giả vì đoạn trích hơi dài, tôi đã muốn ngắt mà không được :

Sau hai ngày ngồi bó chân trong tàu, qua những kinh rạch ở miền Cà-mau, nổi tiếng nhiều muỗi, bên nhà trai tới nhà gái và bị nhà gái bo-bo giữ hủ-tục mà bắt-bẻ từng chút :

« Tàu ghé bên cái cầu có nhà mát. Cả đoàn lán-

lướt lên bờ và sắp hàng có thứ tự đi vô sân đứng đợi.

Trong nhà khách ba bốn ông lão đang nói chuyện vang quanh chiếc bàn tròn trải khăn đỏ.

Một cây đèn sáp rọi sáng cả gian nhà.

— Một bọn trai tráng đang mặc áo dài đen chạy lăng-xăng pha trà bưng chén.

Họ nhà trai vẫn đứng ngoài chờ.

Hương Ba nóng ruột : « Mẹ, tại sao không có người ra mời ? »

Một câu nói trịnh-trọng từ trong nhà khách đưa ra dường như để trả lời : « Bây ra ngoài mời họ đảng trai đứng chờ đây. Chưa tới giờ đâu ! »

Chưa tới giờ ! Mấy tên bưng mâm chán nản. Thằng Trí lăm-băm : « Đợi tới giờ thì gãy mẹ cái tay đi còn gì ? Mỗi thầy tổ rồi đây ! »

Ông rể phụ bức mình ghé vào tai ông Chánh Khá : « Dượng là trưởng tộc, răn đòi đáp ! Bây giờ mình cứ việc... tôi sẽ đem dán đôi liền, rồi thì mình xin cưới liền đăng về cho kịp con nước một giờ. »

Thế là Hương Ba bước liền vô nhà và đèn đặt khay trầu rượu trên bàn giữa.

Mấy ông lão tròn tròn.

Ông Bái run run, khẽ kéo cái gọng kiềng sụp xuống chót mũi đầu nghiêng phía trước, cái búi tóc lọt ra ngoài lớp khăn đóng, dựng đứng lên, như tức giận ngó thẳng vào mặt Hương Ba, dữ tợn.

Nhưng Hương Ba đã chấp tay : « Dạ... xin... cho phép tôi... dán đôi liền... »

— À ! dân liền ! mà đã tới giờ đâu ? Không phải các ông bắt con gái tôi lúc nào cũng được a ! »

— Dạ, tôi chỉ xin dân liền !

(...) Hương Ba lẹ-làng phết hồ lên cột.

Ông tộc-trưởng chậm-chạp đứng dậy cầm cây đèn sáp nhỏ đi theo xem.

Lốp tuổi già đè nặng trên lưng, nhưng ông cũng cõ gượng ngược lên, tay giơ cây đèn cao khỏi đỉnh đầu, tay gõ bằng mấy cái móng dài thườn-thượt trên lớp liễn đỏ, dò từng nét, từng chữ một và chậm chạp đọc :

— Thừa... long... lạc... ý... tam... chi... thọ

Ông gật-gù, nặng-nề bước qua cột bên kia. Ánh đèn làm nổi bật mấy nét nhẵn và chói sáng cả cái « tăng thượng » trên chiếc khăn đóng : mỗi cái gật làm búi tóc lắc-lư như con búp-bê « lật-đật » của trẻ con !

— Giá... phụng... quan... thành... bách... tượng... xa...

Rối bằng một giọng ngâm trầm bổng, ông lập lại và phê-bình :

— Thừa long lạc ý tam chi thọ... Hay ! Giá phụng quan thành bách tượng xa... Cũng hay ! Nhưng ông chủ hôn ời, ông cắt nghĩa giùm thử coi câu liễn nó như thế nào mà tôi « dốt tôi dốt tăm không hiểu được ! ». Ông lại chép miệng lẩm thăm như tự hỏi : « Tam chi thọ » ? Ba ngành hay ba họ ?...

Ông Chánh Khá nầy giờ đứng rón-rén cạnh Hương Ba, nghe kêu, vội-vàng đưa tay lên sửa vành khăn đóng, mạnh dạn bước tới, biết rằng chiến cuộc đã « gây hân » và sứ mạng của ông là phải giữ danh-dự cho phe nhà,

— Dám thưa ông tộc-trưởng, chúng tôi không phải là kẻ thâm nho, tài hèn chỉ đáng làm môn-đệ của ông, nhưng ông đã dạy, tôi xin mạn phép vâng lời, nhờ ông không chấp cho chuyện trước cửa Lỗ Ban múa búa. Tôi có thể thích nghĩa xuôi hai câu ấy ra thế này :

Chú rể cưới rống nương cây ba nhánh,

Cô dâu hỉ hạ tìm được mỗi trăm xe.

Còn dịch nôm thì tôi nghe ông đồ Uót nhà tôi diễn thử trong câu này :

Rẻ lành đủ dựa tài lương đồng,

Dâu thảo vui nên bực thế quyền.

tướng cũng tạm gọi là hay vậy. Chẳng hay ông tộc-trưởng nghĩ thế nào ?

— Hay ? Tạm gọi là hay ? Già này thấp thỏi, không biết nôm-na cao kiển như mấy ông, già chỉ biết rằng trong rừng nho biển thánh không thiếu chi tiếng dùng, sao lại đem nào là « thừa long... giá phụng » tiếng của các bậc đế vương vua chúa vô làm chi cho tủi nhục thêm cho nhà « dân dã » chúng tôi...

Chánh Khá xanh mặt : « Thưa ông... »

— Thưa gởi làm chi nữa, theo phép mấy ông trầu rượu tới đây cưới con gái nhà tôi, mấy ông không có quyền khinh-khi quá lẽ... bây giờ tôi muốn coi đồ nữ-trang trước rồi đợi tới giờ sẽ hay.

Hương Ba vội-vàng mở khay hộp. Ông tộc-trưởng nâng từng chiếc vòng, sợi dây chuyền lên nhìn, bỗng mắt ông sáng quắc lạ thường, chép miệng hỏi :

— Uả, sao lại có đôi bông nở mà không có bông búp ?

Chánh Khá rồi loạn chực nói, nhưng đã bỡ-ngờ nhìn mọi người.

Hương Ba lẹ miệng đỡ lời :

— Thưa, bông búp là hỏi « ăn trầu uống rượu » kia. Lời tục-ngữ người ta nói : « Bông búp về nàng, bông nở về anh ». Vì đường xa-xôi quá, chúng tôi đã yêu cầu trầu rượu cưới hỏi một lần, thì chúng tôi tưởng « bông nở » không cũng đủ lễ rồi vậy...

Ông Bái ngồi chăm-chỉ nghe đến đó, bỗng-nhiên khóc lên rưng-rức : « Nhà tôi vô phước. Trời ơi con làm nhục cha mẹ chi vậy, hỡi con ! Sinh con tưởng gả được chỗ môn đăng hộ đối, ai dè họ khi mình đến đời này... »

Nhưng rồi nhà trai cũng xin làm lễ tất, họ vây lấy cô dâu một lượt tiễn xuống tàu.

... Ông Bái trên nhà chồng, gậy xống-xộc chạy xuống níu tay ông Chánh Khá, thở hào-hển, vênh râu, sừng-sộ :

— Còn lễ... « trao thân gởi mình » sao không làm hử ?

Nhưng Hương Ba vội bước xuống tàu, mặt đang nở như hoa, tự-nhiên xanh xám lại, kéo đại ông Chánh Khá theo, cộc-lốc trả lời :

— Trao thân... con khỉ mốc !

Anh tài công tàu giựt chuông mở máy ».

Tôi đã thấy những người câu-chấp, khó tánh như ông Bái, và nhiều khi đã phải bực mình, nên không tránh tác-giả đã cho Hương Ba thốt lời khiếm nhã ấy. Đọc xong tôi bật cười, khoan khoái.

Tô Hoài chỉ tả y phục, Phi Vân chỉ tả thói hủ lậu của dân quê ; cả hai đều lựa những nét đặc biệt và bỏ tất cả những nét khác. Nhưng nét nào được giữ lại thì tả rất tỉ-mỉ đầy đủ chi tiết. Bằng Bá Lân cũng nhờ thuật đó mà gọi cho ta được cảnh tịch-mịch ở thôn quê một trưa hè :

Tịch - tịch

Lửa hè đốt bụi tre vàng,
 Trưa hè ru ngủ xóm làng say-sưa.
 Khóm chuối lá bơ-phờ nghĩ ngợi,
 Rặng cau gầy nghển với trời cao.
 Trong nhà, ngoài ngõ quanh hiu.
 Đầu thêm con Vện thiu-thiu giấc nằm.
 Trong nhà lá tối-tăm lặng-lẽ,
 Tiếng ngáy đều nhẹ-nhẹ bay ra,
 Vỗng đay chậm-chạp khẽ đưa,
 Ru hai bà cháu say-sưa mộng dài...
 Cháu bỗng cựa, rầy hoài khóc đói ;
 Tỉnh giấc mơ, bà vội hát lên :
 « A ời » mấy tiếng. Rồi im.
 Nhện tường ôm trứng nằm yên mơ-màng.
 Ruồi bay thong-thả, nhẹ nhàng,
 Muỗi vo ve khóc bên màn thiết-tha.
 Hơi thở nóng lượn qua khe liếp,
 Làm rùng mình mấy chiếc diêm sô.
 Bụi nằm lâu chán sà nhà
 Nhẹ-nhàng rơi phủ bàn thờ buồn thiu !

(Tiếng thông reo)

Tả khéo nhất là đoạn dưới đây, cũng của Tô Hoài. Ta vừa ghê tởm vừa thương hại cho trẻ con nhà quê khi ta đọc những chi tiết nhỏ-nhất nhận xét rất đúng

trong sáu hàng cuối, từ : « Xong bà cúi xuống.... »

Một bà lão mù nuôn con

Bà lão bỏ bát cơm xuống, vỗ hai tay làm hiệu cho thằng bé chạy lại. Bà vội quờ tay ra thì thấy nó vẫn ngồi chồm-hồm ở bên cạnh. Bà xộc nó lên, móc ngón tay vào trong miệng nó. Miệng nó còn đầy ứ những cơm nhẽo... Nó không nuốt mà đẩy phè cả hai bên mép. Bà lăm-băm : « Ngậm bung-búng như thế này. No rồi đấy. » Bà nuốt ực miếng cơm đang nhai trong miệng. Xong bà cúi xuống, chúm nheo mồm lại, hút đánh chụt một cái thật mạnh vào mũi thằng bé. Bao nhiêu rớt rãi, nhoe-nhoét ở mũi thằng Kê tuột cả vào miệng bà Vang. Bà nhổ toẹt xuống đất, con mực chạy đến liềm ngồm-ngồm. Thằng Bé bị bà nó liềm rát cả mũi, khóc chu lên một tiếng như tiếng còi rồi lại nín ngay.

..

Gần đây, một nhà văn lớp mới, Võ Phiền, có một lối nhận xét tinh vi, những cảm-giác tế-nhị, trong những cảnh vật tầm thường tìm ra được nhiều vẻ đặc biệt rồi ghi lại bằng một bút pháp tuy không được chuốt nhưng rất linh động.

Ông tả những điểm sáng trên một quãng đường cát dưới ánh trăng :

« Hải chú ý đến những điểm sáng long lanh trên đường đi (...) Quãng đường này rộng ra, và là một quãng đường cát. Các điểm sáng có lẽ là những vảy mica trong cát. Đó cũng là những giọt sương đọng trên cỏ, tụ ở các ngọn lá, là những mảnh vụn của các vật bằng ve chai, bằng kính, bằng thủy tinh người ta đánh vỡ và làm rơi rớt không biết từ đời nào. Chúng nhấp nháy khắp tư bề. Hải thấy ngỡ ngàng như trong một cuộc

*gập gờ bất ngờ. Sao mà nhiều và linh động thế này ?
Trông như chúng nhao nhao lên, hớn hờ khắp tả hữu,
trước sau (...)*

*« Hải đứng lại một chút, nhìn bốn phía : thật là
nhiều quá sức, ở trên đường, bên mép bờ cỏ, dưới đồng
ruộng, trên cành lá, đâu đâu cũng có những vật li ti
sáng nhấp nháy, nhồn nháo gần như ớn ào. Một thứ
ớn ào náo nhiệt, diễn tả thuần bằng ánh sáng, một quang
cảnh náo nhiệt... rất lặng lẽ, một thứ ớn ào... không có
tiếng động ! Hải tự dưng thấy bên lên, thấy bị gạt ra
làm một kẻ ngoại cuộc ngơ ngác lạc loài giữa một hội
vui thuộc về một thế giới nào khác lạ ».*

(Đêm xuân trăng sáng)

Đoạn dưới đây cũng để lại một ấn tượng bền bỉ trong óc tôi. Tôi chưa thấy nhà văn nào tả cách ăn của một nhân vật để biểu lộ cá tính của nhân vật đó một cách rõ ràng bằng Võ Phiền. Ông soi mới đến một mức tàn nhẫn :

*« Vừa đối diện với mâm cơm, bằng một cái liếc rất
nhANH, hắn đã định ngay giá trị từng món ăn, chọn ngay
được món ngon nhất. Và từ đầu đến cuối bữa ăn hắn tận
công vào trọng tâm một cách kiên-nhẫn, tàn bạo, nhưng
khôn ngoan lạ. Có nhiều người, đang ăn vụt chú ý đến
món mà mình thích nhất, gắp liên-tiếp năm bảy miếng, ăn
lia-lịa. Những người ấy hoặc thật thà, hoặc lơ đãng ;
đôi khi lại là những người chăm nói chuyện, mà ít
quan tâm đến việc ăn. Có người gắp quàng xiên tùy
hứng không suy nghĩ. Có người tính toán rất công bình.
Những người già những người bạc nhược ăn uống yếu
đuôi thường ngập ngừng đưa đôi đũa lưỡng lự giữa
mâm. Hạng lớn tuổi có khi tự do, thân mật đến lảm càm,*

phóng đôi đũa ra sát mâm rồi mới chọn lựa. Ngon đũa của thanh niên quyết định nhanh chóng, không dè dặt. Người tỉ mỉ hay sửa soạn, tếm vén kỹ lưỡng miếng đồ ăn trước khi bung chén lên và. Mỗi người có một lời ăn. Riêng hần thì hần không tham lam một cách thực thà, không bao giờ gấp liên tiếp món ăn ngon nhất. Nhưng hần không có một chút lơ đãng. Hần tính toán chu đáo, gấp khắp các đĩa, nhưng tổng kết lại thì thế nào cũng gấp được món ngon nhiều hơn cả. Và hần theo dõi ngon đũa của tất cả các thực khách, không dung thứ cho một người nào hơn mình. Hần cạnh tranh kín đáo nhưng ráo riết. Hần bực mình nhất là gặp phải một kẻ lơ đãng. Kẻ lơ đãng đôi khi thỉnh lình tấn công liên tiếp vào món ngon, như một cua-rơ tự nhiên bức phá làm cho hần phải ra sức đuổi theo kèm sát. Có để ý đến thái độ của hần trong những trường hợp này mới thấy hần khéo léo thần tình. Hần lăm lì như không hề quan tâm chú ý đến đôi phương, nhưng hần suy tính chín chắn và phản công trả đũa, chặn đứng đôi phương rất nhân tâm. Bình thường thì ngon đũa trí trá của hần thu lại đầy ý thức chuẩn bị, rồi đột nhiên phóng ra nhanh nện lạnh lùng như một con cò già lão luyện phóng mỏ bắt mồi, trăm lần không sai đích một lần.

« Tôi đã thấy những cái liếc trộm lạnh lẽ của hần có ý nghĩa canh giữ phòng thủ trên mâm cơm, những thủ đoạn giả vờ vô tâm, đáng trí của hần, sự chọn lựa cân nhắc tỉ mỉ của hần v.v... Nhưng đáng ghét nhất vẫn là đôi đũa và cái miệng của hần.(...) Người ta thấy đôi đũa của hần dục lại trong lòng chén như hai cái chân trước của một con ngựa chấp-chới sắp sửa nhẩy qua rào, và mép trên của hần rung nhấp-nháy lúc nào cũng đang sửa soạn. Cái bình tĩnh bề ngoài của hần mâu thuẫn với

những nét run khe-khẽ nóng nảy ở bàn tay, những giậm-giật nhấp nháy của đôi đũa và mép, những ham muốn tí tiện dồn ép bên trong.

(Dung — Người Tù)

* * *

Tuy nhiên bạn nên nhớ cái gì cũng chỉ nên vừa đủ mà không nên thừa. Không xét chỗ khác nhau về tư tưởng và chỗ hơn kém nhau về tài ba, chỉ xét về sức viết đối đảo và sức tưởng-tượng mạnh mẽ, thì Zola ở Pháp cũng giống Lê-văn Trương ở nước ta ; họ sáng tác rất nhiều, văn có khí, nhưng cả hai đều tham lam, chỉ vài hàng cũng kéo dài ra được vài trang, chi-tiết nhỏ-nhất và không quan-trọng gì cũng tả, mà còn lặp đi lặp lại nữa, thành thử đọc tiểu thuyết của họ, lắm lúc ta phát chán, thường bỏ hàng trang hoặc trọn chương. Tôi đã có lần vạch tạt đó của Lê-văn-Trương, ở đây xin trích một đoạn của Zola. Ông tả một vườn hồng : (1)

« Chung quanh họ, hường tro đầy bông. Thực là một cánh khai hoa điên cuồng, đa-tình, đầy những miệng cười đỏ, miệng cười hồng, miệng cười trắng... Ở đó có những bông hồng màu da thếp vàng của các thiếu nữ man rợ, những bông hồng màu rơm, những bông hồng màu da chanh, những bông hồng màu mặt trời, đủ các màu gáy sạm nắng biến thành hồ phách. Rồi màu da dịu đi, những bông hồng có vẻ uơn uớt rất khả ái... của mặt lụa mịn, phơn-phớt xanh, nhờ những đường gân nhỏ trên cánh. Rồi thì đời sống tươi cười của bông hồng nở ra : bông hồng trắng hơi điểm một chút sơn đỏ, màu tuyết của bàn chân một trinh nữ dò nước suối...

(1) Tôi xin miễn chép lại nguyên văn.

bông còn nụ, bông hàm tiếu như những cặp môi thỏ hương thơm và ẩm. Và những cây hồng leo, những cây hồng lớn mưa bông trắng, trùm lên tất cả, những bông hồng đỏ, tất cả những màu da đỏ, một chiếc áo đăng-ten bằng bông thanh nhã tựa tơ mỏng, trong khi rải rác đó đây, những bông hồng màu cặn rượu... Có những bông nhỏ, nhẹ-nhàng, vui-vẻ... »

Mà đã hết cho đâu ! Còn cả trang như vậy nữa. Tác-giả đã tìm được vài hình ảnh đẹp và đa tình (như ví bông hồng vàng sẫm với gáy màu hồ phách của thiếu nữ, bông hồng trắng với bàn chân trinh nữ dò nước suối...), nhưng vì không chịu bỏ những chi tiết tầm thường nhất là những điệp ý và điệp tự cho nên đoạn đó chỉ làm ta bực mình cũng như đoạn liệt kê các thứ tình trong tập *Khảo về tiểu-thuyết* của Phạm-Quỳnh :

« Ngày nay, mở một bộ tiểu thuyết tây, bắt cứ vào hạng nào, chắc là trong có nói chuyện tình : tình cao-thượng, tình tấm-thường, tình sâu, tình thâm, tình trẻ, tình già, tình tà, tình chính, tình trong cảnh gia-đình hòa-thuận, tình ở ngoài buống the thâm dẫu, tình phát-phơ trắng gió, tình thâm-thiết đá vàng ; nhưng thứ nhất là tình-dục, là cái bụng trai gái ham nhau, cốt để thỏa cái cái lòng muốn tự-nhiên nó khiến cho muôn loài trong trời đất vì ham nhau mà phải tìm đến với nhau, dẫu vô tư cũng đèo bồng, để diễn ra muôn cuộc thú vui, muôn cảnh éo le, muôn nỗi thâm sâu, trên cái sân lớn là cõi thế-gian này. »

Tôi ngờ rằng họ Phạm trong khi khảo về tiểu-thuyết Pháp, đã chịu ảnh hưởng tai hại của Zola.

*
*

Nhiều nhà văn thường mượn cảnh để ngụ ý. Gus-

Flaubert trong truyện *Un coeur simple* tả một vú già chắt phác đương hấp hối thì đám rước Thánh-thể đi qua, vú thở ra hơi cuối cùng đúng lúc đám rước tới cửa sổ chỗ vú nằm. Cách sắp đặt đó cho ta cảm tưởng rằng vú được Chúa đón lên Thiên-đàng sau một đời tận tụy hy sinh.

Trong đoạn dưới đây, Bùi Hiển cho năng mới tượng trưng sức khỏe bắt đầu trở lại của một thiếu niên đã nằm liệt giường khá lâu :

Năng mới

« Sinh tới vén rèm mở tung cửa sổ. Ánh sáng ủa tràn vào thành luống lớn, khiến chàng ngợp trong sóng vàng chói lói.

Màu nắng vàng tươi, không nồng lắm và trong như lọc. Da trời xanh lơ-lơ, thứ màu xanh e-lệ của một thời tiết muôn đẹp nhưng còn ngập ngừng. Những mái tranh, những khóm lá, cho tới những nếp núi lượn ngoài xa tít đều hiện ra những hình sắc rõ rệt.

Những thanh âm rộn-rã bay lên thính không. Tiếng người nói, tiếng trẻ con nô đùa đâu ở phía chùa làng, Sinh nghe lạ tai. Một tiếng kêu khô khan của thân cây nào nứt nẻ, không biết vì căng nhựa xuân hay vì phơi nắng mới. Tiếng guộc đập lộp-cộp, ròn rã trong ngõ hẻm khô ráo, tiếng răng cào lê trên sân thóc rào rạt.

Sinh hé miệng cười. Chàng vừa nghe tiếng chim hót, một tiếng chim quen. Cứ mỗi mùa xuân trước, lang-thang dưới những lùm cây, chàng thường lắng tai nghe tiếng ca mừng của giống chim gì, giọng trong và nhọn hoắt, điệu kỳ-quặc : lúc đầu ba tiếng dài lơi nhịp, rồi bỗng tiếng hót đổ hồi. Chàng yêu chúng chúng lắm, gần như ta yêu bạn đồng tâm bởi mỗi khi xuân về, chúng lại trở

lại ca mừng để hợp điệu với niềm vui sướng của lòng chàng ».

Tác-giả lựa toàn những cảm-giác tươi vui, rõ-ràng; và cảnh vật bên ngoài như hòa-hợp với nguồn sinh-lực bên trong của thanh-niên : *Da trời xanh lơ-lơ thứ màu xanh e-lệ của một thời-tiết muôn đẹp nhưng còn ngập-ngừng ; sức khỏe của Sinh cũng vậy muôn phát ra mà chưa được ; — Sinh nghe lạ tai vì chính chàng cũng mới qua một đời sống u-ám để tiến vào một đời sống mới ; — nhất là chi-tiết : thân cây nào nứt-nở không biết vì căng thẳng nhựa xuân hay vì phơi nắng mới làm ta liên-tưởng đến nhựa xuân cũng đương đối-dào trong cơ-thể Sinh.*

Những bài *Chó hoang, Mèo hoang* của Xuân-Diệu mà tôi không chép lại đây vì đã được trích trong nhiều sách *Giảng văn*, cũng là để tượng-trưng hai hạng người trong xã-hội, hạng thất-nghiệp lang-thang, bị xã-hội hắt-húi, và hạng xảo-trá tinh ma có vẻ sang trọng, quý phái mà chỉ chuyên lường gạt người.

Một thí dụ nữa. Tên tử tù trong *Vang bóng một thời* của Nguyễn Tuân đại-biểu cho những nhà nho trọng chánh-nghĩa, bất-khuất, trước khi chết hiên ngang rỗng-rạc khuyên kẻ khác giữ cái « thiên-lương cho lành vững ». Sự tương-phản giữa cảnh hắc ám hôi hám trong ngục với những nét mực còn thơm trên lụa bạch, giữa thái-độ đĩnh-đạc của tên tử tù với điệu bộ khúm-núm của viên quản ngục đã để lại trong óc tôi một ấn-tượng rất mạnh.

« Đêm hôm ấy, lúc trại giam tỉnh Sơn chỉ còn vắng có tiếng mõ trên vọng canh, một cảnh tượng xưa nay chưa từng có, đã bày ra trong một buồng tối chật hẹp,

ấm-ướt, tường đầy mạng nhện, tổ rệp, đất bừa bãi phân chuột và gián.

Trong một không-khí khói tỏa như đám cháy, ánh sáng đỏ ngòm của một bó đuốc tầm dầu rọi lên ba cái đầu người đang chăm-chú trên một tấm lụa bạch còn nguyên vẹn lần hồ. Khói bốc tỏa cay mắt làm họ dụi mắt lia-lịa.

Một tên tù cổ đeo gông, chân vướng xiềng, đang dậm tô nét chữ trên tấm lụa trắng tinh căng phẳng trên mảnh ván. Tên tù viết xong một chữ, viên quản ngục lại vội khúm-núm cất những đồng tiền kẽm đánh dấu ô chữ đặt trên phiến lụa óng. Và cái thấy thơ lại gây-gò thì run run bưng chậu mực. Thay bút con, để xong lạc khoản, ông Huân Cao thở dài, buồn-bã đỡ viên quản ngục đứng thẳng người dậy và đinh-đạc bảo :

— Ở đây lẫn-lộn. Ta khuyên thầy Quản nên thay chốn ở đi. Chỗ này không phải là nơi để treo một bức lụa trắng-trẻo với những nét chữ vuông-vắn, rõ ràng như thẻ. Thoi mực, kiếm được ở đâu, tốt và thơm lắm. Thấy có thấy mùi thơm ở chậu mực bốc lên không? ...Ta bảo thực đây ; thầy Quản nên tìm về nhà quê mà ở đã, rồi hãy nghĩ đến chuyện chơi chữ. Ở đây khó giữ thiên-lương cho lành-vững và rồi cũng đến nhem-nhuộc mất cả cái đời lương-thiện đi.

Lửa đốt cháy rừng-rực, lúc lụi tàn, lửa rụng xuống nền đất phòng giam, tiếng lửa tắt nghe sèo-sèo.

Ba người nhìn bức chằm, rồi lại nhìn nhau.

Ngục quan cảm-động, vãi tên tù một vãi và nói một câu mà dòng nước mắt rĩ vào kẽ miệng làm cho nghẹn-ngào :

— Xin bái lĩnh ».

Tâm lụa trắng nõn, nghiên mực thơm tho, nét chữ gân guốc chính là tâm hồn ông Huân, mà cảnh ngục thật hôi tanh phải chăng là xã hội quan liêu thời ấy ?

..

Chỉ những nhà văn có tài mới xuất-sắc về phép miêu-tả vì phải có óc nhận-xét lại cần nhiều tưởng-tượng. Một kẻ tầm thường không thể tìm ở trong vũ-trụ những nét mới-mẻ, đặc-biệt ; họ thấy toàn những điều mà mọi người đã tả, đã biết, cho nên ý tưởng của họ mơ-hồ, và do đó văn của họ yếu-ớt, thiếu màu sắc. Họ thiếu óc tưởng-tượng, họ cảm xúc không mạnh, như vậy làm sao gọi được óc tưởng tượng của người đọc, truyền được cảm-xúc cho người đọc.

Chúng ta đã nhìn cả trăm lần những con mèo hoang, những con chó hoang, nhưng chúng ta thấy gì ? Chỉ thấy thân hình ốm o, bộ lông xờ-xạc, vẻ lâm-lết đáng thương của chúng ; còn Xuân Diệu nhìn thấy được cả những ước mơ, những nhớ-nhưng, những thêm-thuông của chúng.

Phải tưởng tượng trong khi nhận xét ; rồi lại phải tưởng tượng trong khi phô diễn thì mới kiếm được những hình-ảnh làm cảnh vật thêm nổi bật, lời văn thêm ý nhị, mà độc giả mới được cái thú là nhìn thấy hai cảnh vật luôn một lúc, một cảnh vật thực và một cảnh vật tưởng tượng, hai cảnh vật đó lồng vào nhau, mà không làm mờ lẫn nhau, trái lại còn tôn lẫn nhau, tăng thêm màu sắc duyên-dáng cho nhau.

Khi tôi viết : *nhánh liễu rủ xuống* thì bạn chỉ thấy mỗi một vật là cành liễu, nhưng nếu tôi viết như Nguyễn-Du :

Lơ-thơ tơ liễu buông mảnh

thì bạn thấy được những ba vật : sợi tơ, bức mảnh và nhánh liễu, mà ba vật ấy chỉ là một, tức nhánh liễu, những nhánh liễu mượt như tơ và rủ xuống như mảnh ; rồi bạn tưởng-tượng ra tất cả những cái gì mà *tơ* và *mảnh* gợi trong ký ức của bạn, chẳng hạn sự êm dịu, lóng-lánh của sợi tơ, và tính-cách thừa-thừa của bức mảnh nó làm cho cảnh vật ở sau ẩn ẩn hiện hiện. Đó là công-dụng của hình-ảnh, sản-phẩm cực quý của tưởng tượng.

Trần Cư viết rất ít. Tôi mới được đọc vài bài của ông đăng trong *Tiểu thuyết thứ bảy* năm 1944, nhưng chỉ ít bài đó cũng đủ sắp ông vào hàng văn-sĩ có tài, vì trang nào cũng rực-rỡ những hình-ảnh. Xin bạn đọc đoạn ông tả cảnh xuống phà ban đêm :

« Bền dò Trà-Cổ. Hai bờ sông, hai kẻ đá sừng-sừng như hai vết hoang-tàn của một chiếc cầu lớn. Mặt trăng xê mãi phương Đoài, chiếu xuống lòng sông hơi gợn sóng một giải lung-linh như nắm tơ vàng ngâm lơ-lửng. Xe ngừng lại, đổ lù-lù trên cánh đồng vắng, đợi con dò chập-choạng bơi sang.

Bồn bể im lặng, chỉ nghe tiếng ánh trăng lơ-dờ trôi dưới sông khuya và tiếng mái chèo vỗ nước của con dò lẻ. Dò sang đến giữa giòng thì mặt trăng còn cách chân trời hơn một thước, chiếu dài một vệt rực lên như vàng cháy, phảng-phất giống một chữ I run-rẩy chết giữa giòng sông, đang chơi-vơi cò ngoi lên với lầy dầu chằm vàng là mảnh trăng treo lạnh-lùng ở chân trời. Con dò lù-lù nhập vào cái vòng ánh-sáng vàng rực ấy.

Xe sửa soạn xuống phà. Phải nghe tiếng ước và

lạnh-lẽo của xích sắt vừa vớt dưới sông lên bị kéo lê trên bờ đá khua lăn với tiếng máy chạy đều-đều của chiếc xe nằm đợi giữa đồng không, rồi tiếng mở máy rè-rè như người buồn ngủ, tiếng phanh rít lúc xe xuống phà ; phải trông thấy những bóng đèn hành-khách vội-vàng hoạt-động trong cái vòng ánh sáng vọt của chiếc đèn pha ô-tô chiều yếu ớt trên mặt sông, phải hưởng tất cả những thú-vị ấy, mới biết cái buồn của chuyến đò đêm, cái vội-vã của kiếp sông hồ lận-đận.

Chiếc phà lại buông ra giữa giòng. Người tài-xe cẩn-kiệm tắt máy đi thành ra chuyển sang ngang âm-thầm quá. Chỉ nghe thấy tiếng cây sào lớn chọc bì-bõm xuống lòng sông đẩy chiếc phà lặng-lẽ lướt đi và ghé vào một bên đá có một ngọn đèn còn thức leo-lết trong túp lều canh.

Lại lịch-kịch lên bộ ».

Bút pháp của Trần Cư hợp với quan-niệm của Jules Lemaitre, một phê-bình-gia trứ danh của Pháp. Jules Lemaitre viết :

« Chúng ta đi ngang một gốc cây, trên cây có một con chim đang hót. Phần đông các nhà văn cổ-điển và tất cả những nữ sĩ (trừ một hay hai bà) đều viết : « Dưới cành lá, con chim làm vang lên tiếng hót vui-vẻ ». Câu đó không vẽ được gì cả. Tại sao ? Vì viết câu đó, người ta không diễn cái lúc đầu tiên mà diễn cái lúc cuối cùng của cảm-giác (1). Trước hết người ta phân tích cảm-giác ; người ta chia ra, phân biệt cảm-giác của thị-quan và của thính-quan ; người ta đặt cành lá một bên, tiếng chim hót một bên, mặc dầu trong sự thực, người ta đã cảm-giác cành lá và tiếng hót cùng một

(1) Chính dịch-giả đã cho in ngả đề nhấn mạnh.

ANH VẬT TRONG VĂN

lúc. Nhưng nào phải chỉ có vậy mà thôi. Sau khi phân tích cảm-giác riêng của người ta rồi, người ta lại tìm cách diễn trước hết cái vui mà cảm-giác đó gây ra, và người ta viết : « tiếng hát vui vẻ ». Đó là nguyên nhân làm cho câu văn không linh-động. Nó không phải là một bức họa, mà là một sự phân-tích, nó không diễn trực-tiếp các vật, mà diễn những tình-cảm do các vật đó gây trong lòng người ta.

...Lời văn như họa (...), theo tôi, cần nhất phải bắt và ghi được cảm-giác ngay lúc nó phát ra, trước khi nó bị phân tích mà biến thành tình-cảm. Phải tìm cách ghép tiếng để gợi được cho độc-giả, chính cái vật ấy đúng như nghệ sĩ đã cảm-giác nó bằng ngũ quan của mình, bằng bả-m-chất riêng của mình. Nói cách khác, là phải trở lui lại tới điểm khởi phát của cảm-giác, và đó là cách độc nhất để truyền nó cho người khác một cách đúng ».

Vậy không nên viết : Dưới cành lá, con chim làm vang tiếng hát vui-vẻ », Mà phải viết ra sao ? Ông đáp : Viết như bà De Sévigné : « Đẹp thay, một chiếc lá biết hát cũng vẫn là chưa được, vẫn còn là phân-tích, vẫn là chưa trở lui lại tới cái điểm khởi-phát của cảm-giác. Phải viết : « Lá hát lên » (La feuille chante.)

Tôi không biết Trăn-Cur đã đọc lời khuyên đó của Jules Lemaitre không, nhưng ông đã thực hành đúng. Ông không viết : Con đồ nghiêng bên nọ, nghiêng bên kia, chậm-chạp bơi sang như người dò-dẫm trong bóng tối ; không viết : ánh trăng chiều xuống nước, nước lơ-dờ trôi, và ta thấy có tiếng chảy ; không viết : cảnh chung quanh ngủ hết, chỉ có một ngọn đèn leo-lét cháy trong lều canh ...mà viết : con đồ chập-choạng bơi sang ;

tiếng ánh trăng lơ-đờ trôi (dùng chữ như vậy, bạo thật!) ; một ngọn đèn còn thức..., tóm lại ông đã ghi được những cảm-giác đầu tiên của ông trước khi óc ông phân-tích nó.

Tôi xin giới-thiệu thêm với bạn một đoạn văn vừa đẹp vừa lạ, một bài thơ không vắn dẹt bằng ánh trăng của Hàn Mặc-tử :

« Chị tôi và tôi đồng cảm một mái chèo con, nhẹ nhàng lùa những đồng vàng trôi trên mặt nước !

Vây chúng tôi bằng ánh sáng, bằng huyền-diệu chưa đủ, Ngưu Lang và Chức Nữ, chúa của đêm Trung Thu còn sai gió thu mang lại gần chúng tôi một thứ mùi gì ngào-ngạt như mùi băng phiến, trong ấy có biết đâu lại không phảng-phất những tiếng kêu rên của thương nhớ xa xưa. Thuyền đi êm-ái quá, chúng tôi cứ ngỡ là đi trong vũng chiêm-bao, và say-sưa, và ngây-ngất vì ánh-sáng, hai chị em dê mê không còn biết là mình và nhận mình là ai nữa. Huyền ảo khời sự. Mỗi phút trăng lên mỗi cao, khi-hậu cũng tăng sức ôn hòa lên mây độ và trí tuệ và mộng và thơ, và nước và thuyền, dâng lên, đồng dâng lên như khói.

Ở thượng tầng không-khí, sông Ngân-Hà trình bạch đương đắm chìm các ngôi sao đi lạc đường. Chị tôi bỗng reo to lên : « Đã gần đến sông Ngân rồi ! Chèo mau lên em ! Ta cho thuyền đậu ở bên Hàn Giang ! »

Đi trong thuyền chúng tôi có cái cảm-tưởng lý-thú là đương chở một thuyền hào-quang, một thuyền châu-ngọc, vì luôn luôn có những tinh-tú như rơi rụng xuống thuyền...

Trên kia, phải rồi, trên kia, một vị tiên nữ đang kêu thuyền để quá giang...

Thình-lình vùng trời mộng của chúng tôi bốt về xám-lạn. Chị tôi liền chỉ tay về phía bên dò thôn Châu-Mo và bảo tôi rằng : « Thôi rồi ! Trí ơi ! con trăng nó bị vướng trên cành trúc kia kìa, thấy không ? Nó gõ mãi mà không sao gõ được, biết làm thế nào, hờ Trí ? » Tôi cười : « Hay là chị em ta cho thuyền đỗ vào bên này, rồi ta trèo lên đồng cát với tay gõ hộ cho trăng thoát nạn ». Hai chị em liền giấu thuyền trong bụi hoa lau bông vàng phơ-phới, rồi cùng lác vào một đường lối rất lạ, chân dẫm lên cát mà cứ ngỡ là bước lên trên phiến lụa.

Sao đêm nay kiều-diễm như bức tranh linh-dộng thế này ? Tôi muốn hỏi xem chị tôi có thấy ngọt-ngào trong cổ họng như vừa uống xong một ngụm nước lạnh, mát đến tê hết cả lưỡi và hàm răng ? Chị tôi làm thình, mà từng lá trăng rơi lên xiêm áo như những mảnh nhạc vàng... Động là một hòn non bằng cát, trắng quá — trắng hơn da thịt của người tiên, hơn lụa bạch, hơn phẩm-giá của tiết trinh — một màu trắng mà tôi cứ muốn lăn lộn điên cuồng, muốn kê môi áp má lên để hưởng sức mát rượi, dịu-dàng của cát.

Hai chị em đồng giang tay níu áo gượng vào nhau dần bước lên cao...

Ngợp quá, sáng quá, hưng trí làm sao ? Bây giờ chúng tôi đang ở giữa mùa trăng ; cả không-gian đều chập chờn những màu sắc phiêu-diêu đèn nổi đôi đồng-tử của chị tôi và tôi lơ đi vì chói lọi.

Ở chỗ nào cũng có trăng, có ánh sáng, tưởng chừng như bầu thế-giới chờ chúng tôi đây cũng đang

ngập trắng, lút trắng và đang trôi nổi bình bồng đến một địa-cầu khác.

Ánh sáng tràn trề, ánh sáng tràn lan, chị tôi và tôi đều ngả vạt áo ra bọc lấy như bọc lấy đồ châu báu.

Tôi bỗng thấy chị tôi có vẻ thanh-thoát quá... Trời ơi ! sao đêm nay chị tôi đẹp đến thế này. Nước da của chị tôi đã trắng, mà vận áo quần bằng hàng trắng nữa, trông thanh sạch quá đi.

Tôi nắm lấy tay chị tôi dật lia-lịa và hỏi một câu hỏi tức cười làm sao : « Có phải chị không hừ chị ? » Tôi run-run khi tôi có cái ý nghĩ chị tôi là một nàng Ngọc Nữ, một hồn ma hay một yêu tinh. Nhưng tôi lại phì cười và vội reo lên : « A ha, chị Lễ ơi, chị là trắng, mà em đây cũng là trắng nữa ». Ngó lại, chị tôi và tôi, thì quả nhiên là trắng thiệt... »

..

Ốc tường-tường chẳng những tạo hình ảnh mà còn tạo cả cảnh vật nữa. Trong trường hợp đó, nó phải được lý-trí hướng-dẫn và học-thức, kinh-nghiệm làm nòng cốt. Nếu thành-công rực-rỡ thì nhà văn đã đạt được cái mức rất cao của nghệ thuật. Đọc đoạn tả một người bị một tử hình ghê gớm, chìm dần dần trong một hồ bùn, tôi cũng như Antoine Albalat, tường tác giả tức Saint-Paul Lias đã mục kích cảnh đó, nhưng chúng tôi đã lầm : chỉ nhờ sức tường tượng tác giả đã tạo ra được những chi tiết rất tinh-vi, rất kỳ dị mà hợp lý làm cho lời văn mặc dầu vụng về, còn cảm động hơn cả bài *Sa lầy* (Enlissement) của Victor Hugo mà từ trước tới nay ai nấy đều tán-thưởng.

Đoạn này rất dài, tôi xin tóm-tắt lại phần trên. Bọn mọi đeo một phiến đá nặng vào chân Antar — một tên

tù trường bị từ hình — rồi cột chặt y vào một cây gỗ lim, cao hơn đầu y tới hai thước rồi móc cây gỗ đó vào đầu một cái cần vít cong xuống. Khi tụi mọi cho bặt cái cần đó lên thì Antar văng lên không trung rồi rớt xuống mặt hồ sâu đầy bùn sền-sệt :

« Y rớt xuống, tiếp theo là tiếng la hét mênh-mông, và bây giờ đám đông trở lại ồn ào, vui-vẻ, nhìn y sa lầy mà khoái chí vì hồi thứ nhất của cảnh đã thành-công hoàn-toàn. Mọi chi tiết đã được tính toán một cách tuyệt-diệu. Mắt kẻ bị hành hình quay về phía chúng tôi, và người có thể theo dõi những biến chuyển của nét mặt y trong khi y chìm chậm chậm.

Y thụt xuống đều-đều, mí mắt hạ xuống, như không muốn cho đám đông tò-mò cảm giận thấy được vẻ nhìn và những tư-tưởng cuối cùng của y, nét mặt bình-tĩnh và luôn luôn thần-nhiên.

Sự bình-tĩnh, thần-nhiên đó làm đám đông phát quaqu, chăt vắn y, si-nhục y, lớn tiếng chửi rủa y.

Bùn lên... Nó đã tới nách y...

Mặt y như bằng đồng đen, không một bắp thịt nào cử động.

(...) Thân thể y cứ chìm lần lần trong đám bùn nó như hút y chậm-chậm xuống dưới. Cả thân y đã bị vùi rồi ; chỉ còn đầu ló lên...

Nếu tứ chi y còn cảm-giác được thì có lẽ kẻ khôn nạn ấy đã thấy đau vì những vết cắn của các con rùa, các con cá đuối, các con kì-đà và đủ các loại rắn, các loài kỳ quái và dơ bẩn gớm ghiếc ở trong vực đen đó, mà biết thịt mình sắp phải làm mồi cho chúng.

Bùn hôi thối lên tới môi y...

Đám đông hồi-hộp đợi. Lại yên như tờ.

Lúc đó đầu y giựt một cái ; gương mặt trẻ tỏ vẻ khỏe mạnh, tráng-khiên, cương-quyết đó, co giùm lại : sức sống đương chống lại sự xâm chiếm của sự chết... Đám đông giậm chân, như được dự một lớp hay trong vở kịch mà kếp hát đã vượt được tài của mình.

Đầu chìm xuống ..

Bỗng-nhiên, mí mắt ngược lên. Cặp mắt đỏ ngầu nhưng còn sáng ngó lên trời. Antar từ biệt thế-giới, ánh sáng... Có lẽ y thấy một lần cuối cùng chiếc thuyền độc-mộc của y, chồi lá của y, dưới tàn dứa vợ y và con y mà y bỏ lại ở đời, không che-chở được nữa trước bao nhiêu tai nạn đương rình-rập chung quanh.

Bọn người đứng coi không còn tự chủ được : họ la-hét, vỗ tay, vỗ đùi : thực là một cảnh điên cuồng !

Antar đã biến mất...

Nhưng cảnh-tượng còn kéo dài ra sau khi y đã chìm lìm. Bây giờ ta mới hiểu tại sao tụi mọi lại dùng cây gỗ lim cắm thẳng mà còn lòi ra tới hai thước ; cây đó sẽ làm cho nỗi vui của bọn người đứng coi không biết chán kia kéo dài được gấp đôi. Còn trông thấy nó, họ còn có thể theo-dõi sự chìm của nạn nhân trong lớp bùn sâu.

Tội nhân bị vùi hết người được một lúc thì cây gỗ rung chuyển hai ba lần, làm cho tiếng la hét, tiếng giậm chân tăng lên bội phần. Có lẽ y chưa chết. Quen với biển, chắc y đã nín hơi như khi y xuống nước mặn. Trên đầu y là đêm tối vĩnh viễn rồi, y chìm trong

cảnh hắc-ảm vô biên rồi, nhưng trái tim y còn đập vì trong phổi y còn không-khí. Bùn đen trước mới chỉ bao vây y thôi, bây giờ mới vào trong người y, làm máu y đọng lại, xâm-chiếm thân-thể để bắt đầu làm chủ nó. Một sức phản-động tối-hậu của sinh vật : những cái giựt giựt cuối cùng lúc hấp-hồi.

Một bong-bóng đầy bùn lên : tưởng chừng như linh-hồn vô hình mà đất không giữ được, đã bốc lên để bay đi...

Hoàn-toàn hết !

Cây gỗ tiếp tục xuống, xuống một cách dai dẳng, ngoan-cô, bướng-bỉnh, riết riết làm cho người ta chóng mặt ». (1)

Tưởng-tượng ra được khúc cây gỗ lim cao hơn tội nhân tới hai thước, thì quả là tài tình ! Đoạn cuối tả phản-ứng của nạn nhân mà cho khúc cây rung chuyển, cho bong-bóng đầy bùn lên thì vừa cực kỳ hợp lý, vừa mới mẻ và rùng rợn !

..

Khi tả một cảnh rất cảm-động, văn nên bình-dị mà không nên hoa-mỹ. Ta không cần tưởng-tượng, tìm hình-ảnh, cứ ghi chép đúng sự thực cũng đủ cho độc-giả thông cảm với ta rồi. Đây là khu vực của trái tim, lý-trí không được xen vô.

Đây là tình của một thanh-niên trước nỗi đau khổ của người yêu :

(1) Đoạn văn khá dài nên tôi không chép lại nguyên văn tiếng Pháp.

Cependant le convoi va toujours, nous suivons. On arrive au bûcher, on y place le corps, on y met le feu, et de pleurer ; alors cette soeur dont j'ai parlé s'approche imprudemment de la flamme et avec assez de danger. Aussitôt Pamphile, tout troublé, nous découvre l'amour qu'il avait si bien caché, si bien dissimulé. Il court à cette fille, la prend entre ses bras : Ma Glycérie, lui-dit-il, que faites-vous ? Pourquoi courir à votre perte ? Cette femme éplorée se penche sur lui d'un air si tendre qu'il était facile de voir qu'ils s'aimaient depuis longtemps.

(Térence)

(Nhưng đoàn người cứ tiến, chúng tôi đi theo. Người ta tới giàn hỏa thiêu, đặt thi-thể lên đó, châm lửa và ai nấy đều khóc ; lúc đó người em gái mà tôi đã nói, lại gần ngọn lửa một cách khinh-xuất và khá nguy hiểm. Tức thì Pamphile, cuống lên, phát giác mối tình mà chàng đã giấu giếm, che đậy cực khéo. Chàng chạy lại người con gái đó, ôm lấy nàng, nói : Em Glycérie của anh , em làm gì vậy ? Tại sao lại tìm cái chết như vậy ? Người đàn bà rũ rượi ấy cúi xuống nhìn chàng một vẻ âu-yếm đến nỗi ai cũng thấy ngay là họ đã thương nhau từ lâu).

Ở trên tôi đã trích hai đoạn tả đám cưới, một của Tô Hoài, một của Phi Vân. Dưới đây tôi xin dẫn thêm một đoạn của Nam-Cao, lời rất bình-dị mà đọc lên, ta thấy ghen-ngào, nhớ tới câu tục-ngữ « Giàu bán chó, khó bán con ». Việc xảy ra hồi đầu đại chiến vừa rồi, lúc mà vải rất khan. Cha Dấn gả Dấn cho một người cũng rất nghèo để trừ một món nợ là hai mươi đồng và chỉ « xin » thêm nhà trai năm đồng nữa làm vốn lên rừng sinh nhai. Sinh lễ tuyệt nhiên không có gì, đèn quần áo cô dâu cũng không. Ngày đón dâu, Dấn dậy

sớm đi mua năm xu chè tươi, mấy nén hương cúng mẹ, rồi đun ấm nước, tẩm mấy miếng trầu đãi nhà trai. Nhà trai đem đến một ché cau độ mười quả, xin làm lễ, và :

« đến tôi, đám cưới mới ra đi. Vòn-vẹn có sáu người, cả nhà gái, nhà trai. Ông bố vợ đã tưởng không đi. Nhưng bà mẹ chồng cô mời. Và lại nếu ông không đi thì hai đứa bé (1) cũng không thể đi mà Dần thì đang khóc lóc. Nếu chỉ có một mình nó ra đi thì có lẽ nó cũng không chịu nổi. Ông đành kéo mấy cánh rào lấp ngõ rồi đi vậy.

Dần không chịu mặc cái áo dài của mẹ chồng đưa (2) thành thử lại chính bà khoác cái áo ấy trên vai. Dần mặc những áo vải ngày thường, nghĩa là một cái quần cồng cộc xằng và đụp nhưng miếng vá thật to, một cái áo cánh nâu bạc phếch và cũng vá nhiều chỗ lắm, một bên tay rách quá, đã xé cụt lên gần đến nách. Nó sụt-sụt khóc, đi bên cạnh mẹ chồng. Chú rể dắt đứa em lớn của Dần. Còn thằng bé thì ông bố cõng. Cả bọn đi lúi-thúi trong sương lạnh và bóng tối như một gia đình xám lằng-lặng dắt-díu nhau đi tìm chỗ ngủ.

Đến nhà gái, bà mẹ chồng mời bố Dần uống nước ăn giầu. Rồi bà giết một con gà, dọn cho ba bố con ông một mâm cơm. (Dần vừa thẹn vừa buồn không chịu ngồi ăn). Ba bố con lặng-lẽ ăn. Người cha ăn có vài lượt cơm rồi buông bát đũa, ngồi xía răng đợi cho hai đứa con ăn. Ông thúc chúng ăn nhanh lên, rồi còn về kéo khuya. Thằng nhớn và cơm phùng cả mồm ra, bị nghẹn mấy lần. Khi cả hai con đã thôi cơm, ông cho

(1) Em của Dần.

(2) Áo đó là áo cũ của bà mẹ chồng.

chúng nó uống nước rồi đứng lên, chào bà mẹ chồng Dần đi ra về. Ông dắt thằng nhớn và cõng thằng bé trên lưng. Dần đứng đợi cha ở ngoài sân. Nó vẫn còn dụi mắt. Người cha ái ngại, đứng lại nhìn con một thoáng rồi âu yếm bảo :

— Thôi ! Thày cho em về nhé.

Dần khóc nức lên. Hai đứa em không còn chềnhạo nữa. Thằng nhớn chực khóc. Thằng bé ngây mặt ra vì không hiểu sao cả. Người cha mắng yêu con :

— Mẹ chúng mày !

Bà mẹ chồng thấy Dần khóc quá, chạy ra. Bỏ Dần vội bước đi. Dần chạy theo cha nức-nở :

— Thầy !... Thầy !...

— Mẹ mày !... Nin đi cho thầy về.

— Thầy đừng đi... lên rừng !

Người cha thấy lòng thốn-thức và đáp liền :

— Ừ thì thôi... Mẹ mày. »

Đọc lần đầu tiên, tôi đã rung-rung nước mắt và bây giờ chép lại tôi vẫn còn cảm động. Dù sao, bạn và tôi, chúng ta còn là sương quá !

CHƯƠNG VII

TÌNH TRONG VĂN

- 1.— Văn có tình mới hay.
 - 2.— Những văn thơ đủ cảnh lẫn tình.
 - 3.— Tình kín-đáo.
 - 4.— Tình nồng-nhiệt. Văn thơ trữ tình.
 - 5.— Đối tượng của văn thơ trữ tình.
 - 6.— Phải thành-thực.
 - 7.— Một bài thơ tầm thường mà được truyền tụng.
-

Alfred de Musset, một trong những thi sĩ giàu tình-cảm nhất của Pháp, đã ảnh hưởng nhiều đến Xuân-Diệu, bảo ta :

*Sachez-le, c'est le coeur qui parle et qui soupire,
Lorsque la main écrit, c'est le coeur qui se fond,
C'est le coeur qui s'étend, se découvre et respire,
Comme un gai pèlerin sur le sommet d'un mont.*

*(Bạn nên biết điều này, chính trái tim ta nói và
thôn-thức,*

*Khi bàn tay ta viết, chính là trái tan ra,
Chính là trái tim ta trái ra, bộc lộ ra và thỏ,
Như một người trảy hội vui vẻ trên đỉnh ngọn
núi)*

Chỗ khác ông lại khuyên :

*Ah ! Frappe-toi le coeur, c'est là qu'est le génie.
(Cứ đập vào tim anh đi, chính thiên tài ở đó)*

Thiên tài không phải chỉ ở tim, nó còn ở óc. Nhưng quả thực là tim giữ một địa vị quan trọng nhất trong văn-chương. Tôi đã tới cái tuổi không còn thích giọng lãng-mạn của Xuân-Diệu :

*Là thi sĩ nghĩa là ru với gió,
Mơ theo trăng và vơ-vẩn cùng mây
Để tâm-hồn ràng-buộc bởi muôn dây
Hay chia xẻ bởi trăm tình yêu mến
.....
Tôi chỉ là một cây kim bé nhỏ,
Mà vạn vật là muôn đá nam-châm;
Nếu hương đêm say dậy với trăng rằm
Sao lại trách người thơ tình lời-lả ?*

song tôi phải nhận rằng để diễn cái đẹp thì không gì bằng văn thơ, mà trong những cái Đẹp, mỗi tình trong sạch cao cả lại là đẹp nhất, cho nên văn thơ mà đạt được cái mực tình thâm-thiết, lời diễm-lệ, ý tao-nhã thì không có thứ ngọc quý nào của Hóa-công sánh kịp được.

Ý mới-mẻ, xác đáng, văn bóng bảy, rục-rỡ mà thiếu tình thì vẫn lạnh-lẽo, không cảm được người đọc ; và tác-giả có thể được ta kính phục, mà không bao giờ thành bạn thân của ta. Ta chỉ yêu những cây bút gợi được nỗi vui, nỗi buồn của ta, những bài văn mà trong đó, như Virgile đã nói, « có những giọt nước mắt cho mọi nỗi thông-khổ và lòng thiện-cảm với mọi người ».

Ai không rung-rung nước mắt khi đọc đoạn Kiều

dặn Vân thay mình đền nghĩa cho Kim-Trọng, trong cái đêm nàng sắp phải từ biệt gia đình để giãn thân vào một cuộc đời mà nàng đoán sẽ là cuộc đời bỏ đi :

Rằng : « Lòng rộn-rã thức đây,
Tơ duyên còn vướng mỗi nầy chưa xong.
Hở môi ra cũng thẹn-thùng,
Để lòng thì phụ tâm lòng với ai !
Cậy em, em có chịu lời,
Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa.
Giữa đường đứt gánh tương-tư,
Giao loan chấp mỗi tơ thừa mặc em.
Kể từ khi gặp chàng Kim,
Khi ngày quạt ước, khi đêm chén thề.
Sự đâu sóng gió bất kỳ,
Hiều tình có lẽ hai bề vẹn hai ?
Ngày xuân em hãy còn dài,
Xót tình máu-mủ, thay lời nước non.
Chị dầu thịt nát xương mòn,
Ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây !
Chiếc vành với bức tờ mây,
Duyên này thì giữ, vật này của chung.
Dù em nên vợ nên chồng,
Xót người mệnh bạc, ắt lòng chẳng quên.
Mất người còn chút của tin,
Phím đàn với mảnh hương nguyên ngày xưa.
Mai sau dầu có bao giờ,
Đốt lò hương ấy, so tơ phím này ;
Trông ra ngọn cỏ lá cây,
Thấy hiu-hiu gió thì hay chị về.
Hồn con mang nặng lời thề,
Nát thân bồ liễu, đền nghì trúc mai.
Dạ đài cách mặt khuất lời,

Ráy xin chén nước cho người thác oan.

Bây giờ trâm gãy, gương tan,

Kể làm sao xiết muôn vàn ái ân !

Trăm nghìn gởi lay tình quân,

Tơ duyên ngắn-ngủi có ngắn ấy thôi.

Phận sao phận bạc như vôi ?

Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ-làng.

Ôi Kim-lang ! hỡi Kim-lang !

Thôi thôi ! thiếp đã phụ chàng từ đây.

Tôi cho đoạn ấy cảm-động nhất trong truyện. Nàng Kiều đã đau lòng tới bực nào khi lay em để nhờ đáp nghĩa chàng Kim thay nàng, khi trao cho em những kỷ-niệm quý nhất của nàng, khi dặn em ráy chén nước cho « người thác oan ». Hai câu :

Trông ra ngọn cỏ lá cây,

Thầy hiu-hiu gió thì hay chị về.

như đứt ruột, và hai câu cuối :

Ôi Kim-lang ! hỡi Kim-lang !

Thôi thôi ! thiếp đã phụ chàng từ đây.

rõ là những tiếc khóc nức-nở. Nghệ-thuật của Nguyễn-Du ở đây không ai theo kịp. Phải chăng ông đã đau khổ nỗi đau khổ của nàng Kiều ? Nàng đã mười lăm năm luân-lạc, còn ông, ông đã mất bao nhiêu công phu để hoàn thành tác phẩm bất hủ đó ?

..

Tình cảnh cả cho cảnh. Thiều tình, cảnh sẽ vô duyên vì không hỗn. Tôi chắc nhiều bạn thích bài *Trưa hè* của Anh-Thơ thích những nét vẽ tình xảo trên « bức tranh quê » đủ màu sắc thanh âm ấy, nhưng thuộc lòng nó thì rất ít người thuộc. Vì nó có làm rung động lòng ta đâu ; nó thiều tình.

Trưa hè

Trời trong biếc không qua mây gợn trắng,
 Gió nồm nam lộng thổi cánh diều xa.
 Hoa lựu nở đầy một vườn đỏ nắng,
 Lũ bướm vàng lơ-đăng lướt bay qua.

Trong thôn vắng, tiếng gà xao-xác gáy,
 Các bà già đưa vông hát, thiu thiu...
 Những di con ngồi buồn lê bắt chấy
 Bên đàn ruồi rạc nắng hết hơi kêu.

Ngoài đê thăm, không người đi, vắng-vẻ
 Lũ chuồn-chuồn giỡn nắng đuổi nhau bay.
 Nhưng thỉnh-thoảng tiếng nhạc đồng buồn tẻ
 Của vài người cưỡi ngựa đến xưa ngay.

Bài Tuyệt cú của Đỗ-Phủ cũng vậy, chỉ rục-rỡ và cân đối :

Lưỡng cá hoàng li minh thúy liễu

.....

Trái lại, đoạn tả cảnh ở trước lầu Ngưng-Bích thì mỗi lần trời đất u-ám, cây cỏ dầu-dầu, ai có chút tâm-sự trong lòng mà không bắt giắc ngâm lên ?

Bạn lật tập Đường Thi, hầu hết những bài được tuyển, dù chỉ có bốn câu, cũng chứa cả tình lẫn cảnh. Khi thì tình rõ rệt như trong bài Tống quân hành :

*Tì-bà khởi vũ hoán tân thanh,
 Tống thị quan san ly-biệt tình.
 Liệu loạn biên sầu đàn bắt tận,
 Cao cao thu nguyệt chiếu trường-thành.*

Vương Xương Linh

*Ôm đồn dậy múa hát tân thanh,
 Đều giọng quan san ly-biệt tình.*

*Bút rứt môi sầu đàn chẳng hết,
Bóng trắng cao ngất rọi trường-thành.
(Vô danh dịch)*

hoặc bài *Khuê Oán* cũng của Vương Xương Linh :

*Khuê trung thiếu phụ bất tri sầu,
Xuân nhật ngưng trang thương thúy lâu.
Hột kiển mạch đầu dương liễu sắc,
Hôi giao phu tề mịch phong hầu.*

Lời oán của người khuê các

*Thiếu phụ phòng khuê chẳng biết sầu,
Ngày xuân trang-điểm bước lên lầu.
Đầu đường chợt thấy màu tơ liễu,
Ân-hận khuyên chồng kiếm ân-hầu.
(Vô danh dịch)*

Khi thì kín-đáo như tình Lý Bạch tiễn bạn là Mạnh Hạo-Nhiên :

Hoàng-Hạc lâu tổng Mạnh Hạo-Nhiên

*Cô nhân tây từ Hoàng Hạc-lâu,
Yên hoa tam nguyệt hạ Dương-châu.
Cô phàm viễn ảnh bích không tận,
Duy kiển tràng giang thiên tuế lưu.*

Tiên Mạnh Hạo-Nhiên ở Hoàng-Hạc lâu

*Cô nhân từ biệt Hoàng-Hạc lâu
Tháng ba hoa khói xuống Dương-Châu
Bóng bướm đã hút trên xanh biếc,
Chỉ thấy sông trôi sắc một màu.*

Trong văn thơ Pháp, bài *Le bois amical* của Valéry cũng tả một mối tình thâm-thiết giữa bạn trai với nhau, cảnh đã đẹp, tứ lại cao mà lời cũng hàm-súc :

Le bois amical

*Nous avons pensé des choses pures
Côte à côte, le long des chemins,
Nous nous sommes tenus par les mains
Sans dire... parmi les fleurs obscures ;
Nous marchions comme des fiancés
Seuls, dans la nuit verte des prairies ;
Nous partageons ce fruit de féeries
La lune micale aux insensés.*

*Et puis, nous sommes morts sur la mousse,
Très loin, tout seuls parmi l'ombre douce
De ce bois intime et murmurant ;*

*Et là-haut, dans la lumière immense,
Nous nous sommes trouvés en pleurant
O mon cher compagnon de silence !*

Khu rừng thân mật

*Chúng tôi đã có những ý nghĩ thanh-cao
Đi sát nhau, dọc theo những con đường,
Chúng tôi, tay cầm tay,
Im lặng... giữa đám hoa tối-tăm ;
Chúng tôi đi như cặp vợ chồng chưa cưới
Một mình, trong cánh đêm xanh trên bãi cỏ ;
Chúng tôi chia nhau trái cây tiên cảnh đó,
Mặt trắng thân mật với bọn cuồng.
Rồi chúng tôi chết trên rêu,
Xa lắm, một mình trong bóng tối êm-đềm
Của khu rừng thân-thiết và xì xầm ầy.
Và ở trên cao kia, trong ánh sáng mênh-mông,
Chúng tôi tìm thấy nhau mà cùng khóc
Ôi bạn thân ái trong yên lặng của tôi !*

Người bạn của Paul Valéry đó là André Gide. Cả hai đều có những tư-tưởng cao, và đều phụng-sự cái đẹp.

Tôi không hiểu ý nghĩa trong câu : « Et puis, nous sommes morts sur la mousse ». Ba câu cuối cũng bí mật : phải chăng tác-giả muốn nói rằng hai người nằm im-lặng trên đám rêu, không nói với nhau, nhưng tâm-hồn cùng gặp nhau ở trên vòm trời cao ? Âm-nhạc trong-trẻo, lặng-lẽ mà thâm-trầm. Hình ảnh mới mẻ : đêm xanh (lá cây) trên bãi cỏ, trái cây tiên cảnh.

Tê-nhị mà thanh cao hơn nữa là tình trong bài Độc tọa Kính-đỉnh-san :

*Chúng diều cao phi tận,
 Cô vân độc khứ nhàn.
 Tương khan lưỡng bất yêm,
 Chỉ hữu Kính-đỉnh-san.*

Lý Bạch

Ngồi một mình ở núi Kính-đỉnh

*Chim chóc bay cao hết,
 Mây trời riêng tự nhàn.
 Ngó nhau không biết chán,
 Chỉ có Kính-đỉnh-san.*

Đây không phải là tình giữa người với người nữa, mà là giữa người với núi, với mây.

Đền như tình và cảnh trong hai câu mà tôi không nhớ rõ của ai :

Cao bá quát

*Thề sự thăng trầm quân mạc vãn,
 Yên ba thâm xứ hữu ngư chu.
 (Thề sự thăng trầm, anh chớ hỏi,
 Khỏi sông thăm-thẳm có thuyền câu)*

mới thật là thú-vị, không thâm-thiết, mênh-mông như trong thơ Thanh-Quan :

*Dừng chân đứng lại, trời, non, nước,
Một mảnh tình riêng ta với ta.*

nhưng mông-lung tao-nhã biết bao.

..

Tình trong thơ — mà ngoài đời thì cũng vậy — càng kín-đáo hoặc tê-nhị thì càng quý. Hai bài *Sonnet d'Arvers* và *Le vase brisé* sở dĩ nổi danh không vì tài điêu-luyện mà vì đức kín đáo, tê nhị. Có khi tình kín-đáo quá đến nỗi nhiều người không nhận thấy mà tưởng là khô khan, như bài *Thu-diệu* của Nguyễn Khuyến :

*Ao thu lạnh-lẽo nước trong veo !
Một chiếc thuyền câu bé tẻo-teo.
Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,
Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo.
Từng mây lơ-lửng trời xanh ngắt,
Ngõ trúc quanh-co khách vắng teo.
Tựa gối buông cần lâu chẳng được,
Cá đâu đớp động dưới chân bèo.*

Ngô Tất Tò, trong bộ *Thi văn bình chú*, phê-bình :

« Ao thu là cảnh tịch mịch, câu cá là việc thanh-nhàn. Chỉ có những người thanh nhàn mới thương-thức được cảnh tịch-mịch. Bài này chẳng những tả được cảnh tịch-mịch của ao thu mà còn vẽ rõ cái tâm-trạng u-nhàn của tác-giả nữa. Thật vậy, nếu tâm-lý mà không thanh nhàn thì dù có trông cũng không trông thấy vết « gợn tí » của sóng biếc theo làn, tai dù có nghe cũng không nghe thấy tiếng « đưa vèo » của lá vàng trước gió, còn biết làm sao được tiếng cá đớp động ở dưới chân bèo. Vậy, với bài này, người ta có thể nói rằng : cảnh tịch-mịch gặp người thanh-u, đúc lại thành những câu thơ kỳ-diệu ».

Trọn bài không có một chữ tả tình mà chỉ nhìn cảnh vẽ cùng nghe nhạc thơ, ta cũng tưởng-tượng được tình man-mác, trong-trẻo, khoáng-đạt của tác-giả, y như ta cảm thấy, tuy mắt không trông thấy, nền trời xanh bao la khi ta đi trong một rừng phi-lao một ngày hè ở bờ biển Trung-Việt vậy.

Đường-thi có một bài mà giọng thơ so-sánh được với bài đó :

Xuân hiểu

*Xuân miên bất giác hiểu,
Xứ-xứ vấn đề điều.
Dạ lai phong vũ thanh,
Hoa lạc tri đa thiếu.*

(Mạnh Hạo-Nhiên)

Sáng mùa xuân

*Đêm xuân ngủ say tít,
Dậy nghe chim riu-rít.
Đêm qua tiếng gió mưa,
Hoa rụng nhiều hay ít?*

(Vô danh dịch)

Bản dịch kém nguyên tác. Mạnh Hạo-Nhiên không tả giấc ngủ « say tít » mà ta đoán được, không tả tiếng chim « riu-rít » mà ta cũng đoán được, đó là chỗ khéo mà có lẽ cũng là chỗ dụng ý của ông. Đêm ngủ, nghe tiếng mưa gió rồi ngủ lại, sáng lúc nào không hay, thức dậy nghe chim hót, nhớ rằng đã mưa, hỏi thăm hoa rụng nhiều hay ít. Tâm-hồn ông nhàn-nhã, tỉnh tỉnh ông điềm-đạm làm sao khác hẳn nhà thơ bi quan Nguyễn Gia Thiều tác-giả bài :

Ra xem vườn sau khi trời mưa

*Lốm-chớm vài hàng tỏi,
Lơ-thơ mấy khóm khương.*

*Vẽ chi tèo-teo cảnh,
Thế mà cũng tang-thương !*

Nguyễn-Khuyên còn một bài nữa, đáng coi là một trong những viên ngọc quý nhất của văn thơ nước nhà, bài *Chơi núi An-Lão*, cảnh như vẽ mà tình phơi-phớt vui lại hóm-hỉnh :

*Mặt nước mênh mông nổi một hòn,
Núi già nhưng tiếng vẫn là non.
Mảnh cây thừa-thót đầu như trọc,
Ghềnh đá long-lay ngăn chứa mòn.
Một lá về đâu xa thăm-thẳm,
Nghìn làng trông xuống bé con-con.
Dấu già đã chắc hơn ta chữa ?
Chông gậy lên cao bước chữa chồn.*

..

Khi tình-cảm bỗng bật phát ra trong văn thơ bằng một giọng nồng-nhiệt, thì văn thơ đó là văn thơ trữ tình. Thơ trữ tình thường là những khúc ngâm. Jean Suberville bảo nó thơ nhất trong các loại thơ vì nó thuần-túy nhất, nó là một khúc ca của con tim, không nhằm một mục-đích gì cả, cả mục-đích tạo cái đẹp cũng không, mà chỉ cốt bộc-lộ tâm sự để tâm hồn được vơi đi thôi.

Văn trữ tình và những khúc ngâm phát-triển mạnh mẽ nhất trong những thời lãng-mạn, nhưng không phải chỉ phát-triển trong những thời đó. Nhân-loại còn đau khổ — mà bao giờ cho hết được ? — thì luôn luôn còn loại văn thơ đó và luôn luôn người ta thích những văn thơ đó. Vì vậy những câu ca-dao dưới đây mới lưu truyền đến bây giờ ;

*Trèo lên cây khế nửa ngày,
Ai làm chua xót lòng này, khế ơi!*

*Yêu nhau chẳng lấy được nhau,
Trăm thắm nghìn sầu đắp đã nên non,
Vo đã nên tròn.*

*Đồng tiền Vạn-lịch thích bốn chữ vàng.
Anh tiếc công gần bó với cô nàng bấy lâu.
Bây giờ cô lấy chồng đâu?
Đề anh giúp đỡ trăm cau nghìn vàng:
Năm trăm anh đốt cho nàng,
Còn năm trăm nữa giải oan lời thề.
Xưa kia nói nói thề-thề,
Bây giờ bẻ khóa, trao chìa cho ai?
Bây giờ nàng đã nghe ai,
Gặp anh ghé nón, chạm vai chẳng chào?*

Đó là những khúc ngâm mộc-mạc nhưng thâm-thía, chua xót, ai oán. Phải đứng ở cổng xóm một buổi chiều hè, nghe những lời hát náo nuột đó văng vẳng như từ lòng đất thoát ra, đưa lên giữa một cánh đồng bát ngát, trông khi tiếng sáo diều vi vu làm nhạc đệm, ta mới cảm nổi tất cả cái buồn mệnh mông của ca-dao, lời than thở của dân tộc.

..

Tại Pháp thế-kỷ 17 là thế-kỷ của lý-trí, mà cũng có những thi-sĩ sáng tác khúc ngâm thư Maynard, Théophile de Viau, Saint Amant, Tristan l'Hermite, và ngay văn thơ của Corneille, Racine, La Fontaine cũng có một phần trữ tình.

Qua thế-kỷ sau, các triết-gia oán ghét các nhà văn trữ-tình. Montesquieu bêu môi : « Đây cái bọn trữ-tình mà tôi khinh bỉ đây... chúng làm cho nghệ-thuật của

chúng thành một sự kỳ-cực du-dương » ? Tu-viện-trưởng Dubos cay độc hơn nhiều, bảo « văn thơ cũng như chè độ lãnh-địa và tục đầu gươm là di tích của sự dã-man thời trước ». Nhưng cũng chính trong thế-kỷ đó, một thi-sĩ, André Chénier, đã nhờ tập *Elégies* (Ai-ca) mà bất hủ.

Từ thế kỷ 19, văn trữ tình phát-triển cực mạnh. Lamartine, Musset tình cảm nồng nhiệt hơn hết, bỏ xa Vigny, nhiều triết-lý hơn và Hugo, giàu tưởng-tượng hơn.

Bản-thể của văn thơ trữ tình là bộc-lộ những tình-cảm riêng tư của cá-nhân, nhưng những tình-cảm đó phải có tính-cách phổ-biến, không kỳ dị, đặc biệt quá thì văn thơ mới có thể tồn-tại được. Tình tượng tư của Musset trong bài *Souvenir*, hoặc tình nhớ quê của Lamartine trong bài *Milly* đều là những mối tình chung của loài người, ở Âu cũng như ở Á, thời xưa cũng như thời nay. Cho nên Victor Hugo đã tự phê-bình tập *Les Contemplations* của ông như vậy :

« Trong tập đó, một kiếp người đã được chép lại từng ngày một. Vậy đó có phải là đời sống của một người không ? Phải, mà cũng là đời sống của những người khác nữa. Trong chúng ta, không có ai có cái vinh-dự có một đời sống riêng của mình. Đời của tôi là đời của bạn mà đời của bạn là đời của tôi, bạn sống cái đời tôi sống... Thỉnh-thoảng người ta phàn-nàn rằng nhà văn cứ nói về cái tôi. Người ta la lên : Các ông nói với chúng tôi về chúng tôi đi. Hỡi ơi ! Khi tôi nói đến tôi với các ông là tôi nói với các ông về các ông đấy. Sao ? ông không cảm thấy vậy ư ? Chao ôi ! Bạn thật điên-khùng nên mới tin rằng tôi không phải là bạn ».

Muốn có tính-cách «tôi mà là bạn» đó, văn thơ phải làm sao cho độc-giả thấy tâm-tư của mình trong tâm-tư của tác-giả, phải «vượt lên trên những xúc-cảm cá nhân và sự phô-diễn những tình-cảm nhất thời để đạt tới cái căn bản bất-biến và phổ-thông, trên căn-bản đó (...) tất cả những đau khổ của loài người nhận ra được nhau và tương ứng với nhau».

Phân đông chúng ta tuy không trải những cảnh khổ của Cao Bá Nhạ, hoặc cằn sấu túi của Lê Ngọc Hân, nhưng đọc những câu :

*Tường khuây-khỏa ngày qua, tháng tới ;
Bỗng hãi-hùng gió thổi, mưa chan.
Nỗi chìm, chìm nỗi bể oan,
Mấy năm hầu cận, một cơn lại đẩy.
Nặng kiếp trước, vò-giày chi mãi ?
Ngẫm tình này oan trái sao cân ?
Nghĩ thân mà ngán cho thân !
Một thân mang nợ mấy lần chưa thôi !
Chữ bạc mệnh, ai ơi ! xót với ;
Câu đa gian, trời hỡi ! thấu chăng ?
Góm thay ngọn lửa đốt rừng :
Dập tàn-tàn lại bùng-bùng bỗng không.*

(Tự tình khúc)

hoặc những câu :

*Buồn thay nhẽ sương rơi, gió lọt !
Cảnh điều-hiu thánh-thót châu sa.
Tường lời di-ngữ thiết-tha,
Khóc nào lên tiếng, thức mà cũng mê.
Buồn thay nhẽ xuân về hoa ở !
Môi sầu này ai gỡ cho xong ?
Quyết liễu, mong vẹn chữ «tòng»,
Trên lưng nào ngai, giữa dòng nào e ?*

*Còn trứng nước, thương vì đôi trẻ,
Chữ thâm tình, không nhẽ bỏ đi.*

*Vậy nên nân-ná ngày trì,
Hình dường như ở, hồn thì đã theo,*

ta cũng thấy, tâm-sự cô-nhân có thể là tâm-sự chúng ta và chắc hẳn đã là tâm-sự của nhiều người chúng ta quen biết.

Cả đèn nổi đoạn-trường của nàng Kiều, nỗi ai-oán của nàng cung-phi, nỗi nhớ mong của nàng chinh phụ cũng không xa lạ gì với chúng ta cả, nên đọc lên ta mới thấy cảm-động, biết rằng chỉ là « dư nước mắt » mà cũng « khóc người đời xưa »... Dư ư ? Chưa hẳn. Mà người đời xưa đó há chẳng phải là người đời nay ? Thì Nguyễn-Du đã bảo :

*Đã cho lây chữ hồng-nhan,
Làm cho, cho hại cho tàn, cho cân !
Đã đẩy vào kiếp phong trần,
Sao cho sĩ nhục một lần mới thôi !*

*Chém cha cái số hoa đào,
Gỡ ra rồi lại buộc vào như chơi !
Nghĩ đời mà ngán cho đời,
Tài tình chi lắm cho trời đất ghen !
Tiếc thay nước đã đánh phèn,
Làm cho bùn lại vẫn lên mây lần.
Hồng quân với khách hồng quân,
Đã xoay đèn thế, còn vẫn chưa tha.*

Bạn thử nhớ lại xem, đã mấy lần ngâm những câu này mà tưởng lòng thiếu-phụ là lòng mình :

*Nước có chảy mà phiền chẳng tả,
Cỏ có thơm mà dạ chẳng khuây
Nhủ rồi, nhủ lại cầm tay,
Bước đi một bước giây giây lại dừng.*

Còn cái thân « phù thể » của chúng ta thì có ai mà không như :

Bọt trong bể khổ, bèo dẫu bền mê.

và ai mà chẳng thấy :

Mùi tục-lụy lười tê tân khổ.

Đường thể đổ, gót rỗ kỳ-khu.

Sóng cồn của bể nhấp-nhô,

Chiếc thuyền bào ảnh thấp-tho mặt ghềnh.

Như vậy là văn thơ đạt tới căn bản bắt biển và phổ thông của nhân loại.

..

Trong văn thơ trữ tình, tình-cảm luôn luôn rung động, bổng-bột, thay đổi đột-ngột, có khi như điên cuồng, một thứ điên cuồng mà Boileau coi là thiêng-thiêng và tìm đủ cách để gọi, đến nỗi có lần múa tay vỗ ngực trong vườn, làm cho chú coi vườn ngạc-nhiên, lo ngại, đứng xa-xa ngó trộm ông. Lý-trí nhường bước cho trái tim, cho nên kẻ thì đòi « thời gian ngừng bay » để tình-tự với người yêu, kẻ thì năn-nl xin suối rừng, chim-chóc dừng thì-thăm, ca hát cho một người nào khác nữa, kẻ lại muốn bay lên cung trăng kết bạn với chị Hằng. Nguyễn Du cho nàng Kiều thốt ra những lời liễu-linh, gần như mất lý-trí, thực đã thấu đáo tâm-lý con người và nghệ-thuật thơ trữ tình :

Biết thân đến bước lạc-loài,

Nhị đào thà bẻ cho người tình-chung.

Vì ai ngăn đón gió đông ;

Thiệt lòng khi ở, đau lòng khi đi.

Phận bèo bao quản nước sa,

Lênh-đênh đâu nữa cũng là lênh-đênh.

*Biết thân chạy chẳng khỏi trời,
Cũng liều má phấn cho rồi ngày xanh.*

Tình-cảm thoát khỏi sự hạn chế của lý-trí, tha hồ tung-hoành, tiến lui, ngừng rồi phóng, nhảy từ ý này qua ý khác mà lời văn theo điệu của tình-cảm, biến-hóa lạ lùng, lúc nhanh lúc chậm, lúc uể-oải, lúc hồn-hên, lúc du-dương, lúc ồ ạt. Vì vậy đem những qui-tắc bố cục : phá, thừa, thực, luận, kết của thơ Đường-luật mà xét văn thơ trữ tình, như những bài *Lucie* của Musset, bài *Je plains le temps de ma jeunesse*, bài *Napoléon II* của Hugo có khác chỉ đem cái thước vuông, thước dài của thợ làm vườn mà đo suôi rừn, núi biển.

Nhà văn trữ tình bậc nhất cổ kim là Khuất Nguyên mà các phê-bình gia Trung-quốc gần đây thán-phục nhiệt liệt. Một lòng kiên-trung, yêu nước, mà bị kẻ tiền nhân gièm pha, vua Sở ghét bỏ, ông âu sầu, ưu tư viết thiên *Ly-Tao* để giải bài tâm sự, song chẳng ai hiểu cho mình, ông thất chí, suốt ngày ca hát như người điên, làm bài phú *Hoài Sa*, rồi ôm một phiến đá, gieo mình xuống sông Mịch-La. Đặc-sắc của thiên *Ly-Tao* là lời triền-miên bi thảm. Tình-cảm ông thay đổi kỳ dị : mới vui đó đã buồn, mới cười đó đã khóc, mới muốn được đi xa lại đòi lên chầu Thượng-Đề, rồi lại muốn bói, muốn về cò-hương, muốn tự-tử. Thật là chân tình, mỗi chữ là một tiếng thở dài, một giọt nước mắt, ít thấy văn nhân nào đau khổ vì chính nghĩa đến thác loạn như vậy.

Bài *Thiên vấn* (Hỏi Trời) của ông cũng là một kỳ văn, giọng lâm-li cùng cực. Ông hỏi Trời luôn một hơi 172 câu. Sức tưởng-tượng của ông quả là vô địch cũng như tình-cảm của ông vậy.

Bài *Thiệp giang* mà Phan-kê-Bính đã dịch, cho ta

biết được một phần nào thiên tài của ông trong lời văn trữ tình. (Coi Văn học sử Trung Quốc I)

Văn thơ trữ tình tuy không theo những luật lệ cố điển nghiêm-khắc, nhưng không phải là một sự vô trật-tự, rời-rạc vô lý. Ý tưởng, hình-ảnh xô đẩy nhau tuôn ra như gang chảy ở cửa lò, rồi nghệ-sĩ còn phải đưa thứ nước gang lỏng đó vào một cái khuôn, để nguội cho thành hình, sau cùng đập lại, mài giũa, tô phết lại thành một nghệ-phẩm. Trong bài *Thiếp-giang* bạn nhận thấy ý tưởng đoạn giữa, đoạn tả nỗi thất-tri của tác-giả có vẻ hỗn độn: lúc thì muốn lên trời thăm vua Thuần, lúc muốn trèo núi, lúc muốn vượt sông, lúc lại dửng-dăng chưa biết ở đâu; song toàn bài vẫn có mạch-lạc: đoạn đầu tả chí hiên-ngang của ông thời nhỏ; đoạn giữa là lòng buồn bực, ghét đời, ghét sông khi ông bị vua bỏ; đoạn cuối những cảm xúc đó dịu đi, lý-trí lần lần trở lại và ông tựhứa tha-thứ cho mọi người, cứ vững lòng giữ đạo. Vậy nghệ-thuật không thể thiếu sự sắp-đặt, gọt-đẽo; nếu nó là sự hỗn-độn, thì cũng phải là một sự hỗn độn đã được chề định.

..

Nhiều thi-nhân đã tả tâm hồn của mình. Victor Hugo bảo tâm-hồn ông có nghìn tiếng:

*C'est que l'amour, la tombe, et la gloire, et la vie
L'onde qui fuit par l'onde incessamment suivie
Tout souffle, tout rayon, ou propice ou fatal,
Fait reluire et vibrer mon âme de cristal,
Mon âme aux mille voix, que le Dieu que j'adore
Mît au centre de tout comme un écho sonore.*

(Là vì ái tình, nấm mồ, và danh-vọng, và đời sông,
Một gợn sóng trôi đi, có gợn khác đuổi theo, bắt tận,

*Mỗi hơi gió, mỗi tia sáng dù lạnh hay dữ,
Đều làm cho tâm hồn pha-lê của tôi sáng ngời và rung lên.
Cái tâm-hồn nghìn tiếng của tôi mà vị Thần tôi
sùng thờ
Đã đặt ở trung tâm mọi vật như một âm hưởng dội
vang vậy.)*

Chắc-chắn Xuân Diệu đã nhớ những câu đó khi ông ví tâm-hồn ông với một quán trọ, một bình hương, một khu vườn :

*Đây là quán tha hồ muôn khách đến ;
Đây là bình thu hợp trí muôn hương ;
Đây là vườn chim nhả hạt mười phương
Hoa mật ngọt chen giao cùng trái độc...*

Còn Thế Lữ thì tự nhận mình là một khách tình si :

*Tôi chỉ là một khách tình si
Ham vẽ đẹp có muôn hình, muôn thể.
Mượn lấy bút nàng Ly Tao, tôi vẽ,
Và mượn cây đàn ngàn phím, tôi ca
Vẽ Đẹp u trầm, đắm đuối hay ngây thơ,
Cũng như vẽ Đẹp cao siêu hùng tráng
Của non-nước, của thi-văn, tư-tưởng.*

Tâm-hồn của thi-sĩ đã có « nghìn tiếng », đã là « quán tha hồ muôn khách đến », đã « ham vẽ đẹp có muôn hình muôn thể » thì đối-tượng của văn thơ trứ tình bao quát cả vũ-trụ.

Nó gồm, trước hết, nội tâm của nhà thơ : những đau khổ, vui buồn, uất hận... mà trong các thứ tình đó thì tình duyên ái giữa nam nữ được chọn làm đề-tài nhiều hơn cả. Arvers, Lamartine, Victor Hugo, Alfred de Musset, Lý Bạch, Lý Thương Ẩn, Thôi Hộ, Đông-Hồ, Trương Phô, Xuân Diệu, Huy Cận... đều khóc

nhớ người yêu kẻ thì kín-đáo, kẻ thì bông-bột; hoặc lái-nhài như J. Leiba trong *Năm qua*, hoặc nhí-nhảnh như Nguyễn Xuân Huy trong *Giận nhau*, rồi lẫn-thần như Nguyễn Bình trong *Người hàng xóm*, khùng-khùng như Lưu Trọng Lư trong *Tình điên*... ôi thôi ! đủ các giọng.

Tình đôi với gia-đình kém nên thơ nhưng thâm thiết hơn, thành thực hơn : Âu Dương Tu khóc cha mẹ trong bài *Lũng-cương thiên biểu*, Pasteur có đoạn *O mon père, ô ma mère* mà chắc nhiều bạn đã thuộc, Hugo tả tình mẹ con trong một chương ở bộ *Notre Dame de Paris* và tình ông cháu trong tập *L'art d'être grand-père* ; Lý-Mật tỏ lòng hiếu với bà trong bài *Trần tình biểu*, Hàn Dũ sứt-sùi tể cháu là Thập-nhị lang, Lamartine xin Thượng-Đề cho gia-đình ông kiếp sau lại được đoàn tụ :

Toi qui formas ces nids rembourrés de tendresses (...)

Est-ce pour en faire un cercueil ?

*N'as-tu pas, dans un pan de tes globes sans nombre,
Une pente au soleil, une vallée à l'ombre,*

Pour rétablir ce doux seuil ?

(Người đã tạo ra những tổ nhỏ bằng tình âu yếm, (...)

Phải đâu là để cho nó thành một cái quan tài ?

*Trên vô số thê-giới của Người, Người có một cái vạt
nhỏ nào*

*Một sườn núi nào ở dưới ánh nắng, một thung lũng
nào trong bóng rợp*

*Để gầy lại cái ngưỡng cửa gia đình êm-đềm đó
không?)*

Trong văn thơ Việt, trừ ít câu tả tình Kiều nhớ cha mẹ, tôi thấy hai bài có giá trị, một bài của Nguyễn Khắc Mẫn tả tình mẹ con và một bài của Phan Bội Châu khóc vợ mà tôi sẽ trích ở một đoạn sau.

Tình quê hương cũng xuất hiện rất nhiều trong văn thơ. Ai không nhớ trong bài *Milly*, Lamartine đã bực mình vì cái lụy cô quận, phải gắt lên với những vật vô tri là nhà cửa, vườn tược, đôi suôi, đã buộc chặt tâm hồn ông với chúng :

*Objets inanimés, avez-vous donc une âme
Qui s'attache à notre âme et la force d'aimer !*

Lý Bạch có bài *Dạ tứ* mà tôi đã phân-tích, Vương Bột có bài *Tư quy* :

*Tràng giang bi dĩ trệ,
Vạn lý niệm tương quy.
Huông phục cao phong viễn,
Sơn-sơn hoàng diệp phi.*

Muốn về

*Tràng giang buồn ở mãi,
Muôn dặm muốn về ngay.
Huông lại gió chiều lộng,
Lá vàng núi núi bay.*

Mấy năm gần đây vì chiến tranh và vì sự chia xẻ đất nước, nhiều thi sĩ ngóng về quê hương mà ngậm vịnh, nhưng phần đông cảm-xúc đều hời hợt và tôi chỉ còn nhớ hai câu bóng-bẩy và lâm-li của nữ sĩ Thụy An viết một ngày gần Tết :

*Hỡi ơi ! phương Bắc xa-xăm ấy,
Đào nở hay là đợi cô-nhân ?*

Tình yêu nước đã gợi hứng cho nhiều văn-nhân, song chính vì nó cao-cả nên chỉ những nhà có một tâm-hồn nóng nhiệt và một nghệ-thuật trác-tuyệt mới thành-công. Về loại này, văn thơ phương Đông thiếu sức lôi cuốn mạnh-mẽ như phương Tây. Những câu :

*Vương sư bắc định Trung nguyên nhật,
 Gia tể vô vong cáo nãi ông*

*(Ngày nào chiếm lại Trung-nguyên cũ,
 Cúng tể đừng quên cáo với ông).*

của Lục Du, ngay như bài *Chính khí-ca* của Văn Thiên-Tường, và bài *Thuật hoài* bất hủ của Đặng Dung :

*Thê sự du-du nại lão hà !
 Vô cùng thiên địa nhập hàm ca.
 Thời lai đồ điều thành công dị,
 Vận khứ anh-hùng âm hận đa.
 Trí chúa hữu hoài phù địa trục,
 Tẩy binh vô lộ vãn thiên hà.
 Quốc thù vị phục đầu tiên bạch,
 Kỳ độ long tuyến đái nguyệt ma !*

*(Việc đời bồi rồi tuổi già vay,
 Trời đất vô cùng một cuộc say.
 Bản-tiện gặp thời lên cũng dễ,
 Anh-hùng lỡ bước ngấm càng cay.
 Vai khiêng trái đất mong phò chúa,
 Giáp gột sông trời khó vạch mây.
 Thù trả chưa xong đầu đã bạc,
 Gươm mài bóng nguyệt biết bao rày !*

Trần Trọng Kim dịch

tuy thâm-thúy và có màu sắc riêng, song không làm cho máu ta sôi lên như những bài *Hymne à la France* của André Chénier, *Le Rhin Allemand* của Alfred de Musset, *Ceux qui sont pieusement morts pour la patrie* của Victor Hugo.

Tình đời với cái Đẹp trong vũ-trụ được văn sĩ thời xưa thường tả bằng những nét đơn sơ. Thi nhân hiện đại dùng bút pháp của Âu, rườm-rà nhưng tân kỳ. Bài

Đây mùa Thu tới của Xuân-Diệu, và bài *Tiếng Thu* của Lưu Trọng Thu mà ý, lời và nhạc đều đặc-sắc, nhắc ta nhớ tới bài *Chant d'automne* của Baudelaire, một bài bất hủ, du-dương mà rục-rỡ, sâu-sắc :

Chant d'automne

I

*Bientôt nous plongerons dans les froides ténèbres ;
Adieu, vive clarté de nos étés trop courts !
J'entends déjà tomber avec des chocs funèbres
Le bois retentissant sur le pavé des cours.*

*Tout l'hiver va rentrer dans mon être : colère,
Haine, frissons, horreur, labeur dur et forcé,
Et comme le soleil dans son enfer polaire,
Mon coeur ne sera plus qu'un bloc rouge et glacé !*

*J'écoute en frémissant chaque buche qui tombe ;
L'échafaud qu'on bâtit n'a pas d'écho plus sourd.
Mon esprit est pareil à la cour qui succombe
Sous les coups du bélier infatigable et lourd.*

*Il me semble bercé par ce choc monotone.
Qu'on cloue en grande hâte un cercueil quelque part...
Pour qui ? — C'était hier l'été ; voici l'automne !
Ce bruit mystérieux sonne comme un départ.*

II

*J'aime de vos longs yeux la lumière verdâtre,
Douce beauté, mais tout aujourd'hui m'est amer,
Et rien, ni votre amour, ni le boudoir, ni l'âtre,
Ne me vaut le soleil rayonnant sur la mer.*

*Et pourtant, aimez-moi, tendre coeur ! Soyez mère,
Même pour un ingrat, même pour un méchant ;*

*Amante ou soeur, soyez la douce éphémère
D'un glorieux automne ou d'un soleil couchant.*

*Courte tâche ! La tombe attend ; elle est avide !
Ah ! Laissez-moi, mon front posé sur vos genoux,
Gouter, en regrettant l'été blanc et torride,
De l'arrière-saison le rayon jaune et doux !*

Tôi xin chép lại dưới đây bản dịch của Nguyễn Giang, bản dịch độc nhất mà tôi đã tìm được ; ý trong nguyên-tác đã khó giữ được trọn, mà nhạc thì không sao diễn nổi : nó tẻ-nhị vô cùng, chẳng hạn câu « C'était hier l'été ; voici l'automne », (1) lần nào ngâm tới, tôi cũng xao-xuyến trong lòng mà không hiểu vì đâu, phải chẳng tại những âm é và i láy đi láy lại ?

Thu-ngâm

*Chẳng mấy nổi trời xanh đôi xám
Cảnh non sông thê-thảm lạnh-lùng
Còn đâu ánh nắng trưng-bừng
Ngày hè âm-áp như chừng đã qua.
Cành cây đã xót xa rơi gầy,
Tiếng rơi kêu khời chảy mạch sâu,
Rối đây trắng xóa một màu,
Ngày đông cửa đóng trên lầu ngói sông.
Ngồi co đó khóc cùng tâm-sự,
Nỗi bức mình với nỗi lao sinh,
Lòng này như áng bình-minh,
Trên vùng thái-cực rung-rinh đỏ nhè.
Mỗi một tiếng cây kia rơi gầy,
Nghe âm u sồn gáy rụng-rời*

(1) Câu « Hoa bưởi thơm rồi, đêm đã khuya » của Xuân Diệu cũng bình dị như vậy mà rất gợi cảm.

Như ai dựng máy chém người
 Máy kia đã dựng, sắp mời ta lên.
 Thành trì nọ dấu bên cũng đó
 Sức cây đu đổ-sộ đập hoài...
 Lặng nghe tiếng đập bên ngoài
 Biết rằng ai đóng quan tài cho ai?...
 Chỉ biết có hôm nay là hết
 Cảnh thu đà đánh chết ngày vui!
 Tiếng kia ai oán bụi-ngùi,
 Như đưa ngày hạ về trời hôm nay.

III

Yêu em con mắt biếc như mây,
 Tiếc rằng tâm-sự nhiều đắng cay
 Chữ tình êm-ái anh không thiết,
 Hương hoa son phấn chẳng vui-vầy.
 Lặng nhìn mặt biển trời tây,
 Lòng anh riêng chỉ mê say bóng chiều.
 Bóng chiều chói-lói cảnh mênh-mông
 Nhìn trông anh lòng ngẩn-ngơ lòng.
 Quên em, em cũng đừng nên giận
 Vô tình bạc ngãi cũng coi không.
 Thương anh một buổi cuối cùng,
 Như vừng tà nhạt đỏ bừng trời tây.
 Trời tây óng-ả chẳng bao lâu
 Lòng này phút chốc cũng chôn sâu.
 Ngày hè vui-vẻ đâu còn nữa
 Cho anh trên gôi sẽ dựa đầu,
 Dựa đầu ngắm một phút sau
 Vàng-vàng giải nắng đang mau mau tàn.

Tình thương người lan rộng ra tới những kẻ đau
 khổ đã tạo được những bài Thạch hào lại, Tân hôn

biệt của Đỗ Phủ, những khúc *Tần trung ngâm*, *Tì-bà hành* của Bạch Cư Dị, *Cung oán* của Nguyễn Gia Thiều, *Chinh phụ* của Đặng Trần Côn, những bài *Les pauvres gens*, *Oceano-nox* của Victor Hugo. Được mở rộng thêm một lớp nữa, tình đó bao gồm cả nhân loại. Villon trong bài *Ballade des pendus* đã hô-hào các thế-hệ hậu sinh thương những kẻ bị xử giáo :

Frères humains qui après nous vivez...

(Hỡi các anh em sinh sau chúng tôi...)

Lamartine cũng đã kêu gọi các dân-tộc đoàn kết nhau trong khúc *Marseillaise de la paix* (Quốc-ca hòa-bình) :

Je suis citoyen de toute âme qui pense :

La vérité c'est mon pays.

(Tôi là công-dân của những tâm-hồn nào nghĩ rằng :

Sự thực là quốc gia của tôi).

Victor Hugo mơ-tưởng tới Âu-châu hiệp-chúng quốc (bài *Plein ciel*) và Alfred de Musset ngâm-vịnh sự liên-đới của nhân loại (bài *La bouteille à la mer*), gần đây Verhaeren và biết bao thi-sĩ khác đã tìm hứng trong cái nguồn đề tài vô tận là nỗi khổ nhục của con người trong một xã-hội cần phải tổ chức, xây dựng lại.

Rồi những tiên-bộ của khoa-học cũng làm rung-động được cây đờn muôn điệu của nghệ-sĩ. Giữa hai đại chiến, văn-chương Pháp thu hoạch thêm những sắc thái mới nhờ sự phát-triển của phi-cơ và nhờ tâm-hồn thi-sĩ của Saint Exupéry. Trong một tương lai gần đây, chắc-chắn chúng ta sẽ được nghe những vần ca-tụng nguyên tử-lực ; và khi hỏa tiễn đưa được chúng ta lên cung trăng — các nhà bác-học bảo chỉ trong năm mươi năm nữa—thì tình-cảm của con người sẽ ra sắc nhi, mà

văn-chương sẽ có những hình-thức mới nào nữa để tả nổi một vũ trụ thiên biến vạn hóa nhi ? Người ta sẽ tả mặt trăng và trái đất ra sao nhi ?

Sau cùng lòng tín-ngưỡng Thượng-Đề, Thánh Thần đã tặng chúng ta biết bao bài thơ hay, nào những khúc trong *Kinh Thi*, những đoạn trong *Polyeucte*, *Athalie*, nào những bài *Hymne au Christ* của Lamartine, *Ecrit au bas d'un crucifix* của Victor Hugo, *L'espoir en Dieu* của A. de Musset..., bài *Thánh-nữ Đồng trinh Maria* của Hàn Mặc Tử, một tác-phẩm chưa được « chín mùi » nhưng thực là mới mẻ trong thơ Việt :

*Maria ! Linh-hồn tôi ớn lạnh !
 Run như run thần-tử thấy long-nhan,
 Run như run hơi thở chạm tơ vàng...
 Nhưng lòng vẫn thắm-nhuần ơn triu-mền.

 Tàu lay bà, bà rất nhiều phép lạ,
 Ngọc như-ý vô tri còn biết cả,
 Huông chi tôi là Thánh-thể kết tinh.
 Tôi ưa nhìn Bắc-đẩu rạng bình-minh.
 Chiều cùng hết khắp ba ngàn thế giới...
 Sáng nhiều quá cho thanh âm vời vời,
 Thơm đường bao cho miệng lưỡi không khen.
 Hỡi sứ-thần Thiên chúa Gabriel,
 Khi người xuống truyền tin cho Thánh-nữ,
 Người có nghe xôn-xao muôn tinh-tú ?
 Người có nghe náo-động cả muôn trời ?
 Người có nghe thơ máu-nhiệm ra đời,
 Để ca tụng — bằng hoa hương sáng-láng,
 Bằng tràng-hạt, bằng sao Mai chiều rạng —
 Một đêm xuân là rất đổi anh linh ?*

Trong thể văn trữ-tình, điều quan-trọng nhất là phải thành-thực, phải tránh cái tật « vô bệnh thân-ngâm » và cái tật kêu mà rỗng, bóng-bảy mà giả-tạo... Xin bạn nghe Alfred de Musset định nghĩa văn-chương lãng-mạn :

« Le romantisme, Monsieur, c'est l'étoile qui pleure, c'est le vent qui vagit, c'est la nuit qui frissonne, la fleur qui vole et l'oiseau qui embaume ; c'est le jet inespéré, l'extase alanguie, la citerne sous les palmiers, et l'espoir vermeil, et ses mille amours, l'ange et la perle, la robe blanche des saules, ô la belle chose ! monsieur. C'est l'infini et l'étoilé, le chaud, le rompu, le désenivré, et pourtant en même temps le plein et le rond, le diamétral, le pyramidal, l'oriental, l'étreint, l'embrassé, le tourbillonnant, quelle science nouvelle ! C'est la philosophie providentielle géométrisant les faits accomplis, puis s'élançant dans le vague des expériences pour y ciseler les fibres secrètes... »

« Thừa ông, văn chương lãng-mạn là ngôi sao khóc lóc, là ngọn gió oe-oe (!), là đêm rung động, là bông hoa bay và con chim tỏa hương (!) ; là cái vời không mong đợi. ». Thực là kêu mà rỗng, lại thêm lò bịch nữa.

Tôi không bảo Đông-Hồ không thành-thực khi khóc Linh-Phượng, cũng không dám ngờ Trương Phồ không đau khổ vì tang chồng, nhưng đọc những bài lệ ký của hai nhà đó tôi vẫn không thấy cảm-động bằng bài *Tề thập nhị lang* của Hàn Dũ, hoặc bài *điều vợ* của Phan Bội Châu.

Đông Hồ và Trương Phồ viết văn có nghệ-thuật lắm, nghệ-thuật tô-diểm, và nghệ-thuật tạo nhạc, nhưng nhiều nghệ-thuật quá có khi lại là vung : ta có cảm

tưởng rằng hai nhà đó khóc vợ khóc chồng mà muốn cho kẻ bàng quan nghe ; trái lại cụ Phan Bội Châu kể tiểu sử cụ Bà chỉ cốt cho các con đọc nên giọng rất tự-nhiên, giản-dị. Khác nhau ở chỗ đó. Cụ viết :

« Cha ta với Tiên-nghiêm mẹ mảy xưa, thấy nhà nho cũ rất chăm giữ đạo-đức xưa. Mẹ mảy lớn hơn ta một tuổi. (...) Tới năm mẹ mảy hai mươi ba tuổi, về làm dâu nhà ta. Lúc ấy mẹ ta bỏ ta đã tám năm, trong nhà duy cha già với em bé gái. Ta vì sanh nhai bằng nghề dạy trẻ, luôn năm ngồi quán ở phương xa ; cái gánh sớm chiều gạo nước, gởi vào trên vai mẹ mảy. Cha ta đối với dâu con rất nghiêm-thiết, nhưng chẳng bao giờ có sắc giận với mẹ mảy. Cha ta hưởng thọ được bảy mươi hai tuổi, nhưng bệnh nặng từ ngày sáu mươi. Liên-miên trong khoảng mười năm những công việc thuộc thang hẫu hạ bên giường bệnh, cho đến các việc khó nhọc nặng nề mà người ta không thể làm được, thấy tay mẹ mảy gánh cả.

Kể việc hiếu về thờ ông gia như mẹ mảy, thật là một việc hiếm có.

Trước lúc cha ta lâm chung, ước vài phút đồng hồ, gọi mẹ mảy tới cạnh giường nằm, chúc ta rằng : « Ta chết rồi, mảy phải hết lòng hết sức dạy cháu ta, và lại hết sức thương vợ mảy. Vợ mảy thờ ta rất hiếu, chắc trời cũng làm phước cho nó ».

Xem lời lâm chung của cha ta như thế, cũng đủ biết nhân cách của mẹ mảy rồi.

...Nguyên lai nhà ta thì chỉ có bốn tấm phen tre sông, chẳng bao giờ chứa gạo tới hai ngày. Nhưng vì trời cho ta cái tính quái đặc, thích khoản khách, hay

làm ơn. Hễ trong túi được đồng tiền, thấy khách hỏi, tức khắc cho ngay. Thường khi từ trường quán về, ta tất mang luôn khách về nhà, khách hoặc năm sáu người, có khi mười người chẳng hạn, nhưng chiều hôm sớm mai, thiếu những gì tất hỏi mẹ mày. Mẹ mày có gì đâu! Chỉ dựa vào một triêng hay thúng, từ mai tới hôm mà cũng nghe chồng đòi gì thì có này. Bổng dạy học của ta tuy khá nhiều, nhưng chưa đồng nào mà tay mẹ mày được sai phí. Khổ cực lắm nhưng không sắc buồn ; khó nhọc lắm nhưng không sắc giận. Từ năm ta đã ba mươi sáu tuổi, cho tới ngày xuất dương, những công việc kinh dinh việc nước, mẹ mày ngầm biết thấy, nhưng chưa từng hé răng một lời. Duy có một ngày kia, ta tình cờ ngồi một mình, mẹ mày đứng dựa cột, kể một bên ta mà nói :

« Thấy toan bắt cộm đó mà ? Cộm chưa thấy bắt, người ta đã biết nhiều, sao thế ? »

Mẹ mày tuy có câu nói ấy mà lúc đó ta làm ngơ, ta thiệt dờ quá !

Bây giờ nhắc lại, trước khi ta xuất-dương, khoảng hơn mười năm, nghèo đói mà bạn-bè nhiều ; khôn cùng mà chí vững, thiệt một phần nửa là nhờ ơn mẹ mày.

Tới ngày ta bị bắt về nước, mẹ mày được gặp ta một lần ở thành tỉnh Nghệ, hơn nửa tiếng đồng hồ, chỉ có một câu với ta rằng : « Vợ chồng li biệt nhau hơn hai mươi năm, nay được một lần gặp mặt thầy, trong lòng tôi đã mãn-túc rồi. Từ đây trở về sau, chỉ trông mong cho thầy giữ được lòng xưa, thầy làm những việc gì mặc thầy, thầy chớ nghĩ tới vợ con ».

Hỡi ơi ! câu nói ấy, bây giờ còn phảng-phất ở bên tai ta, mà ta chầy-chà năm tháng, chẳng việc gì

làm, chốc đã chẵn mười năm. Phỏng khiến mẹ mày chết trước ta, thì trách nhiệm của ta e còn nặng mãi-mãi.

Suôi vàng quanh-cách, biết lỗi nào thăm; đâu bạc trăm năm còn lời thề cũ.

Mẹ mày thiệt chẳng phụ ta, ta phụ mẹ mày!

« Công nhĩ vong tư », chắc mẹ mày cũng lượng thứ cho ta chứ! »

Trừ câu : « Suôi vàng quanh-cách... thề cũ », còn thì lời là lời nói chuyện, không một chút tô-điểm? Về thành-thực và cảm-động, giá-trị đoạn đó không kém bài *Tề Thập nhị lang* của Hàn Dũ, tiếc thay trong các sách *Giảng văn* ít người trích cho học sinh đọc.

Nguyễn Khuyến khóc con, lời cũng rất lâm-li, phần kỹ-thuật không lẫn phần tình-cảm :

*Nghìn năm bia đá bằng vàng, tiếc thay người ấy!
Trăm tuổi răng long đầu bạc, khổ lắm con ôi!*

Cảm-động nhất là đoạn Mạnh Phú Tư tả tình mẹ con lén lút nói chuyện với nhau qua hàng rào :

« Mẹ tôi bảo tôi ra lòi công; tôi vừa định làm theo, mẹ tôi gọi giật lại :

— Thôi, đừng đây vậy, con ạ. Ra công, bà và chú biết mất. (1)

Nói xong, mẹ tôi khẽ đưa một tay qua hàng rào, ần sang bên phải, ần sang bên trái. Qua cái lỗ hồng đó, hai mẹ con tôi nói chuyện với nhau. Mẹ tôi đưa tay ra cho tôi. Hai mẹ con tôi nắm chặt lấy cổ tay nhau.

(1) Người mẹ tái giá, bị mẹ và em chồng cũ gần như cấm không cho lại thăm con.

Mẹ tôi như cô kéo tôi ra ngoài hàng rào, trái lại tôi muốn lôi mẹ tôi vào trong khu vườn. Hai mẹ con cứ yên-lặng như thể một lúc lâu chẳng biết nói gì với nhau.

Trời ơi ! Nói sao được cái sung-sướng của tôi, cái cảm-giác đê mê của tôi lúc bây giờ.

Tất cả mười ngón tay nhỏ bé của tôi ôm chặt lấy cổ tay mẹ tôi. Cái êm dịu của một người mẹ còn trẻ đến nay tôi mới lại được biết đến. Cái bàn tay dãn-dẻo của bà tôi không sao gây được cho tôi cái cảm-giác đó. Tôi bóp chặt cổ tay mẹ tôi, tôi xoa những đầu ngón tay và cổ tay mẹ tôi. Và mẹ tôi cảm chèn lầy cả một cánh tay tôi.

Trời đã nhá-nhem tôi. Tôi cố hết sức trợn hai mắt để nhìn mẹ tôi, nhưng tôi không nhận được rõ. Tôi kéo gần, kéo gần mãi mẹ tôi tới hàng rào. Nét mặt mẹ tôi vẫn lơ-mờ trong bóng chiều. Mẹ tôi cũng cố nhìn tận mặt tôi, nhưng rồi mẹ tôi buông tay tôi ra mà sờ-sờ trên đầu tôi, trên má tôi. Tôi yên-lặng ngồi để mẹ tôi vuốt-ve như thể. Tôi sung-sướng quá đến nghẹn-ngào trong cổ. Tôi nhìn mặt mẹ tôi, lơ-mờ y như qua một miếng vải đen mỏng người ta phủ lên mà tôi đã thấy cái ngày cô tôi chết... »

∴

Một sò người có duyên kỳ-dị với văn-tự. Đặng Dung chỉ nhờ một bài thơ mà danh lưu thiên cổ, Arvers cũng vậy ; Trương Tiên đời Tống được người ta gọi là « lang-trung đào lý giá xuân phong » chỉ vì vị lang-trung ấy viết được câu : « Đào lý giá xuân phong » (Đào mạn gả gió xuân). Thần Bát tử cũng hay bốn cột như thần Tài chẳng ? Lạ mấy nhà thơ đó đề « phong thần » thì cũng còn có lý ít nhiều ; đến như một bài

tâm-thường mà được mọi người thích rồi truyền tụng, mới là lạ cho chứ.

Trong đám người yêu văn, ai không nhớ cái tên T.T.K.H., mặc dầu chẳng biết T.T.K.H. là người nào ? Là Trần thị Khánh ư ? hay là Thâm-Tâm-Khánh (nghĩa là Thâm Tâm và Trần thị Khánh ký chung). Tên đó chỉ ký một lần dưới một bài thơ mà ít tháng sau đã truyền khắp Trung Nam Bắc. Bài ấy như sau :

*Người ấy thường hay ngắm lạnh-lùng
Giải đường xa vút bóng chiều phong.
Và phương trời thăm mờ sương cát
Tay vút dây hoa trắng cạnh lòng.*

*Người ấy thường hay vuốt tóc tôi,
Thờ dài trong lúc thấy tôi vui,
Bảo rằng : « Hoa dáng như tim vỡ,
Anh sợ tình ta cũng vỡ thôi ».*

*Thủa đó nào tôi có hiểu gì,
Cánh hoa tan-tác của sinh ly,
Cho nên cười đáp : « Hoa màu trắng
Là chút lòng trong chẳng biến-suy ».*

*Đâu biết lần đi một lữ-làng,
Dưới trời đau khổ chết yêu đương.
Người xa xăm quá, tôi buồn lắm,
Trong một ngày vui pháo nhuộm đường.*

*Từ đây thu rồi thu lại thu,
Lòng tôi còn giá đến bao giờ.
Chồng tôi vẫn biết tôi thương nhớ
Người ấy cho nên vẫn hững-hờ.*

*Tôi vẫn đi bên cạnh cuộc đời
Ái ân lạt-lẽo của chồng tôi.*

Mà từng thu chết, từng thu chết,
Vẫn giấu trong tâm bóng một người.

Buồn quá hôm nay xem tiểu-thuyết,
Thầy ai cũng ví cánh hoa xưa.
Nhưng hồng tựa trái tim tan vỡ
Và đỏ như màu máu thắm pha.

Tôi nhớ lời người đã bảo tôi
Một mùa thu cũ rất xa xôi.
Đền nay tôi hiểu thì tôi đã
Làm lỡ tình duyên cũ mất rồi.

Tôi sợ chiều thu phớt nắng mờ,
Chiều thu hoa đỏ rụng chiều thu.
Gió về lạnh lẽo chân mây vắng,
Người ấy sang sông đứng ngóng đò.

Nếu biết rằng tôi đã lấy chồng,
Trời ơi ! người ấy có buồn không ?
Có thắm nghĩ tới loài hoa vỡ
Tựa cánh hoa phai tựa máu hồng ?

Tôi còn nhớ khi bài đó mới đăng trên báo — cũng
hơn hai chục năm rồi — một anh bạn thi-sĩ của tôi,
ngâm cho tôi nghe, tới những câu :

Từ đây thu rồi thu lại thu
Lòng tôi còn giá đến bao giờ.
Mà từng thu chết, từng thu chết,
Vẫn giấu trong tâm một bóng người.

nhật là câu :

Buồn quá hôm nay xem tiểu-thuyết

và

Nếu biết rằng tôi đã lấy chồng,
Trời ơi, người ấy có buồn không ?

anh ấy cảm-động vô cùng, giọng náo-nuột, mắt lơ-đờ, mà tôi, tôi cũng thú lắm.

Mà trừ hai câu :

*Từ đây thu rồi thu lại thu,
Mà từng thu chết, từng thu chết.*

nhạc trầm, buồn đặc-biệt, còn cả bài chỉ là lời kể lể của đàn bà, lời-thôi, thiếu nghệ-thuật. Thế thì tại sao nó lại được truyền-tụng ? Phải chăng là nhờ giọng thành-thực một phần, nhờ tên bí mật T.T.K.H. một phần, và cũng nhờ thời đó rất thích hợp với loại thơ như vậy. Nếu nó xuất-hiện vào thời nầy thì chưa chắc đã được truyền tụng.

Không phải là thời nầy, lời văn thơ trữ tình phải đẹp đi cả đâu. Tôi đã nói ở đầu chương rằng tình có thời nào mà thiếu, thời nào mà không được trọng ; song ngày nay người ta muốn nghệ-sĩ tả những tình khác kia, chứ không phải cái tình « anh anh em em » ; chẳng hạn tình ái-quốc, tình xã-hội, tình nhân loại... Văn thơ là một nghệ-thuật, mà có nghệ-thuật nào không chịu ảnh hưởng của xã hội ?

Từ Trầm Á, một nhà văn cực-kỳ lãng-mạn, đã vấy nước mắt ra mài mực viết những truyện như *Tuyết Hồng lệ sử*, mà cách đây khoảng bốn chục năm cũng đã thầy loại đó lỗi thời, nên trong một bài thơ chia buồn cùng bạn mới góa vợ, có câu :

*Nhi nữ hà quan thiên hạ sự ?
Bất như thu lệ khắp thương sinh.*

thì quả thật là ngày nay cái « cá-nhân sự » không còn đáng kể là bao nữa. Nhưng rồi lại sẽ có một thời mà các giá trị sẽ đảo lộn cả, tất nhiên là với những hình thức khác, những lời cảm xúc khác.



MỤC-LỤC

TỰA :

Trang

CHƯƠNG I.— ÓC THẨM-MỸ.

- 1.— Óc thẩm-mỹ thuộc về tình-cảm nhiều hơn về lý trí. 11
- 2.— Óc thẩm-mỹ mỗi xứ một khác. 13
- 3.— Óc thẩm-mỹ mỗi thời một khác. 17
- 4.— Óc thẩm-mỹ mỗi người một khác. 23
- 5.— Óc thẩm-mỹ thay đổi tùy trình-độ học-thức và sự từng-trải. 24
- 6.— Óc thẩm-mỹ là một tình-cảm thiên-lệch, võ-đoán. 28
- 7.— Óc thẩm-mỹ có thể đúng và sai. 30
- 8.— Sự phán-đoán của thời-gian. 31
- 9.— Muốn luyện óc thẩm mỹ. 32

CHƯƠNG II.— VĂN HÙNG TRÁNG.

- 1.— Hùng tráng là một vẻ của cái đẹp. 33
- 2.— Những đầu-đề hùng-vĩ. 35
- 3.— Văn hùng-tráng của Trung-Hoa. 36
- 4.— Văn hùng-tráng của Việt-Nam. 45
- 5.— Tại sao văn thơ Việt Hoa ít giọng hùng. 49
- 6.— Công-dụng của hình-ảnh trong lối văn hùng. 51
- 7.— Hình ảnh phải ra sao ? 58
- 8.— Phải bỏ những chi-tiết nhảm. 60
- 9.— Phải tránh cái lối bịch. 61
- 10.— Sự hỗn-độn cũng có thể hùng vĩ. 63
- 11.— Một đoạn của Milton. 65

CHƯƠNG III.— VĂN BA-LAN.

- 1.— Một truyện có tính-cách ba-lan. 69
- 2.— Một kịch có tính-cách ba-lan. 71
- 3.— Một chương, một đoạn có tính-cách ba-lan. 72
- 4.— Ý phải đột-ngột. 74

- | | |
|-------------------------------------|----|
| 5.— Nhưng phải liên-tiếp. | 76 |
| 6.— Đợt sau nên ngắn hơn đợt trước. | 78 |
| 7.— Một bài văn làm kiểu-mẫu. | 80 |

CHƯƠNG IV.— TẾ NHỊ VÀ HÀM-SÚC.

- | | |
|--|-----|
| 1.— Thuật gọi cho độc-giả tưởng-tượng. | 87 |
| 2.— Tài gọi bằng vài nét của thi-sĩ Trung Hoa và Việt Nam. | 90 |
| 3.— Thuật kín-đáo. | 104 |
| 4.— Thuật hàm-súc. | 111 |
| 5.— Cái tế-nhị trong văn thơ Pháp. | 113 |

CHƯƠNG V.— LỜI XỨNG Ý.

- | | |
|---|-----|
| 1.— Cảm xúc là cần nhất. | 129 |
| 2.— Lời không được thẳng ý, ý không được thẳng lời. | 134 |
| 3.— Nếu lời thẳng ý. | 136 |
| 4.— Nếu ý thẳng lời. | 137 |
| 5.— Ý phải hợp với cảnh, với tình. | 143 |

CHƯƠNG VI.— CẢNH VẬT TRONG VĂN

- | | |
|--|-----|
| 1.— Muốn tả, trước hết phải nhận xét. | 147 |
| 2.— Tả một khía cạnh của cảnh vật. | 154 |
| 3.— Ghi chép đủ chi tiết. | 162 |
| 4.— Tật của Zola | 165 |
| 5.— Mượn cảnh để ngụ ý. | 166 |
| 6.— Tưởng tượng để tạo hình ảnh. | 170 |
| 7.— Tưởng-tượng để tạo cảnh vật. | 176 |
| 8.— Lối văn bình-dị hợp với những cảnh cảm-động. | 179 |

CHƯƠNG VII.— TÌNH TRONG VĂN.

- | | |
|---|-----|
| 1.— Văn có tình mới hay. | 183 |
| 2.— Những văn thơ đủ cả cảnh lẫn tình. | 186 |
| 3.— Tình kín đáo. | 191 |
| 4.— Tình nồng-nhiệt. | 193 |
| 5.— Đối tượng của văn thơ trữ tình. | 200 |
| 6.— Phải thành thật. | 109 |
| 7.— Một bài thơ tầm thường mà được truyền tụng. | 214 |

ĐÃ IN

HƯƠNG SẮC TRONG VƯỜN VĂN (Quyển II)

CHƯƠNG VIII.— LÝ TRONG VĂN...

- 1.— Người xưa không biết lý-luận.
- 2.— Các danh-gia mở đường cho phép lý-luận.
- 3.— Lý đương-nhiên.
- 4.— Nghị-luận gọn của Trung-Hoa.
- 5.— Nghị-luận tài hoa.
- 6.— Mượn cảnh để phát-biểu tư-tưởng.
- 7.— Phép đối-chiếu.
- 8.— Phép tiệm-tiến phối-hợp với vài phép khác.
- 9.— Rào trước đón sau.
- 10.— Vài phép nghị-luận đặc-sắc.
- 11.— Kề-lề vơ-vẩn.

CHƯƠNG IX.— SỰ THỰC TRONG VĂN.

- 1.— Những cố gắng của văn-sĩ để diễn đúng sự thực.
- 2.— Văn không thể hoàn-toàn đúng sự thực. Thí-dụ trong kịch. Thí-dụ trong tiểu thuyết.
- 3.— Lựa chọn đề lý-tưởng-hóa.

CHƯƠNG X.— NHỮNG CÁCH THOÁT RA NGOÀI SỰ THỰC

- 1.— Phóng đại sự thực để trào phúng.
- 2.— Phóng đại sự thực để gây những cảm-tưởng hùng tráng, tươi đẹp, cảm-động, rùng-rợn.
- 3.— Giản-dị hóa sự thực.
- 4.— Giấu bớt sự thực.
- 5.— Cho sự thực phản-chiếu tư-tưởng.
- 6.— Cho sự thực phản-chiếu tâm-sự.
- 7.— Nhà văn kể lẽ tâm-sự nhiều nhất : Nguyễn Tuân.

CHƯƠNG XI.— ĐUỔI BẮT ẢO ẢNH

- 1.— Cái vô cùng tạp đả trong vũ trụ.
- 2.— Đuổi bắt ảo ảnh.
- 3.— Phái cổ điển.
- 4.— Phái lãng-mạn.
- 5.— Phái hiện thực và tự nhiên.
- 6.— Phái tượng trưng.
- 7.— Các phái đa-đa, siêu thực, tự âm.
- 8.— Marcel Proust.
- 9.— Michel Butor.

CHƯƠNG XII.— KỸ THUẬT CHÂN CHÍNH

- 1.— Vài mẫu văn đẽo gọt.
- 2.— Vài mẫu văn bình-dị và tự nhiên.
- 3.— Các kỹ thuật thay đổi tùy thời nhưng vẫn có một kỹ thuật bất biến.
- 4.— Làm sao luyện được kỹ thuật đó ?

CHƯƠNG XIII.— CÁI THẦN TRONG VĂN

- 1.— Cái đẹp không phân-tích được.
- 2.— Một bài thơ có nhiều lỗi mà rất hay của Baudelaire. Bài tả-cảnh Hương-Sơn của Chu Mạnh Trinh.
- 3.— Cái thần của văn cũng như cái duyên của phụ-nữ. Trước hết nên cảm thông với nghệ sĩ.

ĐÍNH CHÍNH

Những số hàng có chữ d ở sau, xin đếm từ dưới lên

Trang	Hàng	LẦM	ĐÚNG
XI	11	và coi nghề	và cái nghề
26	11d	hoa sen nở	hoa sen nở
59	2d	s'érie	s'écrite
82	3	Hàn, Nguy	Hàn, Nguy
85	17	đinh đầu chi lân lân	đinh đầu lân lân
92	10	les pastiques	les pastèques
127	9d	biển pha-lê	biển pha lê
131	cuối	cho nhời văn	cho tứ văn
150	7d	effarée	affarée
162	13	nhỏ toét	nhỏ toẹt
177	11	người có thể	người ta có thể
184	8	ru với gió	run với gió
185	11d	Dừ em	Dù em
189	9	La lune micale	La lune amicale
197	7d	con vẫn chưa	còn vẫn chưa
199	1	khởi trời	khỏi trời
205	10d	monotone.	monotone
207	16	bóng chiếu	bóng chiều

Nhà in thiếu những chữ Pháp như a e dính liền, i có hai chấm, i, u có dấu mũ...; chúng tôi xin lỗi độc giả phải dùng những Việt thay vào nên không được đúng hẳn, xin độc giả lượng thứ.

IN XONG LẦN THỨ NHẤT
NGÀY 30 - 12 - 1961 TẠI
NHÀ IN **THANH - TÂN**
95 CAO-THẮNG SAIGON
Giấy phép số 2121 X. B.
ngày 9-10-1961 của H.Đ.K.D.